

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 11 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

- * Tên công ty: Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam
- * Mã chứng khoán: PCT
- * Trụ sở chính: Khu dịch vụ số 04, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, số 968 Đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh.
- * Điện thoại: (84.28) 62582330 Fax: (84.28) 62582334
- * Người thực hiện công bố thông tin: Ông Võ Ngọc Phụng (Giám đốc Công ty)
- * Loại thông tin công bố:
 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
- * Nội dung công bố thông tin:
Cập nhật tài liệu Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2020 của Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam.

Thông tin này đồng thời được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 05/11/2020 tại đường dẫn www.pct.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT, BKS (để báo cáo);
- Lưu: ATPC, DH.

GIÁM ĐỐC



Võ Ngọc Phụng

CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG NĂM 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM

Thời gian: Ngày 06 tháng 11 năm 2020
Địa điểm: Khu dịch vụ số 04, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, số 968 Đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Thời gian	Nội dung
I	ĐÓN TIẾP ĐẠI BIỂU	
1	08h30 - 09h30	Đón tiếp Đại biểu, cổ đông tham dự Đại hội. Kiểm tra tư cách cổ đông và đăng ký thủ tục tham dự Đại hội. Phát tài liệu cho cổ đông.
II	KHAI MẠC ĐẠI HỘI	
1	09h30 - 09h35	Khai mạc Đại hội và giới thiệu thành phần tham dự.
2	09h35 - 09h40	Báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông tham dự Đại hội. Giới thiệu và bầu Đoàn chủ tọa, Thư ký Đại hội, Tổ kiểm phiếu.
3	09h40 - 09h45	Thông qua Nội quy và Quy chế Đại hội.
4	09h45 - 09h50	Thông qua Thẻ lệ biểu quyết tại Đại hội.
III	NỘI DUNG ĐẠI HỘI	
1	09h50 - 09h55	Thông qua chương trình Đại hội.
2	09h55 - 10h20	Tờ trình về việc phê duyệt đầu tư 02 tàu chở gas trọng tải từ 5.000 DWT đến 7.000 DWT.
3	10h20 - 10h25	Tờ trình về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xe ô tô phục vụ công tác ngoại giao.
4	10h25 - 10h40	Thảo luận.
5	10h40 - 10h45	Biểu quyết thông qua các nội dung của Đại hội.
6	10h45 - 10h55	Báo cáo kết quả kiểm phiếu của Đại hội.
IV	TỔNG KẾT ĐẠI HỘI	
1	10h55 - 11h00	Thông qua biên bản & Nghị quyết của Đại hội.
2	11h00	Bế mạc Đại hội.

TỜ TRÌNH

Về việc Phê duyệt nội dung chương trình ĐHĐCĐ bất thường năm 2020

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 13, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam;

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét và phê duyệt các nội dung chương trình Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2020 như sau:

1. Tờ trình về việc phê duyệt đầu tư 02 tàu chở gas trọng tải từ 5.000 DWT đến 7.000 DWT.
2. Tờ trình về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xe ô tô phục vụ công tác ngoại giao.

Trân trọng kính trình!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS;
- Lưu: VT, HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Hồng Thúy

TỜ TRÌNH

***Về việc phê duyệt đầu tư 02 tàu chở gas trọng tải
khoảng từ 5.000 DWT đến 7.000 DWT***

Kính gửi: Đại hội đồng Cổ đông Công ty CP Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam

Sau thời gian dài khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, thị trường vận tải biển nội địa cuối năm 2020 bắt đầu có dấu hiệu khởi sắc khi sản lượng tăng cao. Thị trường vận chuyển LPG được dự báo sẽ cải thiện vào cuối năm nay do nhu cầu đã tăng trở lại.

Năm 2019, 2020, Công ty đã thực hiện cung cấp dịch vụ quản lý tàu cho các chủ tàu trong nước và quốc tế đối với hầu hết các loại tàu: tàu hàng, tàu gas, tàu hóa chất, ... Đồng thời Công ty cũng thực hiện thuê bareboat và trực tiếp khai thác đối với các tàu Golden Sea, Golden Bay, Lady Roxana, Celia, ...

Sau 2 năm hoạt động trong lĩnh vực vận tải biển, Công ty đã xây dựng được một đội ngũ nhân sự quản lý, khai thác tàu có chuyên môn, có kinh nghiệm với mong muốn làm việc gắn bó lâu dài với Công ty. Công ty cũng xây dựng được hệ thống quản lý an toàn tàu biển đáp ứng được yêu cầu của các tổ chức đăng kiểm trong nước và quốc tế.

Để phát huy được hết các tiềm lực nội tại của Công ty và tận dụng được sự phục hồi của thị trường vận tải trong nước và quốc tế giai đoạn 2021 - 2025, Ban điều hành nhận thấy việc đầu tư xây dựng đội tàu cho Công ty song song với việc cung ứng dịch vụ quản lý tàu cho các chủ tàu là hết sức cần thiết. Và đây là thời điểm phù hợp để đầu tư khi giá tàu trên thị trường thấp, đồng thời sẽ tận dụng được các cơ hội ngay khi thị trường vận tải biển phục hồi sau đại dịch.

Chính vì vậy, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét phương án đầu tư 02 tàu chở LPG:

- Tàu Celia:
 - Số IMO: 9032264
 - Quốc tịch/Cảng đăng ký: Cameroon/ Kribi
 - Trọng lượng: 5.140 MT (vào mùa hè khi boong trống)
 - Tuyến khai thác hiện tại: Công ty đang trực tiếp khai thác, chạy spot các tuyến từ Trung Đông tới Male, Nipah, Port Qasim
 - Giá chào bán: 3.100.000 USD (không bao gồm các loại thuế)
- Tàu Gas Sellan:
 - Số IMO: 9146572
 - Quốc tịch/ Cảng đăng ký: Việt Nam/ Hải Phòng
 - Trọng lượng: 6,954.2 MT (vào mùa hè khi boong trống)
 - Tuyến khai thác hiện tại: Chủ tàu đang khai thác tuyến Mai, Dubai, Singapore tới Weifang, Trung Quốc. Công ty đang là nhà quản lý.

Giá chào bán: 5.900.000 USD (không bao gồm các loại thuế)

Đính kèm là Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét:

- Phê duyệt đầu tư Tàu Celia (Số IMO: 9032264) và Tàu Gas Sellan (Số IMO: 9146572).

- Ủy quyền cho HĐQT tiến hành các thủ tục cần thiết để hoàn thành việc đầu tư 02 tàu nói trên.

Trân trọng kính trình.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS;
- Lưu VT, HĐQT.

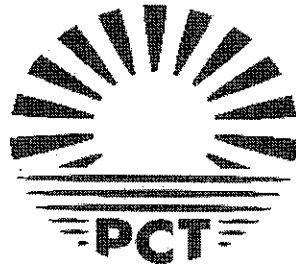
**TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Hồng Thúy

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu dịch vụ số 4, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich,
số 968 Đường 3/2, P15, Q11, TP.HCM

Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334



**BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI
DỰ ÁN ĐẦU TƯ 02 TÀU CHỖ GAS
TRỌNG TẢI 5.000 - 7000 DWT**

Tp Hồ Chí Minh, tháng 09 năm 2020

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI
DỰ ÁN ĐẦU TƯ 02 TÀU CHỖ GAS
TRỌNG TẢI 5.000 - 7.000 DWT

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
I	CĂN CỨ PHÁP LÝ	1
II	GIỚI THIỆU DỰ ÁN	1
III	PHÂN TÍCH THỊ TRƯỜNG	1
1	Thị trường vận tải biển thời điểm hiện tại	1
2	Phân tích thị trường vận tải LPG năm 2021 – 2025	3
IV	SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ	4
V	LỰA CHỌN TÀU DỰ KIẾN ĐẦU TƯ	4
VI	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ CỦA DỰ ÁN	5
1	Tổng mức đầu tư của dự án	5
2	Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư	6
VII	PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC VÀ HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA DỰ ÁN	7
A	Phương án khai thác và hiệu quả đầu tư	7
1	Các thông số đầu vào tính toán của dự án	7
2	Phương án khai thác	9
3	Chi phí dự án	11
4	Các chỉ tiêu hiệu quả đầu tư	16
B	Phân tích rủi ro đầu tư	18



BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN ĐẦU TƯ 02 TÀU CHỖ GAS TRỌNG TẢI 5.000 - 7.000 DWT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ:

- Điều lệ Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam;
- Nghị quyết số 50/NQ-PCT-HĐQT ngày 26/09/2018 của HĐQT Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam về việc phê duyệt tái cấu trúc lĩnh vực kinh doanh.

II. GIỚI THIỆU DỰ ÁN:

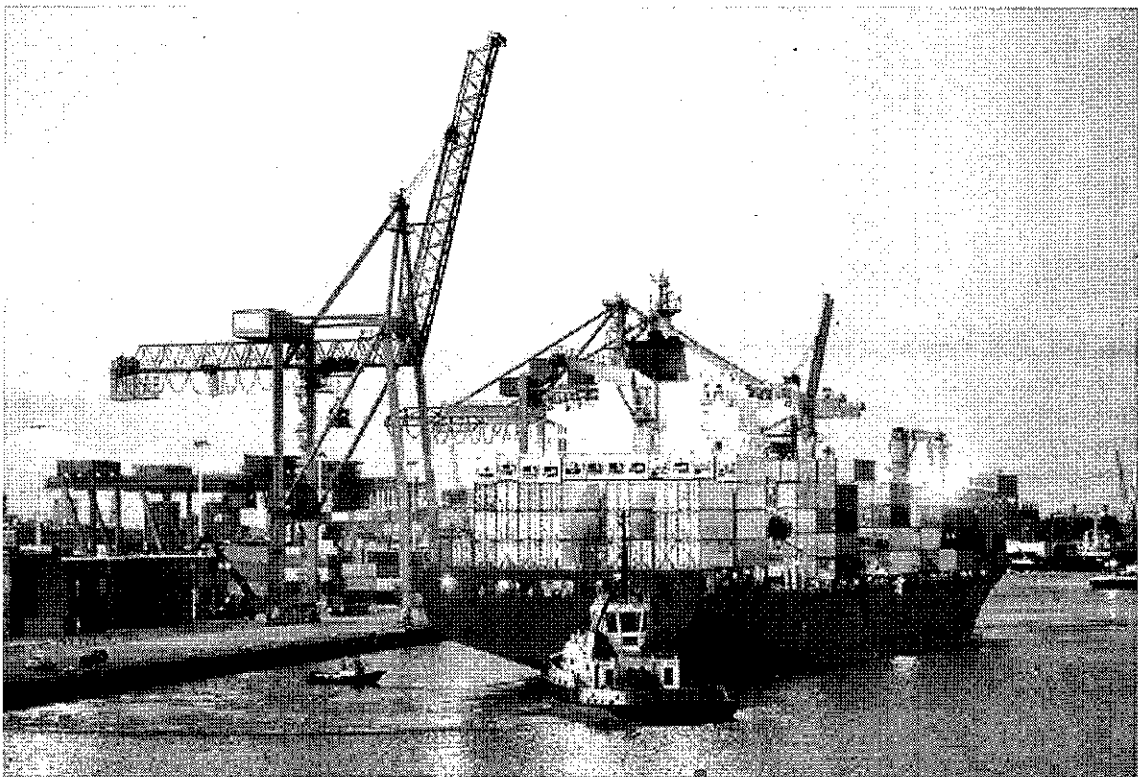
- Tên dự án: Đầu tư 02 tàu hàng chở gas trọng tải 5.000 - 7.000 DWT
- Hình thức đầu tư: mua sắm trực tiếp bằng nguồn vốn tự có
- Thời gian dự kiến đầu tư: tháng 11/2020.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Vận tải Khí và hóa chất Việt Nam.
- Đơn vị vận hành khai thác: Công ty Cổ phần Vận tải Khí và hóa chất Việt Nam.

III. PHÂN TÍCH THỊ TRƯỜNG

1. Thị trường vận tải biển thời điểm hiện tại

a. Vận tải biển nội địa khởi sắc xuất hiện nhiều “điểm sáng”

Sau một thời gian dài khó khăn, thị trường vận tải biển bắt đầu có dấu hiệu khởi sắc khi sản lượng tăng cao.



Theo báo cáo của Cục Hàng hải Việt Nam, thời gian qua lĩnh vực vận tải biển giữ được đà tăng trưởng tốt. Trong 4 tháng đầu năm 2020, thời gian cao điểm của dịch COVID 19, tổng

sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển vẫn đạt 215.304.000 tấn, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2019.

Đội tàu mang cờ quốc tịch Việt Nam hiện đã đảm nhận được gần 100% lượng hàng vận tải nội địa bằng đường biển, trừ một số tàu chuyên dụng như LPG, xi măng rời... Hàng hóa vận chuyển nội địa chủ yếu là các mặt hàng gia dụng, lương thực, than, vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc, container, xăng dầu, hàng hóa tổng hợp...

Đối với vận tải biển quốc tế hiện đang đảm nhận vận chuyển khoảng 7% thị phần và chủ yếu vận tải các tuyến gần như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, khu vực Đông Nam Á. Đội tàu container Việt Nam hoạt động chủ yếu trên các tuyến vận tải ngắn Đông Nam Á và Đông Bắc Á, một số tàu hàng rời đã vận tải hàng hóa trên các tuyến châu Âu.

Để có được kết quả này, ông Nguyễn Đình Việt - Phó Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam đánh giá, thời gian qua đội tàu biển Việt Nam đã có những bước cải thiện đáng kể, đội tàu phát triển theo hướng chuyên dụng hóa, đáp ứng được nhu cầu vận tải hàng hóa trong nước. Cụ thể, đội tàu container Việt Nam tăng trưởng khá tốt, số lượng tàu tăng từ 19 tàu trong năm 2013 lên 39 tàu năm 2019.

Theo số liệu thống kê của Diễn đàn Thương mại và Phát triển Liên hiệp quốc (UNCTAD), đội tàu Việt Nam đứng thứ 4 trong khu vực ASEAN (sau Singapore, Indonesia, Malaysia) và thứ 30 trên thế giới. Đồng thời, tuổi tàu bình quân của đội tàu Việt Nam là 15,6 tuổi, trẻ hơn 5,2 tuổi so với thế giới (theo số liệu của UNCTAD, tuổi tàu bình quân của thế giới là 20,8 tuổi). Tuy nhiên, đội tàu Việt Nam hiện nay cũng chỉ đáp ứng được nhu cầu vận tải nội địa và vận tải hàng feeder tại một số nước trong khu vực, chưa tăng được thị phần vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu.

Về dịch vụ hàng hải và logistics, thống kê của Cục Hàng hải Việt Nam cho thấy, cả nước hiện có khoảng 300.000 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh các ngành nghề liên quan đến lĩnh vực logistics, trong đó có khoảng 1.300 doanh nghiệp tham gia cung cấp các loại hình dịch vụ hàng hải và logistics; khoảng 30 doanh nghiệp logistics xuyên quốc gia đang hoạt động tại Việt Nam. Các công ty logistics của Việt Nam với số lượng nhiều nhưng chỉ chiếm thị phần tương đối nhỏ, chủ yếu thực hiện một số khâu dịch vụ trong chuỗi dịch vụ logistics hoặc làm đại lý cho hãng tàu biển nước ngoài.

Hiệp định EVFTA chính thức có hiệu lực kể từ ngày 1/8/2020, được dự báo giúp tăng quy mô xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và EU. Theo đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đi EU sẽ tăng trên 42% trong 5 năm tới. Ở chiều ngược lại, nhập khẩu hàng hóa từ EU vào Việt Nam cũng tăng nhanh chóng. Như vậy, EVFTA là cơ hội lớn cho lĩnh vực vận tải biển, cảng biển, dịch vụ hàng hải, logistics của Việt Nam phát triển mạnh trong các năm tiếp theo.

b. Thị trường vận tải LPG quốc tế tăng dần trở lại

Thị trường vận chuyển LPG đã bị ảnh hưởng kể từ đầu năm nay với giá cước giảm đáng kể do gián đoạn thương mại vì sự bùng nổ của đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, các nhà điều hành và nhà phân tích giữ quan điểm lạc quan thận trọng rằng thị trường có thể tăng từ năm tới.

Theo dữ liệu của Dorian LPG, sản lượng vận chuyển LPG đường biển toàn cầu vẫn tăng mạnh trong quý đầu tiên của năm 2020, tổng cộng là 26,9 triệu tấn, cao hơn 3,5% so với cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu LPG đường biển của Hoa Kỳ tăng kỷ lục trong quý đầu tiên năm 2020 với tổng cộng 11 triệu tấn tăng 33,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Xuất khẩu tăng của Hoa Kỳ được cân bằng bởi khối lượng xuất khẩu Trung Đông giảm nhẹ. Trung Đông xuất khẩu 9,2 triệu tấn LPG trong quý, giảm 7,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Randy Giveans, một nhà nghiên cứu cổ phần tại Jefferies, tin rằng nhu cầu toàn cầu đối với các mặt hàng LPG cơ bản sẽ vẫn yếu trong khi nguồn cung propan và butan của Mỹ sẽ giảm trong những thời gian tới do sản lượng dầu và khí đốt trong nước của Mỹ giảm. Tuy nhiên, việc dỡ bỏ dần dần các biện pháp hạn chế do Covid-19 ở Trung Quốc đang dẫn đến việc tăng tốc hoạt động của các nhà máy PDH. Ngoài ra, chính phủ Ấn Độ gần đây đã công bố các khoản trợ cấp mới cho việc sử dụng LPG trong gia đình trong thời gian đất nước đóng cửa, việc này sẽ thúc đẩy nhu cầu LPG trong tương lai. Do đó, sau khi chạm đáy trong quý 2 năm 2020, thị trường vận chuyển LPG được kỳ vọng sẽ cải thiện từ cuối năm nay.

2. Phân tích thị trường vận tải LPG năm 2021 - 2025

Sau khi giảm 4% vào năm 2020, nhu cầu khí đốt dự kiến sẽ dần phục hồi vào năm 2021 khi mức tiêu thụ tăng trở lại gần mức trước khủng hoảng ở các thị trường phát triển và ở các thị trường mới nổi được hưởng lợi từ sự phục hồi kinh tế và giá khí đốt giảm. Cho nên với tác động của cuộc khủng hoảng do đại dịch COVID năm 2020 thì dự báo kỳ vọng tốc độ tăng trưởng trung bình của nhu cầu khí đốt vẫn là 1,5% mỗi năm cho cả giai đoạn 2019 - 2025.

Khu vực Châu Á Thái Bình Dương chiếm hơn một nửa lượng tiêu thụ khí đốt toàn cầu gia tăng trong những năm tới, chủ yếu được thúc đẩy bởi sự phát triển nhu cầu khí đốt ở Trung Quốc và Ấn Độ. Bất chấp những khó khăn và bất ổn kinh tế hiện nay, khí tự nhiên vẫn được hưởng lợi từ sự hỗ trợ chính sách mạnh mẽ ở cả hai quốc gia, với những cải cách đang diễn ra để tăng vai trò của khí trong cơ cấu năng lượng. Tuy nhiên, tăng trưởng trong tương lai trong lĩnh vực công nghiệp, vốn là động lực chính thúc đẩy nhu cầu khí đốt gia tăng ở cả hai quốc gia, sẽ phụ thuộc nhiều vào tốc độ phục hồi kinh tế, cho cả thị trường nội địa và xuất khẩu cho hàng công nghiệp.

Về nguồn cung khí đốt – Một nửa nguồn cung khí đốt trong 5 năm tới sẽ đến từ Bắc Mỹ và Trung Đông. Ngành công nghiệp đá phiến của Mỹ, động lực chính thúc đẩy tăng trưởng sản lượng khí đốt toàn cầu trong những năm gần đây, đặc biệt dễ bị tổn thương trong bối cảnh khủng hoảng hiện nay. Khả năng phục hồi của ngành trong môi trường hậu khủng hoảng sẽ là yếu tố then chốt để cung cấp sản lượng khí gia tăng mà thị trường Mỹ cần để thay thế sản xuất thông thường đang suy giảm và cung cấp thêm năng lực xuất khẩu LPG đang được phát triển. Tăng trưởng sản xuất ở Trung Đông được thúc đẩy bởi sự gia tăng của các dự án thông thường lớn ở Ả Rập Saudi, Iran, Israel, Iraq và Qatar - nơi giá dầu sụp đổ và sự không chắc chắn cho thấy rủi ro giảm đáng kể trong những năm đầu tiên của dự báo.

Làn sóng đầu tư vào các dự án hóa lỏng khí đốt giai đoạn 2018-19 mang lại khả năng xuất khẩu LPG bổ sung ở Bắc Mỹ, Châu Phi và Nga. Trung Quốc, Ấn Độ và các thị trường châu Á mới nổi chiếm phần lớn sự tăng trưởng trong nhập khẩu LPG trong tương lai, trong khi châu Âu sẽ quay trở lại mức trước năm 2019 sau khi đạt mức kỷ lục như một thị trường cân bằng.

Từ các yếu tố trên, các chuyên gia tin rằng Drewy tin rằng lĩnh vực vận chuyển LPG từ năm 2020 đến năm 2025 vẫn giữ được triển vọng tích cực do được hỗ trợ bởi mức tăng trưởng mạnh mẽ hàng năm 3% trong thương mại LPG. Việc mở rộng đội tàu sẽ bị giới hạn ở mức 2% hàng năm trong thời gian dự báo dựa trên sổ sách đặt hàng cân bằng và việc phá dỡ cao ở các phân khúc tàu nhỏ hơn.

IV. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ

Đối với Công ty, sau khi thực hiện tái cấu trúc các lĩnh vực kinh doanh vào năm 2018, Công ty đã chuyển hoàn toàn sang lĩnh vực vận tải biển.

Năm 2019, 2020 Công ty đã thực hiện cung cấp dịch vụ quản lý tàu cho các chủ tàu trong nước và quốc tế đối với hầu hết các loại tàu: tàu hàng, tàu gas, tàu hóa chất, ... Đồng thời Công ty cũng thực hiện thuê bareboat và trực tiếp khai thác đối với các tàu Golden Sea, Golden Bay, Lady Roxana, Celia, ... Việc tái cấu trúc này bước đầu đã mang lại hiệu quả kinh tế cho Công ty.

Đồng thời sau 2 năm hoạt động trong lĩnh vực vận tải biển, Công ty đã xây dựng được một đội ngũ nhân sự quản lý, khai thác tàu có chuyên môn, có kinh nghiệm với mong muốn làm việc gắn bó lâu dài với Công ty. Công ty cũng xây dựng được hệ thống quản lý an toàn tàu biển đáp ứng được yêu cầu của các tổ chức đăng kiểm trong nước và quốc tế.

Với những nhận định về thị trường vận tải biển trong giai đoạn hiện nay, dự kiến phục hồi trong giai đoạn 2021-2025, để phát huy được hết các tiềm lực nội tại của Công ty, Ban điều hành nhận thấy việc đầu tư xây dựng đội tàu cho Công ty song song với việc cung ứng dịch vụ quản lý tàu cho các chủ tàu là hết sức cần thiết. Và đây là thời điểm phù hợp để đầu tư khi giá tàu trên thị trường thấp, đồng thời sẽ tận dụng được các cơ hội ngay khi thị trường vận tải biển phục hồi sau đại dịch.

V. LỰA CHỌN TÀU DỰ KIẾN ĐẦU TƯ

Trong các phân khúc thị trường vận tải biển hiện nay, Công ty nhận định thị trường vận tải gas sẽ có xu hướng phục hồi nhanh nhất sau đại dịch khi mà nhu cầu tiêu thụ khí đốt trong giai đoạn phục hồi kinh tế tăng cao đặc biệt là ở thị trường Trung Quốc và Ấn Độ do được hưởng lợi từ việc giá khí đốt giảm và nguồn cung khí đốt dồi dào.

Chính vì vậy Công ty lựa chọn tàu chở gas để đầu tư trong giai đoạn hiện nay nhằm khai thác tốt nhất những cơ hội từ thị trường đồng thời cũng tận dụng tối đa nguồn nhân lực quản lý và thuyền viên có năng lực, chuyên môn đáp ứng được các yêu cầu khắt khe trong việc quản lý kỹ thuật và khai thác loại tàu này.

Hiện nay, trong đội tàu mà Công ty đang khai thác quản lý, có 2 tàu là tàu Celia và tàu Gas Sellan đang được chủ tàu chào bán trên thị trường, với các thông tin cơ bản như sau:

- Tàu Celia:
 - Số IMO: 9032264
 - Quốc tịch/Cảng đăng ký: Cameroon/Kribi
 - Trọng lượng: 5,140 MT (vào mùa hè khi bong trống)

- Tuyển khai thác hiện tại: Công ty đang trực tiếp khai thác, chày spot các tuyến từ Trung Đông tới Male, Nipah, Port Qasim
- Giá chào bán: 3,100,000 USD (không bao gồm các loại thuế)

- Tàu Gas Sellan:

- Số IMO: 9146572
- Quốc tịch/ Cảng đăng ký: Việt Nam/ Hải Phòng
- Trọng lượng: 6,954.2 MT (vào mùa hè khi boong trống)
- Tuyển khai thác hiện tại: Chủ tàu đang khai thác tuyến Male, Dubai, Singapore tới Weifang, Trung Quốc. Công ty đang là nhà quản lý.
- Giá chào bán: 5,900,000 USD (không bao gồm các loại thuế)

Là đơn vị quản lý kỹ thuật đối với 2 tàu này trong nhiều năm, sau khi xem xét đánh giá lại về mặt kỹ thuật và thị trường, Công ty nhận thấy 2 tàu này có tình trạng kỹ thuật tương đối tốt, có thể vận hành khai thác ổn định trong nhiều năm tới. Do 2 tàu đều có trọng tải nhỏ nên rất linh hoạt trong khai thác, ngay cả trong thời gian đại dịch COVID ảnh hưởng đến lưu lượng vận tải hàng hóa trên toàn cầu thì 02 tàu này vẫn được khai thác tương đối ổn định.

Về giá chào bán của chủ tàu, sau khi tham khảo giá tàu trên thị trường và các nhà môi giới tàu biển, đồng thời Công ty đã thuê Công ty thẩm định giá để đánh giá lại giá trị của 02 con tàu này. Công ty cho rằng mức giá chủ tàu đưa ra là hợp lý, tương xứng với tình trạng kỹ thuật hiện tại của tàu.

Hồ sơ kèm theo:

- Phụ lục 1: Bảng chào giá tàu
- Phụ lục 2: Báo cáo đánh giá tình trạng kỹ thuật tàu Celia và Gas Sellan
- Phụ lục 3: Chứng thư thẩm định giá của 02 tàu Celia và Gas Sellan

Công ty cũng đã đàm phán được với chủ tàu Gas Sellan về việc chuyển giao hợp đồng khai thác nếu Công ty thực hiện đầu tư. Như vậy, với việc lựa chọn đầu tư 2 tàu Celia và Gas Sellan, Công ty đã có sẵn hợp đồng khai thác trên tuyến Trung Đông – Trung Quốc. Đây thực sự là một khởi đầu thuận lợi trong giai đoạn công ty mới đầu tư.

VI. TỔNG MỨC ĐẦU TƯ CỦA DỰ ÁN:

1. Tổng mức đầu tư của dự án:

STT	NỘI DUNG	ĐVT	TÀU Celia	TÀU Gas Sellan
1	Giá tàu	USD	3,100,000	5,900,000
2	Chi phí khác (Lệ phí trước bạ, đăng kiểm, giao nhận,...)	USD	13,350	22,845
	Tổng mức đầu tư (chưa bao gồm VAT)	USD	3,113,350	5,922,845

Tổng giá trị đầu tư là: **9,036,195 USD** tương đương khoảng **209.64 tỷ đồng**.

2. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư:

Công ty hiện đã cân đối đủ nguồn tiền để thực hiện dự án đầu tư tàu Celia và Gas Sellan vào tháng 11/2020, cụ thể:

BẢNG CÂN ĐỐI DÒNG TIỀN			
			Đơn vị tính: USD
STT	Các chỉ tiêu	Tháng 10/2020	15/11/2020
1	Số dư tiền đầu kỳ	372,360	633,698
2	Các khoản thu, chi từ hoạt động SXKD	390,648	8,151,533
	- Thu tiền khách hàng	947,108	8,395,317
	- Chi trả Chi phí SXKD	(556,460)	(243,785)
3	Các khoản thu, chi từ hoạt động tài chính và hoạt động khác (Trừ lãi vay)	(129,310)	1,336,207
	- Thu	-	1,465,517
	- Chi	(129,310)	(129,310)
4	Thu, chi của hoạt động đầu tư	-	(9,604,643)
	- Chi đầu tư	-	(9,604,643)
5	Số dư cuối kỳ	633,698	516,794

VII. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC VÀ HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA DỰ ÁN

A-Phương án khai thác và hiệu quả đầu tư

1. Các thông số đầu vào tính toán của dự án

- *Tàu Celia*

STT	NỘI DUNG	Đơn vị	Giá trị		Ghi chú
			USD	tr. VND	
1	Tổng giá trị đầu tư đã bao gồm VAT	USD	3,113,350	72,230	
	Tổng giá trị đầu tư không bao gồm VAT		3,113,350	72,230	
	Giá mua tàu	USD	3,100,000	71,920	
	Chi phí khác (đưa tàu về, phí khác)		13,350	310	
	Thuế VAT		0	0	
	Tỷ giá USD/VND mua vào của Ngân hàng	VND	23,200		
2	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư			0	
	<i>Vốn vay NH</i>	USD	0	0	
	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	USD	3,113,350	72,230	
3	Vay ngân hàng				
4	Tỷ suất sinh lời vốn chủ	%/năm	8%		
5	Chi phí chênh lệch tỷ giá		0%		
6	Suất chiết khấu dự án (WACC của dự án)	%	9.0%		
7	Tuổi tàu tính toán hiệu quả dự án	năm	29		
8	Số năm dự án	năm	5		
9	Số ngày khai thác trung bình trong năm				
	<i>Từ 25-30 tuổi</i>	<i>ngày / năm</i>	297		
	<i>Từ 31 tuổi</i>	<i>ngày / năm</i>	297		
10	Docking				
	<i>Thời gian làm dock</i>	<i>ngày</i>	20		
	<i>Thời gian đưa tàu về dock (6 ngày chạy biển, 3 ngày neo, 3h điều đồng)</i>	<i>ngày</i>	9.125		
	<i>Thời gian giữa 2 lần dock</i>	<i>năm</i>	2.5		
11	Thời gian khấu hao	Năm	5		
12	Thuế thu nhập doanh nghiệp	%	20%		
13	Giá bán thanh lý tàu (300 USD * 3578LTD)	USD	1,073,400		

• *Tàu Gas Sellan*

STT	NỘI DUNG	Đơn vị	Giá trị		Ghi chú
			USD	tr. VND	
1	Tổng giá trị đầu tư đã bao gồm VAT	USD	6,512,845	151,098	
	Tổng giá trị đầu tư không bao gồm VAT		5,922,845	137,410	
	Giá mua tàu	USD	5,900,000	136,880	
	Chi phí khác (đưa tàu về, lệ phí trước bạ, chi phí khác)		22,845	530	
	Thuế VAT		590,000	13,688	
	Tỷ giá USD/VND mua vào của Ngân hàng	VND	23,200		
2	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư			0	
	<i>Vốn vay NH</i>	USD	0	0	
	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	USD	5,922,845	137,410	
3	Vay ngân hàng				
4	Tỷ suất sinh lời vốn chủ	%/năm	8%		
5	Chi phí chênh lệch tỷ giá		0%		
6	Suất chiết khấu dự án (WACC của dự án)	%	9.0%		
7	Tuổi tàu tính toán hiệu quả dự án	năm	24		
8	Số năm dự án	năm	10		
9	Số ngày khai thác trung bình trong năm				
	<i>Từ 25-30 tuổi</i>	<i>ngày / năm</i>	340		
	<i>Từ 31 tuổi</i>	<i>ngày / năm</i>	340		
10	Docking				
	<i>Thời gian làm dock</i>	<i>ngày</i>	20		
	<i>Thời gian đưa tàu về dock (6 ngày chạy biển, 3 ngày neo, 3h điều động)</i>	<i>ngày</i>	9.125		
	<i>Thời gian giữa 2 lần dock</i>	<i>năm</i>	2.5		
11	Thời gian khấu hao	Năm	7		
12	Thuế thu nhập doanh nghiệp	%	20%		
13	Giá bán thanh lý tàu (300 USD * 3346LTD)	USD	1,003,800		

2. Phương án khai thác:

Do đã đàm phán được với chủ tàu Gas Sellan về việc chuyển giao hợp đồng khai thác chuyển hiện tại, nên sau khi đầu tư, cặp tàu này sẽ tiếp tục kết hợp khai thác tuyến Trung Đông – Trung Quốc, với doanh thu ước tính cụ thể:

- *Tàu Celia: thời gian khai thác 5 năm*

Chuyến	Số chuyến		Số ngày thực hiện 1 chuyến	Cước/ chuyển (Trừ Comm)	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
	Năm thường	Năm dock							
Thời gian docking					<i>Docking T3</i>			<i>Docking</i>	
1. Chuyến UAE - Male STS	11	10	21.00	225,940.00	2,259,400	2,485,340	2,485,340	2,259,400	2,485,340
2. Chuyến Khasab- Port Qasim	6	5	11.00	176,960.00	884,800	1,061,760	1,061,760	884,800	1,061,760
Tổng số chuyến/doanh thu (USD)	17	15			3,144,200	3,547,100	3,547,100	3,144,200	3,547,100
Số ngày chạy chuyến					265	297	297	265	297
Tổng số ngày khai thác					265	297	297	265	297
Số ngày lên dock					29			29	
Số ngày neo					71	68	68	71	68
Doanh thu bình quân/ ngày (USD)					11,864.91	11,943.10	11,943.10	11,864.91	11,943.10

• **Tàu Gas Sellam: thời gian khai thác 10 năm**

Chuyến	Số chuyến		Số ngày thực hiện 1 chuyến	Cước/chuyến (Trừ Comm)	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
	Năm thường	Năm dock												
Thời gian docking														
1. WEIFANG-SING(BUNKERING)-MALE (LOAD)-WEIFANG (DISCH)	10	9	34.00	473,061.88	4,257,557	4,730,619	4,730,619	4,257,557	4,730,619	4,257,557	4,730,619	4,730,619	4,257,557	4,730,619
Tổng số chuyến/đoanh thu (USD)	10	9			4,257,557	4,730,619	4,730,619	4,257,557	4,730,619	4,257,557	4,730,619	4,730,619	4,257,557	4,730,619
Số ngày chạy chuyến					306	340	340	306	340	306	340	340	306	340
Tổng số ngày khai thác					306	340	340	306	340	306	340	340	306	340
Số ngày lên dock					29			29		29			29	
Số ngày neo					30	25	25	30	25	30	25	25	30	25
Doanh thu bình quân/ngày (USD)					13,914	13,914	13,914	13,914	13,914	13,914	13,914	13,914	13,914	13,914

3. Chi phí của dự án

3.1 Chi phí hoạt động (Opex)

Chi phí hoạt động Opex của 2 tàu được dự kiến trên cơ sở thực tế chi phí quản lý vận hành tàu Celia và Gas Sellan trong những năm qua. Chi phí hoạt động Opex bao gồm chi phí opex cố định và chi phí opex biến đổi. Cụ thể chi phí opex của từng tàu qua từng năm như sau:

• Tàu Celia

Stt	Khoản mục chi phí	Ngân sách hoạt động (USD)				
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5
<i>Thời gian docking</i>		<i>Docking T3</i>				
Bảng chi phí OPEX của tàu						
I	Chi phí cố định	1,398,200	1,454,766	1,499,891	1,486,470	1,575,561
1	Lương thuyền viên	318,719	334,655	351,388	368,957	387,405
2	Các khoản trích theo lương (BHXH-BHYT-BHTN & KPCĐ)	14,519	15,245	16,007	16,807	17,647
3	Phúc lợi cho người lao động	4,378	4,378	4,378	4,378	4,378
4	Tiền ăn	53,568	56,246	59,059	62,012	65,112
5	Chi phí khác liên quan đến thuyền viên	42,490	44,615	46,845	49,188	51,647
6	Bảo hiểm P&I	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000
7	Bảo hiểm thân tàu	5,794	5,794	5,794	5,794	5,794
8	Docking & sửa chữa lớn	120,421	120,421	120,421	120,421	120,421
9	Vật tư tiêu hao, phụ tùng, sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ cho tàu	126,609	126,609	126,609	94,421	105,150
10	Bảo dưỡng thiết bị hành hải & thiết bị thông tin liên lạc	12,876	12,876	12,876	8,584	12,876
11	Trang thiết bị cứu sinh, cứu hỏa hàng năm	12,876	12,876	12,876	2,146	12,876
12	Nước ngọt	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600
13	Dầu nhớt (GE, ME CYL, ME SYS,...)	75,592	80,745	80,745	75,592	80,745
14	Đăng kiểm, giám định, kiểm định, chứng nhận cho tàu	7,725	14,163	14,163	7,725	14,163
15	Án phẩm hàng hải, vật tư an toàn	10,730	10,730	10,730	10,730	10,730
16	Phần mềm quản lý cho tàu (Q88, CDI, OTIS,...)	8,837	8,837	8,837	8,837	8,837
17	Cước thông tin liên lạc (Inmarsat, FBB, VSAT..)	15,792	15,792	15,792	15,792	15,792
18	Điện thoại, ĐTDĐ, Fax, Internet,email,...	558	558	558	558	558
19	Chi phí tiếp khách	18,400	20,400	20,400	18,400	20,400
20	Chi phí khác	13,503	13,503	13,503	13,503	13,503
21	Chi phí quản lý phân bổ	430,215	451,725	474,312	498,027	522,929

Stt	Khoản mục chi phí	Ngân sách hoạt động (USD)				
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5
<i>Thời gian docking</i>		<i>Docking T3</i>			<i>Docking</i>	
Bảng chi phí OPEX của tàu						
II	Chi phí biến đổi	945,892	1,053,037	1,053,037	945,892	1,053,037
1	Chi phí nhiên liệu	765,892	849,037	849,037	765,892	849,037
	- Ngày chạy chuyên	714,766	798,889	798,889	714,766	798,889
	- Ngày neo đơi	24,126	23,147	23,147	24,126	23,147
	- Chi phí vận chuyển	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000
2	Chi phí đại lý	180,000	204,000	204,000	180,000	204,000
3	Chi phí biến đổi khác	-	-	-	-	-
	TỔNG	2,344,091	2,507,803	2,552,927	2,432,361	2,628,598

• Tàu Gas Sellan:

Stt	Khoản mục chi phí	Ngân sách hoạt động (USD)											
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10		
Thời gian docking		Docking T5			Docking		Docking		Docking		Docking		Docking
Bảng chi phí OPEX của tàu													
I	Chi phí cố định	1,393,163	1,501,987	1,548,809	1,533,741	1,649,594	1,649,673	1,773,499	1,833,258	1,829,090	1,905,557		
1	Lương thuyền viên	310,080	325,584	341,863	358,956	376,904	395,749	415,537	436,313	458,129	481,036		
2	Các khoản trích theo lương (BHXH-BHYT-BHTN & KPCĐ)	14,519	15,245	16,007	16,807	17,647	18,530	19,456	20,429	21,451	22,523		
3	Phúc lợi cho người lao động	4,635	4,635	4,635	4,635	4,635	4,635	4,635	4,635	4,635	4,635		
4	Tiền ăn	53,568	56,246	59,059	62,012	65,112	68,368	71,786	75,376	79,144	83,102		
5	Chi phí khác liên quan đến thuyền viên	35,618	37,399	39,269	41,232	43,294	45,459	47,731	50,118	52,624	55,255		
6	Bảo hiểm P&I	62,355	62,355	62,355	62,355	62,355	62,355	62,355	62,355	62,355	62,355		
7	Bảo hiểm thân tàu	13,983	13,983	13,983	13,983	13,983	13,983	13,983	13,983	13,983	13,983		
8	Docking & sửa chữa lớn	112,575	112,575	112,575	112,575	112,575	112,575	112,575	112,575	112,575	112,575		
9	Vật tư tiêu hao, phụ tùng, sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ cho tàu	94,421	126,609	126,609	94,421	126,609	99,142	132,940	132,940	99,142	99,142		
10	Bảo dưỡng thiết bị hành hải & thiết bị thông tin liên lạc	8,584	12,876	12,876	8,584	12,876	9,013	13,519	13,519	9,013	9,013		
11	Trang thiết bị cứu sinh, cứu hỏa hàng năm	2,146	12,876	12,876	2,146	12,876	2,253	13,519	13,519	2,253	2,253		
12	Nước ngọt	9,310	9,310	9,310	9,310	9,310	9,310	9,310	9,310	9,310	9,310		
13	Dầu nhớt (GE, ME CYL, ME SYS,...)	117,090	126,573	126,573	117,090	126,573	117,090	126,573	126,573	117,090	126,573		
14	Đăng kiểm, giám định, kiểm định, chứng nhận cho tàu	8,506	14,944	14,944	8,506	14,944	8,721	15,481	15,481	8,721	8,721		
15	Án phẩm hàng hải, vật tư an toàn	10,730	10,730	10,730	10,730	10,730	10,730	10,730	10,730	10,730	10,730		
16	Phần mềm quản lý cho tàu (Q88, CDI, OTIS,...)	8,798	8,798	8,798	8,798	8,798	8,798	8,798	8,798	8,798	8,798		
17	Cước thông tin liên lạc (immarsat, FBB, VSAT...)	20,815	20,815	20,815	20,815	20,815	20,815	20,815	20,815	20,815	20,815		
18	Điện thoại, ĐTDĐ, Fax, Internet,email...	558	558	558	558	558	558	558	558	558	558		
19	Chi phí tiếp khách	13,300	14,400	14,400	13,300	14,400	13,300	14,400	14,400	13,300	14,400		
20	Chi phí khác	13,503	13,503	13,503	13,503	13,503	13,503	13,503	13,503	13,503	13,503		
21	Chi phí quản lý phân bố	478,069	501,972	527,071	553,424	581,095	610,150	640,658	672,691	706,325	741,641		

Stt	Khoản mục chi phí	Ngân sách hoạt động (USD)													
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10				
	Thời gian docking	Docking T5				Docking									
	Bảng chi phí OPEX của tàu														
II	Chi phí biến đổi	1,463,208	1,619,960	1,619,960	1,463,208	1,619,960	1,619,960	1,619,960	1,463,208	1,619,960	1,463,208	1,619,960	1,619,960	1,463,208	1,619,960
1	Chi phí nhiên liệu	1,373,208	1,519,960	1,519,960	1,373,208	1,519,960	1,519,960	1,519,960	1,373,208	1,519,960	1,373,208	1,519,960	1,519,960	1,373,208	1,519,960
	- Ngay chạy chuyển	1,335,901	1,484,335	1,484,335	1,335,901	1,484,335	1,484,335	1,484,335	1,335,901	1,484,335	1,335,901	1,484,335	1,484,335	1,335,901	1,484,335
	- Ngay neo đợi	10,307	8,625	8,625	10,307	8,625	8,625	8,625	10,307	8,625	10,307	8,625	8,625	10,307	8,625
	- Chi phí vận chuyển	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000
2	Chi phí đại lý	90,000	100,000	100,000	90,000	100,000	100,000	100,000	90,000	100,000	90,000	100,000	100,000	90,000	100,000
3	Chi phí biến đổi khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	TỔNG	2,856,371	3,121,947	3,168,769	2,996,949	3,269,554	3,112,881	3,393,459	3,453,217	3,292,298	3,525,517	3,453,217	3,292,298	3,525,517	3,453,217

3.2 Chi phí vốn (Capex)

- **Tàu Celia:**

Stt	Khoản mục chi phí	Ngân sách hoạt động (USD)				
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5
Thời gian docking		Docking T3				
Bảng chi phí CAPEX của tàu						
1	Khấu hao - 5 năm	622,670	622,670	622,670	622,670	622,670
2	Chi phí sử dụng vốn chủ (8%)	249,068	268,993	290,513	313,754	338,854
3	Chênh lệch tỉ giá	-	-	-	-	-
	TỔNG	871,738	891,663	913,183	936,424	961,524

- **Tàu Gas Sellan:**

Stt	Khoản mục chi phí	Ngân sách hoạt động (USD)									
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10
Thời gian docking		Docking T5									
Bảng chi phí CAPEX của tàu											
1	Khấu hao - 7 năm	846,121	846,121	846,121	846,121	846,121	846,121	846,121	846,121	846,121	846,121
2	Chi phí sử dụng vốn chủ (8%)	521,028	562,710	607,727	656,345	708,852	765,560	826,805	892,950	964,386	1,041,537
3	Chênh lệch tỉ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	TỔNG	1,367,148	1,408,830	1,453,847	1,502,465	1,554,973	1,611,681	1,672,926	892,950	964,386	1,041,537

4. Các chỉ tiêu hiệu quả đầu tư:

- Tàu Celia

Tuổi tàu	Thông số đầu vào	29	30	31	32	33	34	Tổng
Năm dự án		0	1	2	3	4	5	
Thời gian docking			<i>Docking T3</i>			<i>Docking</i>		
DOANH THU			3,144,200	3,547,100	3,547,100	3,144,200	4,620,500	18,003,100
Doanh thu cước vận chuyển			3,144,200	3,547,100	3,547,100	3,144,200	3,547,100	16,929,700
<i>Doanh thu (USD/ngày/chuyến)</i>			11,865	11,943	11,943	11,865	11,943	
Ngày hoạt động (ngày/năm)			265	297	297	265	297	
Thu hồi cuối dự án	300 USD * 3578 LTD						1,073,400	1,073,400
CHI PHÍ			2,966,761	3,130,473	3,175,597	3,055,031	3,251,268	15,579,131
1. Chi phí hành trình Opex (USD/năm)			2,344,091	2,507,803	2,552,927	2,432,361	2,628,598	12,465,781
<i>Chi phí Opex - cố định (USD/ngày)</i>			3,831	3,986	4,109	4,073	4,317	
<i>Chi phí Opex - biến đổi (USD/ngày)</i>			3,569	3,546	3,546	3,569	3,546	
2. Chi phí khấu hao	5		622,670	622,670	622,670	622,670	622,670	3,113,350
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ			177,439	416,627	371,503	89,169	1,369,232	2,423,969
Thuế TNDN (20%)	20%		35,488	83,325	74,301	17,834	273,846	484,794
LỢI NHUẬN SAU THUẾ			141,951	333,302	297,202	71,335	1,095,386	1,939,175
<i>LNST (USD/ngày)</i>			389	913	814	195	3,001	
DÒNG TIỀN DỰ ÁN/CHỦ ĐẦU TƯ								
1. Dòng ngân lưu ra		3,113,350	2,379,579	2,591,128	2,627,228	2,450,195	2,902,444	
1.1. Chi đầu tư		3,113,350						
1.2. Chi phí hành trình			2,344,091	2,507,803	2,552,927	2,432,361	2,628,598	
1.3. Chi nộp thuế TNDN			35,488	83,325	74,301	17,834	273,846	
2. Dòng ngân lưu vào			3,144,200	3,547,100	3,547,100	3,144,200	4,620,500	
2.1. Doanh thu tàu			3,144,200	3,547,100	3,547,100	3,144,200	3,547,100	
2.1. Thu hồi cuối dự án							1,073,400	
3. Dòng ngân lưu thuần		(3,113,350)	764,621	955,972	919,872	694,005	1,718,056	
Dòng ngân lưu chiết khấu	9.0%	(3,113,350)	701,487	804,622	710,310	491,651	1,116,618	
Thu nhập thuần lũy kế chiết khấu		(3,113,350)	(2,411,863)	(1,607,241)	(896,931)	(405,280)	711,338	
Hiện giá dòng ngân lưu thuần NPV	9.0%							
Tỷ suất hoàn vốn nội bộ của dự án (IRR dự án)								
Thời gian hoàn vốn	năm		4.36	-	-	4.36	-	

• Tàu Gas Sellan

Tuổi tàu	Thông số đầu vào	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	Tổng
Năm dự án		0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
Thời gian dockking			Dockking TS			Dockking		Dockking			Dockking		
Tuyến khai thác	Quốc tế												
DOANH THU			4,257,557	4,730,619	4,730,619	4,257,557	4,730,619	4,257,557	4,730,619	4,730,619	4,257,557	5,734,419	46,417,740
Doanh thu cước vận chuyển			4,257,557	4,730,619	4,730,619	4,257,557	4,730,619	4,257,557	4,730,619	4,730,619	4,257,557	5,734,419	45,413,940
Doanh thu (USD/ngày/chuyến)			13,914	13,914	13,914	13,914	13,914	13,914	13,914	13,914	13,914	13,914	13,914
Ngày hoạt động (ngày/năm)			306	340	340	340	340	306	340	340	306	340	340
Thu hồi cuối dự án	300 USD * 3346 LTD												1,003,800
CHI PHÍ			3,702,492	3,968,067	4,014,889	3,843,070	4,115,674	3,959,002	4,238,580	3,453,217	3,292,298	3,525,517	38,113,807
1. Chi phí hành trình Opex (USD/năm)			2,856,371	3,121,947	3,168,769	2,996,949	3,269,554	3,112,881	3,393,459	3,453,217	3,292,298	3,525,517	32,190,962
Chi phí Opex - cố định (USD/ngày)			3,817	4,115	4,243	4,202	4,519	4,520	4,859	5,023	5,011	5,221	5,221
Chi phí Opex - biến đổi (USD/ngày)			4,782	4,765	4,765	4,782	4,765	4,782	4,765	4,765	4,782	4,765	4,765
2. Chi phí khấu hao	7		846,121	846,121	846,121	846,121	846,121	846,121	846,121	846,121	846,121	846,121	8,303,933
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ			555,065	762,552	715,729	414,487	614,944	298,555	491,039	1,277,401	965,258	2,208,902	8,303,933
Thuế TNDN (20%)			111,013	152,510	143,146	82,897	122,989	59,711	98,208	255,480	193,052	441,780	1,650,787
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	20%		444,052	610,041	572,583	331,589	491,955	238,844	392,831	1,021,921	772,207	1,767,122	6,643,147
LNST (USD/ngày)			1,217	1,671	1,569	908	1,348	654	1,076	2,800	2,116	4,841	4,841
DÒNG TIỀN DỰ ÁN													
1. Dòng ngân lưu ra		5,922,845	2,967,384	3,274,457	3,311,915	3,079,847	3,392,543	3,172,592	3,491,667	3,708,698	3,485,350	3,967,267	
1.1. Chi đầu tư													
1.2. Chi phí hành trình			2,856,371	3,121,947	3,168,769	2,996,949	3,269,554	3,112,881	3,393,459	3,453,217	3,292,298	3,525,517	
1.3. Chi nộp thuế TNDN			111,013	152,510	143,146	82,897	122,989	59,711	98,208	255,480	193,052	441,780	
2. Dòng ngân lưu vào			4,257,557	4,730,619	4,730,619	4,257,557	4,730,619	4,257,557	4,730,619	4,730,619	4,257,557	5,734,419	
2.1. Doanh thu tàu			4,257,557	4,730,619	4,730,619	4,257,557	4,730,619	4,257,557	4,730,619	4,730,619	4,257,557	5,734,419	
2.1. Thu hồi cuối dự án							0					1,003,800	
3. Dòng ngân lưu thuần		(5,922,845)	1,290,173	1,456,162	1,418,704	1,177,710	1,338,076	1,084,965	1,236,952	1,021,921	772,207	1,767,122	
Dòng ngân lưu chiết khấu	9,0%	(5,922,845)	1,183,645	1,225,622	1,095,500	834,320	869,658	646,929	677,749	512,668	355,545	746,451	
Thu nhập thuần lũy kế chiết khấu		(5,922,845)	(4,739,200)	(3,513,578)	(2,418,078)	(1,583,758)	(714,101)	(67,171)	610,578	1,123,445	1,478,991	2,225,442	
CHỈ TIÊU THEO QUAN ĐIỂM DỰ ÁN													
Hiện giá dòng ngân lưu thuần NPV	9,0%	2,225,442											
Tỷ suất hoàn vốn nội bộ của dự án (IRR dự án)		17,24%											
Thời gian hoàn vốn		6,10						6,10					

Nhận xét: 2 tàu đều có các chỉ tiêu NPV > 0 và IRR > tỷ suất chiết khấu 9% chứng tỏ dự án đạt được tính khả thi về hiệu quả tài chính.

C-Phân tích rủi ro đầu tư

Tính toán hiệu quả dự án biến động theo doanh thu, chi phí, giá tài đầu tư ảnh hưởng đến dự án như sau:

1. Tàu Celia

- **Giá tài đầu tư:**

Dự án	Biến thiên Giá tài đầu tư (Doanh thu, chi phí không đổi)					
		90%	95%	100%	105%	110%
NPV	711,338	974,234	842,786	711,338	579,890	448,443
IRR	16.58%	20.28%	18.35%	16.58%	14.95%	13.43%

→ Khi Giá tài đầu tư tăng thêm 10% thì dự án vẫn có hiệu quả.

- **Doanh thu, chi phí:**

NPV dự án	Biến thiên của doanh thu (thay đổi giá cước tàu)					
	711,338	90%	95%	100%	105%	110%
Biến thiên của chi phí	90%	377,309	902,986	1,428,663	1,954,340	2,480,017
	95%	18,646	544,323	1,070,000	1,595,677	2,121,354
	100%	-340,016	185,661	711,338	1,237,015	1,762,692
	105%	-698,678	-173,001	352,676	878,353	1,404,030
	110%	-1,057,340	-531,663	-5,986	519,691	1,045,368

IRR dự án	Biến thiên của doanh thu (thay đổi giá cước tàu)					
	16.58%	90%	95%	100%	105%	110%
Biến thiên của chi phí	90%	13.11%	18.65%	24.01%	29.22%	34.30%
	95%	9.21%	14.86%	20.32%	25.61%	30.76%
	100%	5.23%	11.02%	16.58%	21.96%	27.18%
	105%	1.17%	7.10%	12.79%	18.26%	23.57%
	110%	-2.98%	3.12%	8.94%	14.52%	19.92%

→ Khi doanh thu giảm đến 5% nếu chi phí không tăng thì dự án vẫn có hiệu quả.

→ Khi chi phí tăng đến 5% nếu doanh thu không giảm thì dự án vẫn có hiệu quả.

2. Tàu Gas Sellan

- **Giá tài đầu tư:**

Dự án	Biến thiên Giá tài đầu tư (Doanh thu, chi phí không đổi)					
		90%	95%	100%	105%	110%
NPV	2,225,442	2,730,601	2,478,021	2,225,442	1,972,863	1,720,283
IRR	17.24%	20.01%	18.56%	17.24%	16.03%	14.90%

→ Khi giá tài đầu tư tăng thêm 10%, doanh thu và chi phí không đổi thì dự án vẫn có hiệu quả.

**BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI
DỰ ÁN ĐẦU TƯ 02 TÀU CHỖ GAS
TRỌNG TẢI 5.000 - 7.000 DWT**

**PHỤ LỤC 01
BẢNG CHÀO GIÁ TÀU**

01. ID: 7710

REF: p1cm	Year: 1994	Flag: Non US:	Location: Singapore	Price: \$3,500,000
---------------------	----------------------	-------------------------	-------------------------------	------------------------------

Length: 105m	Beam: 19m	DWT: 5588	BHP: 4200	Class: BV
------------------------	---------------------	---------------------	---------------------	---------------------

Details:

105m LPG Liquefied Petroleum Gas Carrier 5588 DWT - 1994

PAN FLAG

ABT 5,588 DWT ON 6.014M DRAFT

BLT 11/1994

CLASS BV

5,087 GT/1,527 NT

105.00M LOA X 98.00M LBP 19.80M BEAM

4,912 CBM GAS

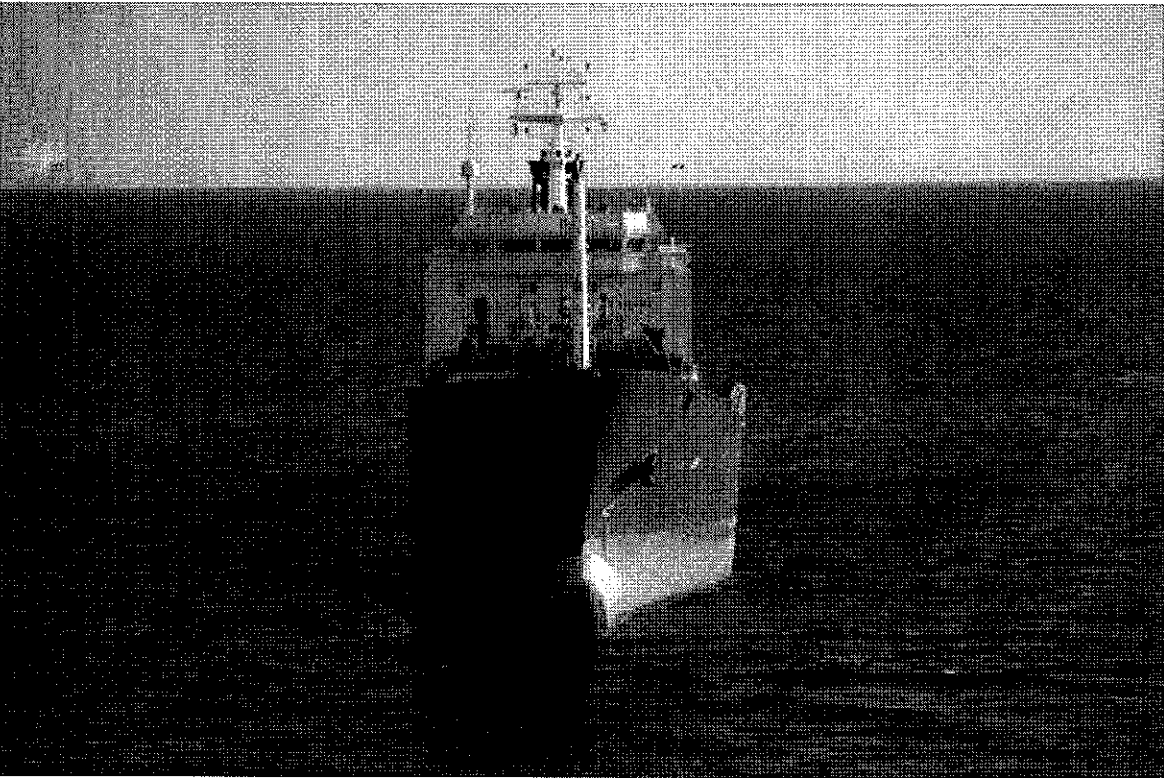
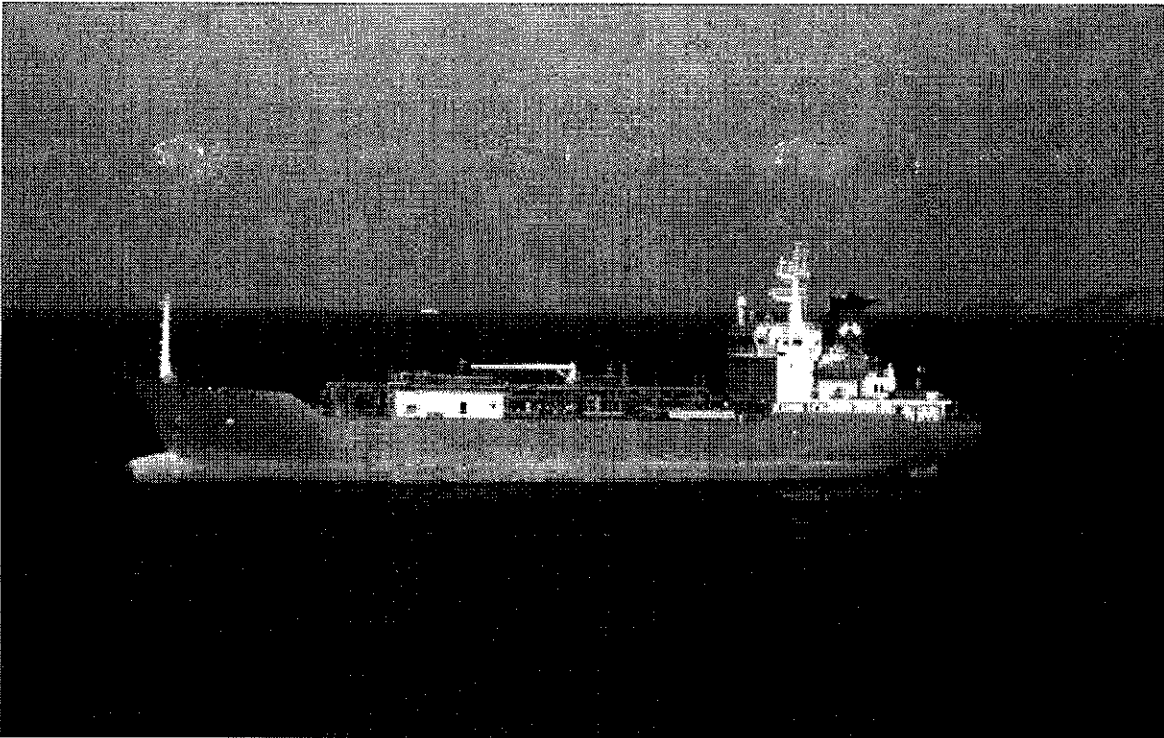
M/ENG AKASAKA DIESELS LTD, MITSUBISHI (6UEC37LA) 4200 BHP

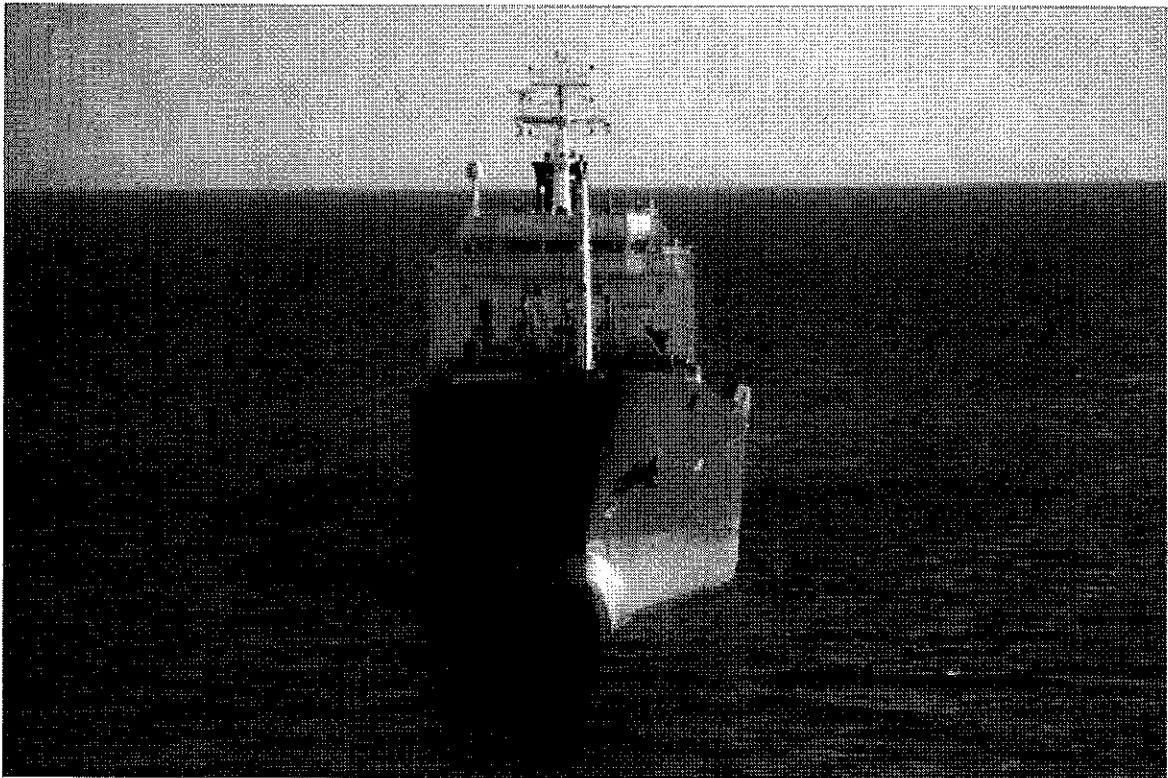
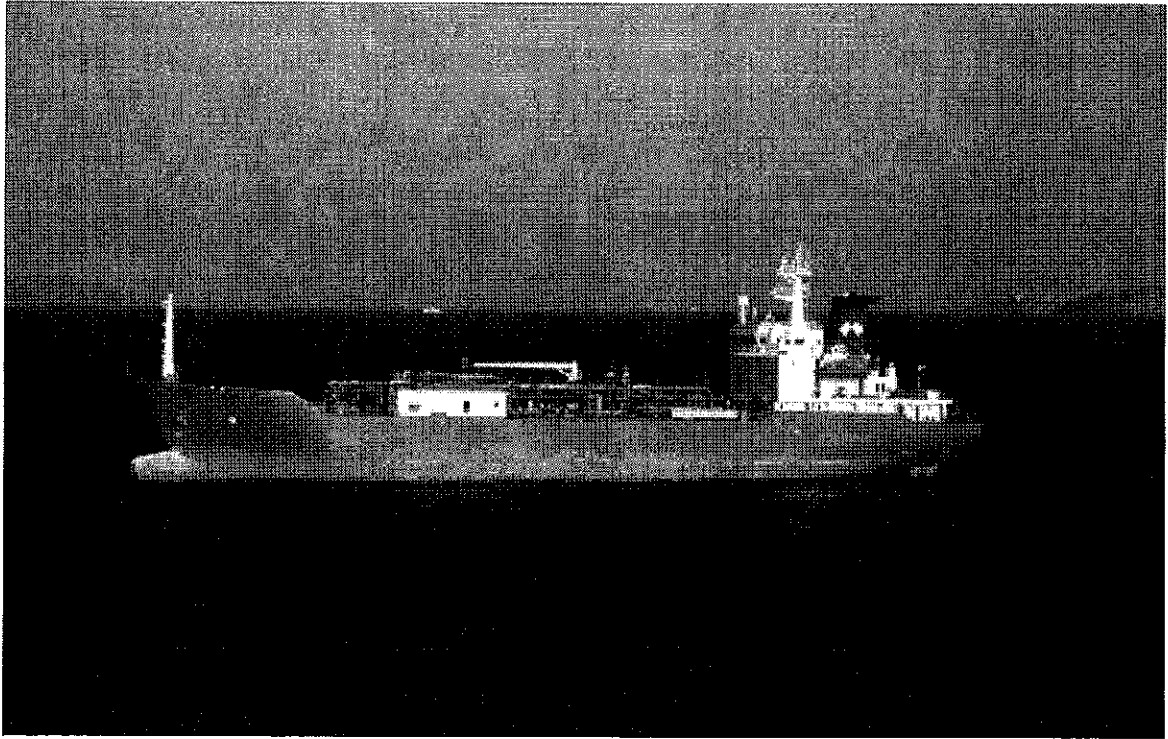
13K ON 11.5T DF

GENS 2 X 320 KW, 640 KW TOTAL.

2,926LWT

PRICE: USD 3,500,000





Semi-pressurized LPG carrier of 5000mt DWT built in 1993. Tanks capacity is 6000 cub.m.

Year of built	1993
Deadweight	5000
Class	RINA

4.999 DWT ON 7,05 M DRAFT

6:046 CBM

BLT 1993 ITALY

ITALIAN FLAG

RINA *100-A-1.1-NAV I L - EXP. JAN 2018

LOA/BM 106,44 M/16,80 M

GT/NT 5.303/1.590

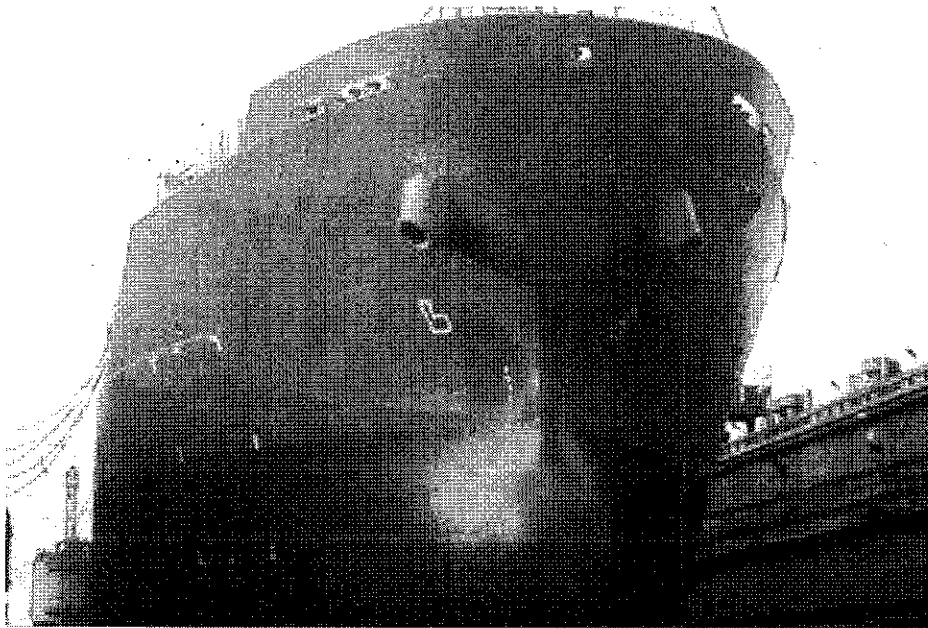
M/E Wartsila VASA 12V 32 D 4500 Kw - 6120 hp

AUX 3 X Mitsubishi type S6R newly installed 2005

SHAFT GENERATOR

PRICE: USD 3,200,000

03. LPG023- 7031 DWT 95 BUILT LPG CARRIER



LPG023- 7031 dwt 95 Built LPG Carrier

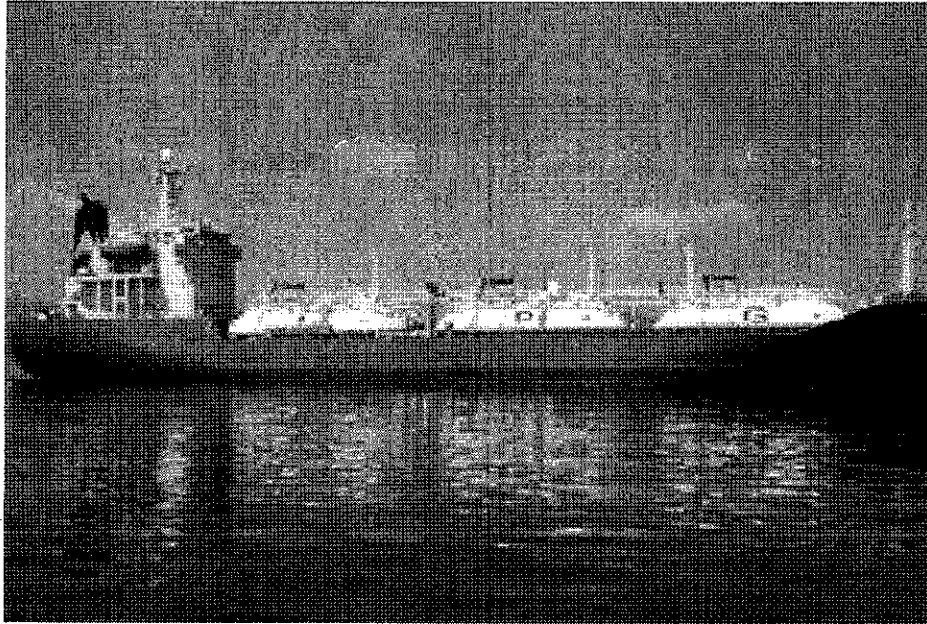
Built Year : 1995 Gross : 5767 Dwt : 7031 Built Place : JAPAN

INFO

Ship Type	: LPG TANKER
	CBT: NO, SBT: YES, COW: NO, IGS: YES
Built	: BUILT IN 1995 IN JAPAN AT ASAKAWA
Gross Tonnage	: 5767
Net Tonnage	: 1763
Deadweight	: 7031 MTS ON 6.66 M DRAFT
Dimensions	: LOA: 119 M - BREADTH 18.85 M - DEPTH 9 M
Gas Capacity	: 6441 CBM
Pumps	: 3x2250
Main Engine	: ME: MAN-B&W 5S35MC BHP: 5031/173RPM
Speed/Consumption	: 14 KNOTS / About 12,0 MT/DAY +/- 5%
Aux Engine	: GENERATORS: 2
Itinerary	:

PRICE: USD 6,000,000

04. LPG007-5105



LPG007- 5105 dwt 92 Built LPG Carrier

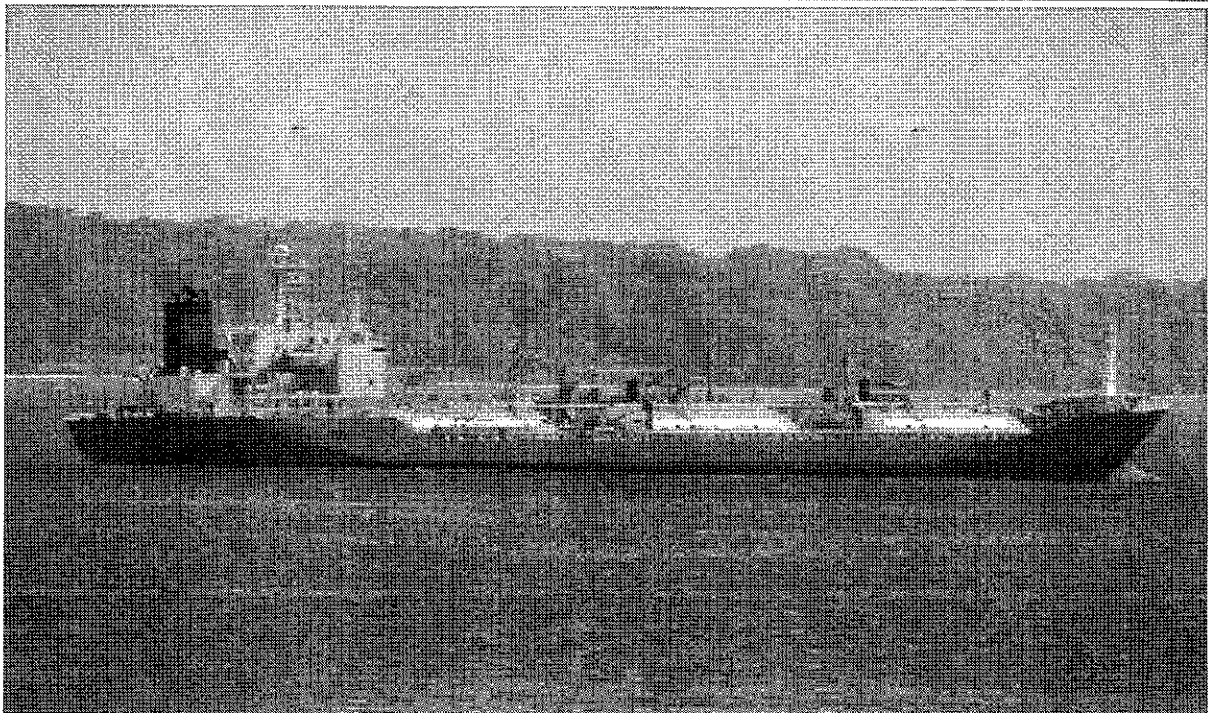
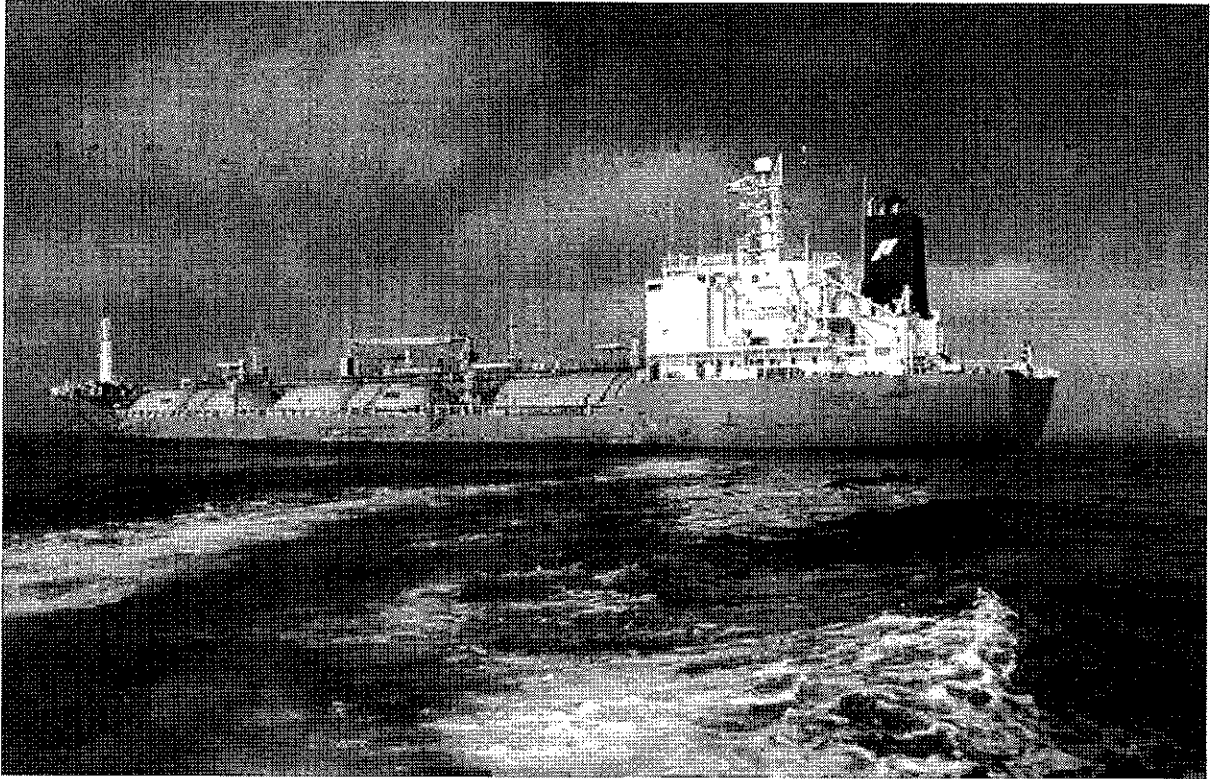
Built Year : 1992 Gross : 6322Dwt : 5105Built Place : JAPAN

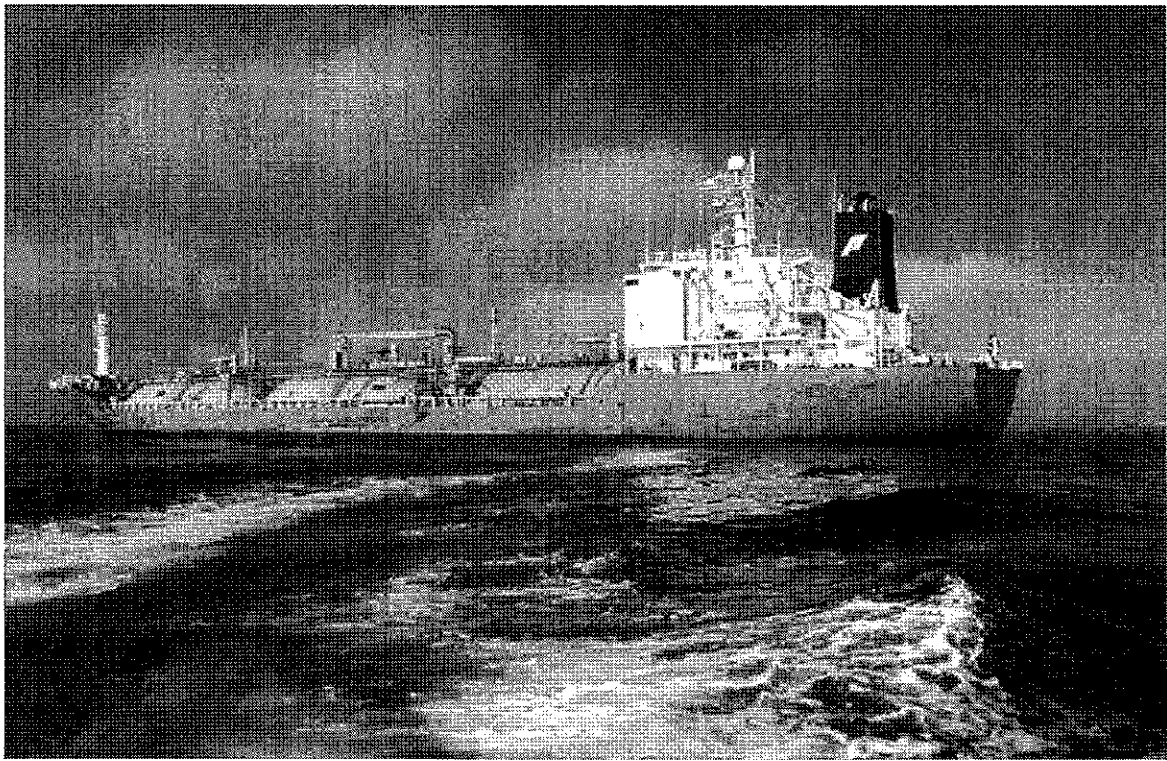
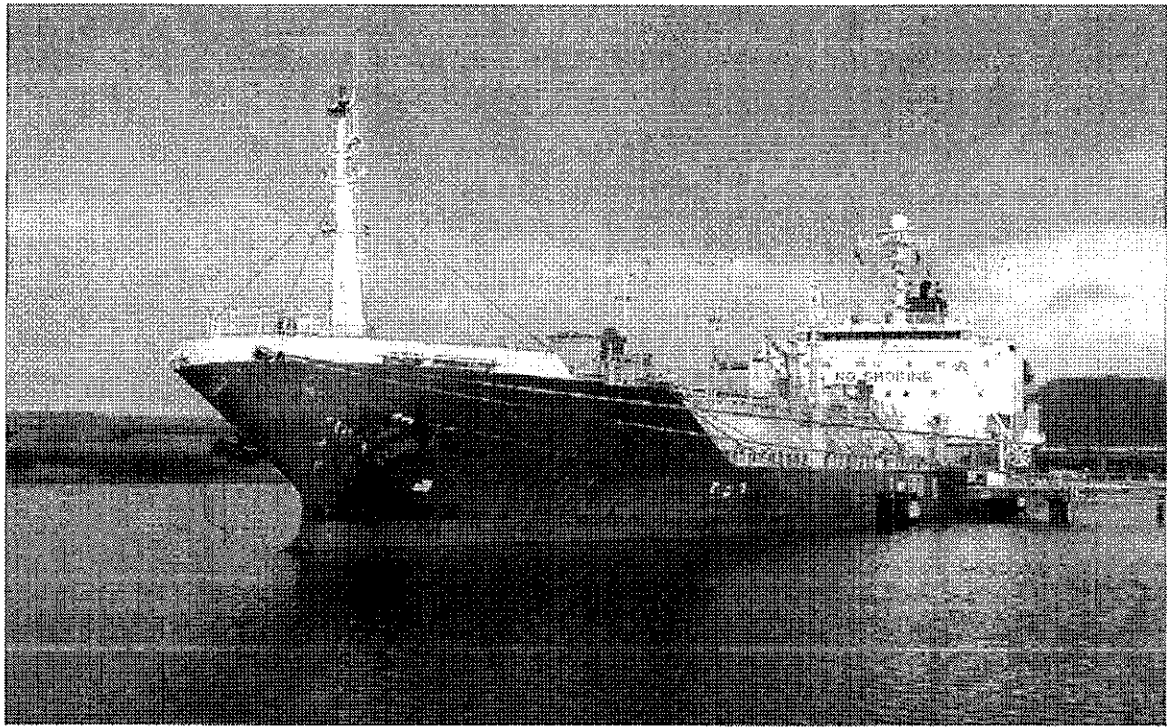
INFO

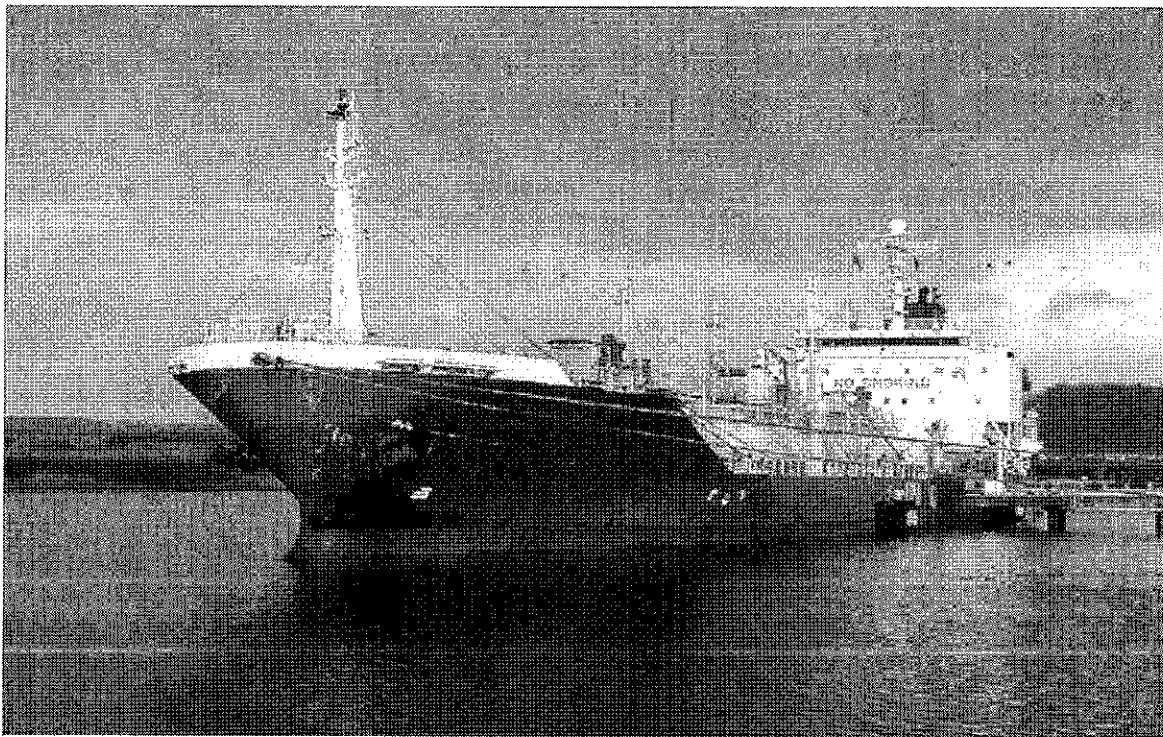
Ship Type	LPG Tanker, Liquefied gas carrier
Year of build	1992
Builder	JAPAN AT SHIN KURUSHIMA AKITSU
GT - NT	6322 - 1897
DWT	5105 MTS ON 5,62 M DRAFT
LOA - LBP	122,02 - 115,00 m
Beam	20,00 m
Depth	9,00 m
Draft	5,624 m
Number of Tanks	3
Total Capacity of tanks	6562 m ³
Pumps Capacity	900 m ³ /hr For Full Cargo Parcels
Main Engine	MITSUBISHI 6UEC 37 LA, BHP 3501
Aux Engine	2 x 400 kVA - 320 kW - 480 HP
Bowthruster	N/A
Speed and Consumption	12,0 KN on About 8,4 MT HFO/Day at port 2,0MT

PRICE: USD 3,200,000

05. TBN0554







Pressurized LPG carrier of 6987mt DWT built in 1996 in Japan.

Year of built	1996
Deadweight	6987
Class	RINA

6987mt DWT on 6.63m draft

Built in 1996 in Japan

Class RINA

LOA 119.02m x Breadth 18.83m x Depth 9m

Intake 4550mt propane on max. 6.1 lm draft

1 M/E B&W x 6160bhp

--

DETS ABT WOG

PRICE: USD 6,100,000

01. CELIA



CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ FGAS

+ Địa chỉ: *Số 36, Ngõ 294 Kim Mã, P Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.*
+ Điện thoại: *(04) 3939 3922* + Fax: *(04) 3939 3924*
+ Email: *fgaspetrol@gmail.com*

Số: 3107/CV-FG/2020

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2020.

(V/V: Thư chào giá thanh lý tàu Gas Sellan)

Kính gửi: Công ty Cổ phần Vận Tải Khí và Hóa Chất Việt Nam (PCT)

Công ty Cổ phần Dầu khí Fgas xin gửi đến Quý Công ty lời chào trân trọng và xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty trong thời gian vừa qua.

Do kế hoạch tài chính và kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty Chúng tôi thay đổi, Công ty chúng tôi dự kiến thanh lý tàu Gas Sellan (IMO: 9146572, Hồ hiệu: 3WK19, Quốc tịch: Việt Nam) – hiện đang được Quý Công ty quản lý theo Hợp đồng quản lý tàu số 02/2020/SM/PCT-FGAS ký ngày 01/04/2020 kèm Phụ lục hợp đồng 02/2020/SM/PCT-FGAS ký ngày 01/04/2020.

Bằng công văn này, Công ty Chúng tôi Chào giá tới Quý Công ty Tàu Gas Sellan với mức giá là 5.900.000 USD (Năm triệu chín trăm ngàn Đô La Mỹ) (Giá này chưa bao gồm 10% VAT). Vậy Nền Công ty Chúng tôi cũng thông báo tới Quý Công ty Hợp đồng quản lý tàu số 02/2020/SM/PCT-FGAS ký ngày 01/04/2020 kèm theo phụ lục hợp đồng 02/2020/SM/PCT-FGAS ký ngày 01/04/2020 sẽ chấm dứt tại thời điểm tàu Gas Sellan được bàn giao cho chủ tàu mới.

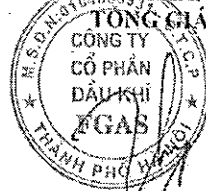
Rất mong nhận được sự phản hồi sớm của Quý Công ty.

Xin cảm ơn và trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Công ty PCT;
- Phòng kế toán;
- Lưu VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ FGAS



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vương Kim Châu

02. GAS SELLAN

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ VÀ
BẤT ĐỘNG SẢN SEN VÀNG**

Số: /CV-SV

V/v: Thanh lý và chấm dứt hợp đồng
thuê tàu trần tàu CELIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2020

Kính gửi: Công ty Cổ phần Vận Tải Khí và Hóa Chất Việt Nam (PCT)

Công ty Cổ phần Dầu khí và Bất động sản Sen Vàng (Sen Vàng) xin gửi đến Quý Công ty lời chào trân trọng và xin chân thành cảm ơn sự hợp tác, hỗ trợ của Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa Chất Việt Nam trong thời gian qua.

Tàu Celia ((IMO: 9032264, Hồ hiệu: TJM98, Cờ: Cameroon) – hiện đang được Quý Công ty thuê theo hợp đồng thuê tàu trần số 04/CELIA-SV-PCT ký ngày 10/04/2020; Nay do thay đổi kế hoạch kinh doanh, chúng tôi muốn thanh lý tàu CELIA để chuyển nguồn vốn phục vụ mục đích kinh doanh khác.

Theo các điều khoản trong hợp đồng thuê tàu trần, Sen Vàng thông báo đến Quý công ty về kế hoạch của mình và đề nghị chấm dứt hợp đồng thuê tàu trần từ thời điểm chúng tôi tìm được và bàn giao cho người mua; mong Quý công ty phối hợp thu xếp phù hợp.

Ngoài ra, với mối quan hệ tốt đẹp giữa hai đơn vị, sự thuận lợi do đang quản lý và khai thác; Sen vàng gửi đề xuất Quý công ty xem xét và quyết định đầu tư tàu CELIA với đơn giá là 3,100,000 USD (Ba triệu một trăm dollar Mỹ).

Xin cảm ơn và trân trọng kính chào và mong được hợp tác lâu dài với Quý công ty.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT (01).

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Cao Đức Sơn

Từ: AVALON SNP <snp@avalonshipbrokers.com>
Đã gửi: Thursday, August 6, 2020 12:31:07 PM
Đến: Nguyen Thi My Linh <linh.ntm@pct.com.vn>
Cc: Hoa Luu Quang <hoa.lq@pct.com.vn>; Kinh Doanh PCT <kd@pct.com.vn>
Chủ đề: Re: SEEKING COMMENTS ON SHIP PRICES

Dear Ms. Linh,

Thank you for contacting us.

So far we understand that there is not recent sale for such tonnage. Therefore, it's difficult to value these 2 ships in current market. Purely as brokers, the below price should be considered as reasonable on willingness basis from both Buyers and Sellers

Best regards

Hieu Nguyen

Reference Nr.: 919017
Date: 05/08/2020 18:14
From: Nguyen Thi My Linh <linh.ntm@pct.com.vn>
To: SNP <snp@avalonshipbrokers.com>
Cc: Hoa Luu Quang <hoa.lq@pct.com.vn>; Kinh Doanh PCT <kd@pct.com.vn>

Dear Mr. Hieu,
Good afternoon!

We, VIET NAM GAS AND CHEMICALS TRANSPORTATION CORPORATION. We have received quotations of 2 Gas carriers for sale with details in attached Q88 and the offer prices as below:

01. MT Gas Sellan (IMO No. 9146572)	-	USD 5,900,000.00
02. MT Celia (IMO No. 9032264)	-	USD 3,100,000.00

We would appreciate if you could give us comments on above prices at the current market

We are looking forward to hearing from you

Từ: Nguyen Thi My Linh <linh.ntm@pct.com.vn>
Đã gửi: Tuesday, August 6, 2020 8:38:37 AM
Đến: EAST SEA SHIPPING SERVICES <snp@eastseashipping.com.vn>
Cc: Kinh Doanh PCT <kd@pct.com.vn>; Hoa Luu Quang <hoa.lq@pct.com.vn>
Chủ đề: Re: SEEKING COMMENTS ON SHIP PRICES

Dear Mr. Anthony,
Good day!
Thank you for your prompt reply.

B.rgds/ My Linh (Ms)
OPERATION & CHARTERING DEPARTMENT
VIET NAM GAS AND CHEMICALS TRANSPORTATION CORPORATION
Service Zone No.04, Level 06, R2 Tower, The Everrich Building, No.968 3/2 Street, Ward 15,
District 11, Ho Chi Minh City, Viet Nam.
Tel: +84 28.6258 2330/331
Mob: +84 912776951/ +84 966122294
Email: linh.ntm@pct.com.vn

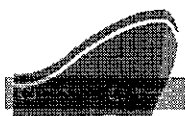
Từ: EAST SEA SHIPPING SERVICES <snp@eastseashipping.com.vn>
Đã gửi: Thursday, August 6, 2020 7:47:05 AM
Đến: Nguyen Thi My Linh <linh.ntm@pct.com.vn>
Cc: Kinh Doanh PCT <kd@pct.com.vn>; Hoa Luu Quang <hoa.lq@pct.com.vn>
Chủ đề: Re: SEEKING COMMENTS ON SHIP PRICES

Dear All,

Thank you for your below email. In our opinion, the purchase prices quoted are reasonable.

Trust this is of assistance

Best Regards
Anthony



EAST SEA
SHIPPING SERVICES

ANTHONY HOOLE
Director
Mobile: +(84) 819.555.579
Skype: anthony.hoole1

NGO DUC QUYNH
President

Mobile: +(84) 98.38.22222

HOANG MINH THANG

Operations Assistant

Mobile: +(84) 97.720.7844

Skype: Ontime-han-thanghoang

EAST SEA SHIPPING SERVICES

3rd Floor, Hang Da Galleria

Cua Dong ward, Hoan Kiem district,

Hanoi, Vietnam

Phone: +(84) 24.6659.94.94

Email: snp@eastseashipping.com.vn

Website: <http://eastseashipping.com.vn/>

On Wed, Aug 5, 2020 at 5:15 PM Nguyen Thi My Linh <linh.ntm@pct.com.vn> wrote:

Dear Mr. Anthony,

Good afternoon!

We, VIET NAM GAS AND CHEMICALS TRANSPORTATION CORPORATION. We have received quotations of 2 Gas carriers for sale with details in attached Q88 and the offer prices as below:

01. MT Gas Sellan (IMO No. 9146572)	-	USD 5,900,000.00
02. MT Celia (IMO No. 9032264)	-	USD 3,100,000.00

We would appreciate if you could give us comments on above prices at the current market

We are looking forward to hearing from you

**BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI
DỰ ÁN ĐẦU TƯ 02 TÀU CHỖ GAS
TRỌNG TẢI 5.000 - 7.000 DWT**

**PHỤ LỤC 02
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG KỸ THUẬT
TÀU CELIA VÀ GAS SELLAN**

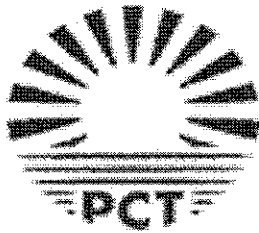


DOCUMENT CONTROL SHEET

TWO GAS VESSELS INVESTMENT PROJECT

**VESSEL NAME CELIA
FULL CONDITION SURVEY**

0			LQH	ĐNĐ	
Rev.	Date	Reason for Issue	Author	Check	Client



PCTs Doc. Title	FULL CONDITION SURVEY
PCTs Ref No.	LQH/001/RPT/2020
Client Doc Title	
Client Ref No.	
PCTs pro-forma	Updated July 2018

TABLE OF CONTENTS

1.	EXECUTIVE SUMMARY/ <i>TÓM TẮT</i>	1
2.	GENERAL PARTICULARS/ <i>THÔNG TIN CHUNG</i>	4
3.	CERTIFICATION & DOCUMENTATION/ <i>HỒ SƠ/ TÀI LIỆU VÀ CHỨNG CHỈ</i>	5
4.	HULL STRUCTURE & CONDITION/ <i>TÌNH TRẠNG VÀ KẾT CẤU VỎ TÀU</i>	7
5.	CARGO/ <i>TRANG THIẾT BỊ LÂM HÀNG</i>	8
6.	MACHINERY/ <i>MÁY MÓC THIẾT BỊ</i>	9
7.	NAVIGATION & COMMUNICATION/ <i>THIẾT BỊ HÀNG HẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC</i>	11
8.	LIFESAVING & FIRE EQUIPMENT/ <i>TRANG THIẾT BỊ CỨU HÒA/ CỨU SINH</i>	13
9.	TANKER SUPPLEMENT	14

1. EXECUTIVE SUMMARY/ TÓM TẮT

INSTRUCTIONS FOR SURVEY:

Ref	Item	Remarks
1.1	Vessel name <i>Tên tàu:</i>	CELIA
1.2	Vessel type <i>loại tàu:</i>	GAS CARRIER
1.3	Suitability for <i>Nội dung giám định:</i> Loại hình giám định: Thời gian: Địa điểm: Yêu cầu khác (if any):	TÌNH TRẠNG KỸ THUẬT TÀU 10/09/2020 Khu neo MALE N/A

CIRCUMSTANCES OF THE SURVEY:

1.4	Date(s) <i>ngày:</i>	10/09/2020
1.5	Place <i>Địa điểm:</i>	Khu neo MALE
1.6	Surveyor <i>Người thực hiện:</i>	LUU QUANG HOA
1.7	Operational condition of vessel <i>Hoạt động của tàu :</i>	Neo
1.8	Drafts <i>Mớn nước:</i>	F: 2.6M, A: 4.2M
1.9	Areas unavailable for survey or not inspected <i>Các khu vực không thể giám định:</i>	Các két ballast, két nước ngọt, hầm hàng
1.10	Thành phần tham dự:	Thuyền trưởng, máy trưởng, đại phó, bosun

SUMMARY CONCLUSION *Tóm lược:*

1.12	General condition of the vessel <i>Tình trạng chung của con tàu:</i> <u>Overall condition <i>Tổng quan</i></u> Tàu ở tình trạng tốt so với tuổi tàu (Hạn lên đà lần tới 23/4/2021), vật tư được cung cấp đầy đủ và có chất lượng tốt; tàu sử dụng hệ thống QLAT của Công ty CP Dầu khí và Bất động sản Sen Vàng, được OMCS đánh giá và cấp GCN phù hợp HTQLAT SMC, MLC và ISSC theo quốc gia treo cờ Cameroon. Thuyền viên: Quốc tịch Việt Nam, và Ấn Độ do PCT cung cấp. Tại thời điểm kiểm tra ghi nhận: Các trang thiết bị được trang bị trên tàu đang hoạt động bình thường. Mức tiêu thụ nhiên liệu: FO: từ 7.4 tấn/ngày DO: 0,8 m3/ngày (Chạy biển), 1,3-1,6m3/ ngày (Làm hàng)
------	---

Tốc độ trung bình

- Có hàng: 10.5 lý/giờ,
- Không hàng: 11 hải lý/ giờ

Classification and Statutory Certificates *Tình trạng các giấy chứng nhận*

Các giấy chứng nhận, kiểm tra của cơ quan bên ngoài: Các giấy chứng nhận đầy đủ theo yêu cầu; Không có báo cáo vetting SIRE, các biên bản kiểm tra của PSC không có lỗi 30.

Hull *Tình trạng thân vỏ*

Thân vỏ tàu trong tình trạng tương đối tốt, chỉ có một vài vị trí gỉ nhẹ, phần chìm nhiều rêu và hà bám.

Planned Maintenance *Công tác bảo quản/ bảo dưỡng*

Công tác bảo quản/ bảo dưỡng tương đối tốt. Tại thời điểm kiểm tra công tác bảo quản bảo dưỡng trên boong và dưới buồng máy hầu như đã được hoàn thiện.

Internal: *Kết cấu bên trong*

Kết cấu trong tàu trong tình trạng tương đối tốt, các khung xương và kết cấu không phát hiện hư hỏng, chỉ có các cầu thang lên xuống Voice space kết hàng ghi nhận gỉ nhẹ.

Accommodation Superstructure *Kết cấu khu vực buồng ở*

Khu vực buồng ở sạch sẽ, không phát hiện hư hỏng kết cấu khu vực buồng ở.

Decks *Tình trạng các boong*

Mặt boong trong tình trạng tương đối tốt, chỉ có một vài vị trí gỉ nhẹ. Boong dăng mũil/ láil trong tình trạng tốt, cầu dẫn được bảo dưỡng tốt.

Anchor and mooring winch *Tời neo/ dây*

Các dây buộc tàu bị sờn nhẹ; hệ thống tời/ neo trong tình trạng thỏa mãn; xích neo trong tình trạng mòn nhưng vẫn trong giới hạn cho phép.

Cargo Tank *Tình trạng hầm hàng*

Tàu được trang bị 3 bồn hàng, bên ngoài được bảo dưỡng tốt, viền bồn trong tình trạng gỉ sét; tuy nhiên vẫn chưa cần thay thế ngay.

Ballast Tanks *Kết dẫn*

Tại thời điểm kiểm tra, tàu trong tình trạng dẫn ballast, các kết ballast được dẫn đầy.

Machinery Space and Systems *Buồng máy và các hệ thống*

Buồng máy sạch sẽ, gọn gàng, các hệ thống, máy móc trong buồng máy quan sát ngoại quan ghi nhận trong tình trạng đang hoạt động, hệ thống đường ống, la canh được sơn phủ tốt, gỉ nhẹ. Kiểm tra nhật ký và các ghi chép ghi nhận các thông số vẫn trong giới hạn cho phép.

Pipe work *Hệ thống đường ống*

- Hệ thống đường ống, van trong buồng máy trong tình trạng tốt, không ghi nhận mòn thủng.
- Hệ thống ống hàng được bảo dưỡng tốt
- Hệ thống ống thủy lực gỉ nhẹ, không phát hiện rò rỉ
- Hệ thống ống tưới trên boong trong tình trạng gỉ sét nhẹ.

Main Engines *Máy chính*

1 x MITSUBISHI /6UEC 37L x 2,575 kW, Các thông số ghi nhận trong nhật ký trong giới hạn bình thường, máy chính khai thác ở vòng quay 148 vòng/phút thì mức tiêu thụ nhiên liệu máy chính vào khoản 7,2 tấn/ ngày;

Generators *Máy đèn*

Tàu trang bị 2 máy đèn YANMAR/8185DL x 400 KW, theo khai báo của sỹ quan máy thì máy đèn đang hoạt động bình thường; không phát hiện rò rỉ dầu nhiều tại các máy đèn.

Environmental *Bảo vệ môi trường*

Tàu trang bị máy đốt rác, máy phân ly dầu nước, máy xử lý nước thải, các thùng phuy chứa rác thải theo từng loại và hệ thống toilet qua máy xử lý chất thải (Sewage treatment); tại thời điểm kiểm tra máy chung cất nước ngọt và lò đốt rác không còn hoạt động, các trang thiết bị khác đang hoạt động bình thường.

Bridge and Navigational Equipment *Buồng lái và trang thiết bị hàng hải*

Các trang thiết bị hàng hải và GMDSS trong buồng lái trong tình trạng hoạt động bình thường, không ghi nhận hư hỏng nào.

Accommodation *Buồng ở*

Tàu bố trí 17 phòng ở, 1 buồng làm hàng, 1 bếp, 1 nhà ăn, 1 bệnh viện các phòng cho Thuyền Trưởng và Máy Trưởng có toilet riêng trong phòng, các phòng khác sử dụng nhà tắm/toilet chung. Các phòng, nhà ăn, bếp và toilet trong tình trạng sạch sẽ, gọn gàng.

Fire Fighting and Life Saving Appliances *Trang thiết bị cứu hỏa và cứu sinh*

Hệ thống cứu hỏa/ cứu sinh trong tình trạng ngoại quan thỏa mãn;

2. GENERAL PARTICULARS THÔNG TIN CHUNG

Ref	Item	Remarks
2.1.	Name of vessel <i>Tên tàu:</i>	CELIA
2.2.	Type of vessel <i>Loại tàu:</i>	Tàu chở Gas
2.3.	Flag / Port of registry <i>Cờ/ cảng đăng ký:</i>	Kribi, Cameroon
2.4.	IMO No. <i>Số IMO:</i>	9032264
2.5.	Year/place of construction <i>Năm/ Nơi đóng:</i>	1991, Nhật
2.6.	Year/place conversion <i>Năm/ Nơi hoán cải:</i>	N/A
2.7.	Registered owners <i>Chủ tàu:</i>	GOLDEN LOTUS OIL GAS AND REAL ESTATE JOINT STOCK COMPANY No.67 Pho Duc Chinh, Truc Bach Ward, Ba Dinh District, Hanoi City Viet Nam Telex: +84 973 554 587 Email: ops@senvangpetrol.com
2.8.	Operators <i>Nhà quản lý:</i>	GOLDEN LOTUS OIL GAS AND REAL ESTATE JOINT STOCK COMPANY No.67 Pho Duc Chinh, Truc Bach Ward, Ba Dinh District, Hanoi City Viet Nam Telex: +84 973 554 587 Email: ops@senvangpetrol.com
2.9.	Dimensions <i>Kích thước:</i>	LOA X B X D (M) = 122.02 X 20 X 9
2.10.	Classification Society <i>Phân cấp:</i>	OMCS
2.11.	Class notation <i>Dấu phân cấp:</i>	Gas Carrier.HM
2.12.	Gross Registered Tonnage <i>Trọng tải toàn phần:</i>	6,322
2.13.	Deadweight <i>Sức chở:</i>	5,140 M/T
2.14.	Operating drafts <i>Món nước:</i>	5.62 m
2.15.	Contact details <i>Thông tin liên hệ:</i>	
	Satcom telephone & fax:	
	E-mail:	celia@senvangpetrol.commbox.com

3. CERTIFICATION & DOCUMENTATION HỒ SƠ/ TÀI LIỆU VÀ CHỨNG CHỈ

Ref	Certificate	Issued: date & place	Expiry date
3.1.	Registry:	23/6/2020, Kribi	5/4/2025
3.2.	International Tonnage (1969):	10/04/2020, Vung Tau	09/9/2020
3.3.	Document of Compliance (ISM)¹: Annual / intermediate audit:	05/04/2020, Hanoi -	04/4/2021
3.4.	Safety Management Certificate²: Intermediate audit:	10/04/2020, Vung Tau -	09/9/2020 -
3.5.	International Ship Security: Intermediate audit:	10/04/2020, Vung Tau -	09/9/2020 -
3.6.	Safety Construction, issued: Annual survey:	10/04/2020, Vung Tau -	09/9/2020 -
3.7.	Safety Equipment, issued: Annual survey:	10/04/2020, Vung Tau -	09/9/2020 -
3.8.	Safety Radio, issued: Annual survey:	10/04/2020, Vung Tau -	09/9/2020 -
3.9.	International Load-line, issued: Annual survey:	10/04/2020, Vung Tau -	09/9/2020 -
3.10.	IOPP, issued: Annual survey:	10/04/2020, Vung Tau -	09/9/2020 -
3.11.	International Air Pollution Prevention Certificate, issued: Annual Survey:	10/04/2020, Vung Tau -	09/9/2020 -
3.12.	International Sewage Pollution Prevention Certificate, issued: Annual Survey:	10/04/2020, Vung Tau -	09/9/2020 -
3.13.	Minimum Safe Manning:	23/6/2020, Kribi	5/4/2021
3.14.	Liferafts:	15/4/2020, Vung Tau	15/4/2021
3.15.	Fire-Fighting Equipment: Portable extinguishers: CO ₂ system:	15/4/2020, Vung Tau 15/4/2020, Vung Tau	15/4/2021 15/4/2021

1 Issuing authority:

2 Issuing authority:

Ref	Certificate	Issued: date & place	Expiry date
3.16.	Certificate of Class: Annual survey: -	10/04/2020, Vung Tau	09/9/2020 -
3.17.	Hull Special Survey: Annual survey: -	23/5/2016	23/7/2021
3.18.	Machinery Special Survey (or CSM): Annual survey: -	23/5/2016	23/7/2021
3.19.	Dry-dock Survey:	23/5/2016	23/7/2021
3.20.	Class recommendations:	Nil	
3.21.	Vessel's certified trading area:	Worldwide	
3.22.	Port state control inspection:	-	
3.23.	Certificate of Fitness:	10/04/2020, Vung Tau	09/9/2020

4. HULL STRUCTURE & CONDITION TÌNH TRẠNG VÀ KẾT CẤU VỎ TÀU

Ref	Item	Remarks
4.1.	Tình trạng mặt boong chính:	Mặt boong chính được bảo dưỡng khá tốt, chỉ ghi nhận một vài vị trí gỉ nhỏ, không phát hiện hư hỏng, lõm, biến dạng.
4.2.	Vách vỏ tàu:	Vỏ tàu không phát hiện vết lõm đáng kể nào, tình trạng sơn phủ tương đối tốt.
4.3.	Ballast tanks & void spaces:	Tình trạng các kết FPT, Ballast không kiểm tra được do các kết Ballast đã full; Void spaces tương đối tốt, không phát hiện hư hỏng kết cấu đáng kể nào.
4.4.	Bulkheads & Openings:	Các vách trong voice space và các vách mở ghi nhận tình trạng bảo dưỡng tốt.
4.5.	Watertight openings, ports:	Các cửa kín nước kiểm tra và ghi nhận trong tình trạng thỏa mãn.
4.6.	Bunkering connections, savealls:	Hạng manifold nhận đầu trong tình trạng thỏa mãn, các van/ đồng hồ áp lực hoạt động tốt, khay hứng dầu thỏa mãn
4.7.	Tank lids:	Các nắp manhold của các két/ hầm hàng trong tình trạng được bảo dưỡng tốt/ đánh dấu rõ ràng.
4.8.	Bower/storm anchors, windlass, cables:	Neo, tời neo có tình trạng tốt, các tay trang trong tình trạng hoạt động bình thường, không rò rỉ dầu. Tang phanh tời bị rỉ nhẹ bề mặt, tình trạng phanh còn đảm bảo hoạt động, dây cáp kéo khẩn cấp trong tình trạng tốt.
4.9.	Guard rails, ladders & walkways:	Các cầu thang trên tàu trong tình trạng bảo dưỡng tốt ngoại trừ các thang lên voice space bị gỉ sét cần được bảo dưỡng.
4.10.	Gangway (for use in port):	Tàu không được trang bị thang mạn cố định chỉ trang bị 1 thang di động trong tình trạng còn sử dụng được.
4.11.	Crane(s):	Nguyên bản tàu được trang bị 2 cầu ống hàng và 1 cầu thực phẩm, tuy nhiên tại thời điểm giám định, 2 cần cầu ống hàng đã được tháo bỏ chỉ còn tời quấn dây.
	Number, type, SWL:	-
	Jib length:	-
	Condition:	-
	Certification:	-

5. CARGO TRANG THIẾT BỊ LÀM HÀNG

Ref	Item	Remarks
5.1.	Phương pháp đo hàng:	Đồng hồ và Slip tube
5.2.	Tình trạng thiết bị đo:	Tốt
5.3.	Cargo Tanks: Condition: Condition of coating: Pipework:	Không kiểm tra bên trong Tốt Sơn phủ tốt Bảo dưỡng tốt
5.4.	Fresh water tanks: Condition: Access:	Không kiểm tra, -
5.5.	Hệ thống tưới làm mát bồn:	Hệ thống làm mát bồn trong tình trạng hoạt động bình thường
5.6.	Cargo pre-heating system/condition:	Tình trạng ngoại quan thỏa mãn; không thể thử hệ thống do không đủ điều kiện.
5.7.	Pump room:	Tàu không lắp đặt buồng bơm, chỉ có buồng máy nén; ghi nhận buồng máy nén sạch sẽ, gọn gàng; được bảo dưỡng tốt.
5.8.	Inert gas room:	N/A
5.9.	Tank ventilators/Air pipes:	Hệ thống ống thông hơi các két trong tình trạng kỹ thuật tốt. Tuy nhiên khay hứng dầu các ống thông hơi hầu hết các két đều thấp hơn đầu ống thông hơi rất nhiều, cần phải khắc phục.

6. MACHINERY MÁY MÓC THIẾT BỊ

Ref	Item	Remarks
6.1.	Machinery Arrangements:	Buồng máy trang bị 1 máy chính lai trực tiếp chân vịt và 02 máy đèn
6.2.	Main Engine(s): Number & power: Type: Driving Arrangement: Running Hours: Condition: Test Run?	1 x 2,575 kW MITSUBISHI /6UEC 37L Lai trực tiếp 2,176 Kiểm tra ngoại quan, các báo cáo ghi nhận máy chính đang trong tình trạng hoạt động bình thường Không
6.3.	Auxiliary Engines: No., type & power: Running Hours: Condition:	2 x YANMAR 8185DL No.1: 3307; No.2: 3407 Các thông số bình thường
6.4.	Electrical: No. & power of Generators: Condition: Switchboards No., service, voltage:	2 x 400 kW Công suất tối đa các máy phát hiện tại là 370 kW 1 x 450 V, 1 x 100V
6.5.	Specialist pumps: Cargo: Ballast: Fire: Others:	3 x 450m ³ /h Deepwell pump 1 x 210m ³ /h 1 x 210m ³ /h Các bơm trong tình trạng ngoại quan bình thường, tắt làm kín trực rò rỉ nhẹ
6.6.	Chân vịt mũi: Number: Type: Condition:	Không trang bị - - -

Ref	Item	Remarks
6.7.	Ancillaries: Emergency Generator: Emergency Fire Pump: Remote Stops: Stern Glands: Instrumentation: Service pumps: Bilge, ballast, fuel valves & control: Sea Connections: Pipework:	1 x Yanmar NFD-150K x 13.5 HP- Thử và ghi nhận hoạt động tốt Động cơ Diesel lai; Hoạt động tốt Hoạt động tốt Hoạt động tốt Các thiết bị đo đạc khác đều trong tình trạng hoạt động bình thường Các bơm phục vụ chung hoạt động bình thường Hệ thống van ống Ballast, lanh canh và nhiên liệu trong tình trạng thỏa mãn hoạt động Các van thông biển và Seachest ngoại quan ghi nhận thỏa mãn Hệ thống đường trong buồng máy thỏa mãn, chỉ bị gỉ sét nhẹ.
6.8.	Condition of machinery spaces: Overall cleanliness: Bilges / decks: Floor plates secured:	Buồng máy sạch sẽ, gọn gàng La canh khô, có dính dầu nhẹ Các sàn sạch sẽ không tìm thấy hư hỏng
6.9.	Environmental: Potable water containment & treatment: Sewage system: Oily water discharge control:	Hệ thống xử lý nước hoạt động bình thường tuy nhiên đường ống nước vệ sinh khu vực accommodation cần được khảo sát và thay thế phù hợp Hệ thống xử lý nước thải hoạt động bình thường Máy phân ly dầu nước thử và ghi nhận thỏa mãn
6.10.	Stores and spare gear:	Kho được bố trí gọn gàng, vật tư buồng máy không nhiều
6.11.	Fresh water production:	Tàu trang bị 1 máy chưng cất nước ngọt nhưng đã hỏng không thể sử dụng
6.12.	Records (log, data recording, maneuvering):	Các nhật ký được ghi chép đầy đủ

7. NAVIGATION & COMMUNICATION *Thiết bị hàng hải và thông tin liên lạc*

Ref	Item	Remarks
7.1.	Charts & Publications: Charts: Sailing directions: Light lists: List of radio signals: Tide tables: Charts & publications coverage suitable for planned voyage/ operation?: Corrected up to date:	Tàu trang bị 1 hải đồ điện tử Transat và hải đồ giấy Cập nhật mới nhất Cập nhật mới nhất Cập nhật mới nhất Cập nhật mới nhất ESDIC, hải đồ giấy cập nhật đầy đủ Thông báo hàng hải cập nhật tới thời điểm ktra
7.2.	Radar(s):	Tàu lắp đặt 2 Radar Furuno FAR-2117 được thay đèn magnetron vào tháng 5/2018 và JRC JMA-7252-6 tháng 7/2017.
7.3.	ARPA(s):	Furuno FAR-2117
7.4.	AIS:	Thiết bị tự động nhận dạng Samyung SI-30A
7.5.	Gyro Compass:	La bàn con quay TOKIMEC INC TG-6000
7.6.	Auto Pilot:	Máy lái tự động TOKIMEC INC PR-2000
7.7.	Magnetic Compass:	Kiểm tra và ghi nhận không bị lệch so với la bàn điện, không có bột khí
7.8.	Navigation Equipment: GPS: Depth sounder: Sextant, chronometer & nautical tables: Equipment for visual bearings: Chart table equipment: Sound signals: Navigation lights:	Tàu được trang bị GPS Furuno GP90 và JRC JLR-7700MK2 Máy đo sâu JRC JFE-570S Đầy đủ Đầy đủ Thỏa mãn Còi hoạt động tốt Các đèn hành trình thử và ghi nhận đầy đủ chức năng
7.9.	GMDSS: Sea Areas of Coverage: Maintenance options: Operators familiar with equipment operation:	A1,A2,A3 Shore base Các sỹ quan đều có thể sử dụng các trang thiết bị GMDSS

Ref	Item	Remarks
	Emergency frequencies and flowchart posted: GMDSS log: HF / MF: VHF: Sat C: EPIRB: SART's: GMDSS Batteries Portable lifeboat radios:	Được niêm yết phù hợp Nhật ký GMDSS được duy trì phù hợp JRC JSS-2150 Tàu trang bị 02 máy VHF FURUNO FM-8800S FURUNO-FELCOM 15 SAMYNG SEP-406 (352478000) Tàu trang bị 02 thiết bị SART Safe Sea S-100 Kiểm tra và ghi nhận accu cho thiết bị GMDSS hoạt động bình thường Kiểm tra và ghi nhận thiết bị hoạt động bình thường
7.10.	Non-GMDSS Equipment:	Hoạt động bình thường
7.11.	Weather Fax:	JRC JAX-9A
7.12.	Searchlights:	Kiểm tra và ghi nhận hoạt động tốt
7.13.	Aldis Lamp & Battery	Kiểm tra và ghi nhận hoạt động tốt

8. LIFESAVING & FIRE EQUIPMENT *Trang thiết bị cứu hỏa/ cứu sinh*

Ref	Item	Remarks
8.1.	Fire control plans:	Được treo ở hành lang các tầng và 2 bên mạn
8.2.	Lifeboats & launching gear:	Xuồng cứu sinh và cầu hạ xuồng được bảo dưỡng tốt, không phát hiện hư hỏng
8.3.	Liferafts & launching gear:	Phao bè được bảo dưỡng phù hợp
8.4.	Rescue boat:	Xuồng cấp cứu thỏa mãn, không phát hiện hư hỏng
8.5.	Lifebuoys:	Các phao tròn được bố trí đầy đủ theo quy định
8.6.	Lifejackets:	Áo phao được đặt tại các vị trí theo quy định
8.7.	Immersion suits/TPA's:	Quần áo chống mất nhiệt được trang bị đầy đủ theo quy định
8.8.	Fixed fire protection:	Tàu trang bị hệ thống CO ₂ cho buồng máy, hệ thống Form cho khu vực hầm hàng, hệ thống phun sương cho kho sơn.
8.9.	Portable fire extinguishers:	Trang thiết bị cứu hỏa xách tay được service và trang bị đầy đủ
8.10.	Fire hoses & hydrants:	Các hộp cứu hỏa và vòi rồng trong tình trạng thỏa mãn
8.11.	Fireman's outfits:	Các bộ quần áo chống cháy được kiểm tra và ghi nhận thỏa mãn
8.12.	Emergency escape breathing devices (EEBD's):	Các bộ thở thoát hiểm được bố trí trên tàu phù hợp quy định
8.13.	Fire detection:	Tại thời điểm kiểm tra, trung tâm và các cảm biến khói, nhiệt hoạt động bình thường
8.14.	Gas detection:	Tàu trang bị thiết bị dò khí cố định cho buồng bơm
8.15.	Emergency alarms:	Thiết bị báo động khẩn cấp theo Thuyền trưởng khai báo là vẫn hoạt động bình thường
8.16.	Emergency signs:	Các tín hiệu khẩn cấp phù hợp
8.17.	Emergency lighting:	Đèn sự cố được thử và ghi nhận hoạt động bình thường

9. TANKER SUPPLEMENT

Ref	Item	Remarks
9.1.	Publications: Các ấn phẩm	
	ISGOTT	ISGOTT phiên bản mới nhất được cấp cho tàu (Ver.5)
	Guide to STS	Có
	Guide to tank cleaning	Theo hướng dẫn cho tàu Gas
	Guide to Oil record book entries	Có
	IMO Manual on Oil Pollution	Có
	IMO Crude Oil Washing Systems	Không áp dụng
	IMO Inert Gas Systems	Tàu sử dụng hệ thống Nito
	ICS Clean Seas Guide	Không áp dụng
	OCIMF Manifolds Guide	Có
	OCIMF SBM Recommendations	Có
	USCG CFR	Có
	API Tables	Tàu sử dụng phần mềm tính hàng tự động
9.2.	Cargo Control Systems: Hệ thống làm hàng	
	Loading Computer	Tàu được trang bị máy tính làm hàng đã được phê duyệt phù hợp
	Remote level gauging systems	Hệ thống đo hàng bằng đồng hồ và thước Slip tube
	Portable level gauging systems	N/A
	Remote valve control systems	Tàu không lắp đặt hệ thống van đóng mở từ xa
	Remote Pump control systems	Hệ thống điều khiển từ xa bơm hàng đặt trong CCR
	Remote IG control systems	Tàu sử dụng hệ thống Nito; hệ thống đang hoạt động tốt.
	Level gauge indicators	Hiển thị trong máy tính làm hàng
	Valve position indicators	Không có hiển thị trạng thái đóng mở các van hàng.
	Pump control indicators	Hiển thị trên bàn điều khiển
	ODME Control panel	N/A
	Tank and pump-room schematic	N/A
	Hi-Level alarm panel / settings	Hệ thống báo mức cao đặt ở CCR
	Gas detector alarm panel	Cảm biến khí gas đặt trong CCR, buồng lái và ECR
	Voice space gas alarm panel	Cảm biến khí Gas trong voice space đặt tại CCR

Ref	Item	Remarks
	Pump-room systems: Các hệ thống trong buồng bơm	N/A
9.3.	Inert Gas System: Hệ thống khí trơ	Tàu sử dụng hệ thống khí Nito
	Remote control systems	Hệ thống điều khiển từ xa hoạt động bình thường
	Scrubber	N/A
	Blowers	N/A
	Deck Seal	N/A
	Main deck discharge valve	N/A
	Deck non return valve	N/A
	P/V valves	N/A
	IG tank inlet valves	N/A
	Mast riser	N/A
	Vapour locks	Ngoại quan tốt.
	O2 measurement and calibration	N/A
	IG Recording system	N/A
	IG Generator	Máy nén Nito
	Vapour Recover System	Hệ thống hồi hơi hàng thỏa mãn OCIMF
9.4.	Tank Washing System: Hệ thống rửa hầm hàng	N/A
	Individual cleaning machines	-
	Bottom wash machines	-
	Tank Cleaning pump	-
	Slop tank arrangement	-
	Slop tank heating coils	-
	Controls and gauges	-
9.5.	Portable Gas Detection Equipment Máy dò khí di động	Tàu trang bị 3 máy dò O ₂ di động, 2 máy dò khí cháy di động, 2 máy dò khí HC di động và 03 máy dò khí đa năng cá nhân, các tuýp khí thử đầy đủ và còn hạn
9.6.	Other systems	
	Emergency pump trips in ECR	Không lắp đặt
	Emergency pump trips in CCR	Theo báo cáo thì nút dừng khẩn cấp được thử hàng Quý và ghi nhận hoạt động bình thường
	Emergency pump trips in P/R	Không lắp đặt

Ref	Item	Remarks
	Emergency trips at manifold	Theo báo cáo thì nút dừng khẩn cấp được thử hàng Quý và ghi nhận hoạt động bình thường

REPUBLIQUE DU CAMEROUN
Paix-Travail-Patrie

MINISTÈRE DES TRANSPORTS

DELEGATION REGIONALE DU SUD

CIRCONSCRIPTION MARITIME FLUVIALE
ET LACUSTRE DU SUD ET DE L'EST



REPUBLIQUE OF CAMEROON
Peace-Work-Fatherland

MINISTRY OF TRANSPORTS

SOUTH REGIONAL DELEGATION

MARITIME AND INLAND WATERWAYS
DISTRICT FOR THE SOUTH AND THE EAST

CERTIFICAT D'IMMATRICULATION

Des navires et engins flottants
(Décret n° 62-DF-325 du 06 septembre 1962)

N° Matr.: K-29/IS/2020
N° of Regis.:

REGISTRATION CERTIFICATE

Of ships and floating Materials
(Decree n° 62-DF-325 dated September the 6th, 1962)

Conformément aux dispositions de l'article 10 du décret n°62-DF-325 du 06 septembre 1962
According to the provisions of Article 10 of decree n° 62-DF-325 dated September the 6th, 1962

(JORFC du 15 septembre 1962 page 1054) de l'Arrêté n° 140-MTMPT du 22 octobre 1962
(Federal Gazette of Sept. The 15th, 1962 page 1054) and other n° 140-MTMPT of October the 22nd, 1962

(JORFC du 1er novembre 1962 page 1279) le navire ci-après désigné
(Federal Gazette of november the 1st, 1962 page 1279) the under mentioned ship

Nom: CELIA IMO ID No : 9032264 Type: GAS CARRIER
Name _____ Type _____

que: STEEL Puissance : 2475 KW
Hull _____ Power _____

Longueur 120.00 m Largeur : 20.00 m Creux : 9.00m
Length _____ Width _____ Depth _____

Jauge Brute : 6322 Jauge Nette : 1897
G.R.T (Gross Registered Tonnage) _____ N.R.T (Net Registered Tonnage) _____

Appartenant à: GOLDEN LOTUS OIL GAS AND REAL ESTATE JOINT STOCK COMPANY .NO.67 PHO DUC CHINH,
Owned by TRUC BACH WARD, BA DINH DISTRICT, HANOI CITY, VIETNAM

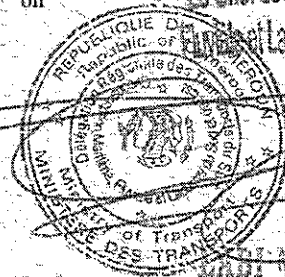
Exploité par: GOLDEN LOTUS OIL GAS AND REAL ESTATE JOINT STOCK COMPANY .NO.67 PHO DUC CHINH,
Operated by TRUC BACH WARD, BA DINH DISTRICT, HANOI CITY, VIETNAM

A été immatriculé sur le registre des bâtiments de la Circonscription Maritime du : SUD et de L'EST à KRIBI
Has been registered on the Ships register of Maritime District of _____

Sous le N° : K-29/IS/2020 Valable jusqu'au : 05/04/2025
Under N° _____ Valid until _____

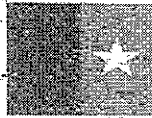
Fait à : KRIBI le 23/06/2020
Issued at _____ on _____

Le Chef de Circonscription Maritime
Fluviale et Lacustre du SUD et de l'EST



MARTIN NDJOMBO Martin

REPUBLIQUE DU CAMEROUN
Paix-Travail-Patrie



ACTE DE CAMEROUNISATION
AU NOM DU PEUPLE CAMEROUNAIS
Et en application du Décret N°62-DF-325 du 06 septembre 1962

Je soussigné : Monsieur LABI MVOUMBO Martin, Chef de la Circonscription Maritime Fluviale et Lacustre du Sud et de l'Est à Kribi

Déclare le navire :	MV CELLA	IMO N°:	9032264	Type :	GAS CARRIER
Construit le :	1990	en :	SHIN KURUSHIMA DOCKYARD CO. LTD, JAPAN		
Importé le :	2020	de :	où il était sous pavillon : REPUBLIC OF PANAMA previous flag		
Ayant	pont	vaigrage	mât		
Mesurant :					
Longueur hors tout (LOA) :	120.00			mètres	
Plus grande largeur extérieure (Breadth) :	20.00			mètres	
Hauteur au milieu du navire sous le pont supérieur (Depth) :	9.00			mètres	
Volume de la coque :	mètres cubes			tonneaux	
Constructions supérieures	N/A			mètres cubes tonneaux	
Jauge brute (GrT) :	mètres cube			6322 tonneaux	
Déductions :	mètres			tonneaux	
Jauge nette :	mètres cubes			1897 tonneaux	

Appartenant à : GOLDEN LOTUS OIL GAS AND REAL ESTATE JOINT STOCK COMPANY, NO.67 PHO DUC CHINH
Owned by : TRUC BACH WARD, BA DINH DISTRICT, HANOI CITY, VIETNAM

Exploité par : GOLDEN LOTUS OIL GAS AND REAL ESTATE JOINT STOCK COMPANY, NO.67 PHO DUC CHINH
Operated by : TRUC BACH WARD, BA DINH DISTRICT, HANOI CITY, VIETNAM

Et a reçu comme port d'attache : KRIBI

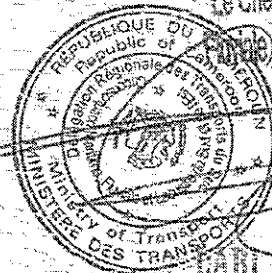
Où il est immatriculé sous le N° : K- 29/IS/2020

En conséquence le présent acte a été délivré par nous aux fins de conférer à l'impétrant le droit de faire naviguer ledit navire sous pavillon camerounais.

Délivré à : KRIBI, le 23 JUIN 2020

Valable jusqu'au : 05/04/2025

Valid until



Le Chef de Circonscription Maritime
Fluviale et Lacustre du SUD et de l'EST

LABI MVOUMBO Martin



OVERSEAS MARINE CERTIFICATION SERVICES (OMCS)
SHORT TERM CERTIFICATE OF CLASS



CLS No. 08699

Name of ship	Call Sign	Flag	IMO number ¹	Length(m)	Keel Laid
CELIA	TJMC98	Cameroon	9032264	115.44	1990
Type of Vessel	Port of Registry	Place of Build	Deadweight of Ship (Metric Tons) ²		GT/NT
GAS CARRIER	KRIBI	JAPAN	5140		6322/1897
Shipyard		Assigned Class No	Owner		
Shin Kurushima Dockyard Co. Ltd.		9020001	Golden Lotus Oil Gas & Real Estate Joint Stock Company		

THIS IS TO CERTIFY:

1. That the above-mentioned ship has been surveyed by Overseas Marine Certification Services in accordance with Overseas Marine Certification Services Criteria/rules and regulations.
2. That the technical committee of the Society is satisfied that the conditions of the hull, machinery and equipment have found in compliance with the Standards set forth by Overseas Marine Certification Services.
3. Current class survey status report, memoranda to owners and/or conditions of class are recorded on the ship class survey status issued by this Society.
4. That the vessel has entered this Society's records with the following classification character(s):

GAS CARRIER.HM

This certificate is valid until 09-09-2020 subject to continued compliance with Society's Rules and Regulations
(DD-MM-YYYY)

Issued at VUNG TAU, VIETNAM
(Place of issue of certificate)

Date of issue 10-04-2020
(DD-MM-YYYY)

HONG PHUC TRAN - M-080
OMCS CLASS Surveyor Name - ID No

IMPORTANT: This classification certificate shall become invalid and the ship classification is automatically suspended in accordance with the Rules if:

- i. The Annual survey has not been completed within three (3) months of due date of the annual survey.
- ii. The intermediate survey has not been completed within three (3) months of the due date of the third annual survey in each periodic cycle, unless the vessel is under attendance for completion of the relevant survey.
- iii. The renewal survey is not completed or under completion before the expiry date of the certificate of class, unless the survey has been accepted postponed prior the certificate's expiry date.



For OMCS

This document is signed electronically in accordance with IMO FAL.5/Circ.39/Rev.2. Validation and authentication can be obtained from <https://trust.orion-imegroup.com/> by scanning the unique QR Code or by using the Unique Tracking No(UTN):00100407552520201342 and the IMO No:9032264 of the vessel

¹ In accordance with IMO Ship Identification Number Scheme adopted by the Organization by Resolution A. 600 (15).
² For oil tankers, chemical tankers and gas carriers only.



Overseas Marine Certification Services (OMCS CLASS)

Form Code : H
UTN : 00100407552520201342

E-mail: surveys@omcsclass.org Web: www.omcsclass.org

Page 1 of 2



TERMS AND CONDITIONS

The following terms and conditions apply to all services provided by Overseas Marine Certification Services (hereafter referred to as "OMCS").

1. OMCS's services do not assess compliance with any standard other than the applicable Overseas Marine Certification Services criteria, International Conventions, National Regulations, and/or other standards agreed in writing by OMCS and the Client.
2. In providing services, information or advice, neither OMCS nor any of its officers, employees or agents warrants the accuracy of any of the information or advice supplied. Except as set out herein, neither OMCS nor any of its officers, employees or agents (on behalf of each of whom OMCS has agreed this clause) shall be liable for any loss, damage or expense whatever sustained by any person due to any act, omission or error of whatsoever nature and howsoever caused or allegedly caused by OMCS or by any of its officers, employees or agents or due to any inaccuracy of whatsoever nature and howsoever caused in any information or advice given in any way whatsoever by or on behalf of OMCS even if held to amount to a breach of warranty. Nevertheless, if the client uses OMCS services or relies on any information or advice given by or on behalf of OMCS and suffers loss, damage or expense thereby which is proved to have been due to any negligent act, omission or error of OMCS, its officers, employees or agents or any negligent inaccuracy in information or advice given by or on behalf of OMCS, then OMCS will pay compensation to the client for his proved loss up to but not exceeding the amount of fee (if any) charged by OMCS for that particular service information or advice.
3. Neither OMCS, nor any of its officers, employees or agents (on behalf of each of whom this notice is given) shall be under liability or responsibility in negligence or otherwise howsoever to any person who is not a party to the agreement with OMCS pursuant to which any certificate, statement, data or report is issued in respect of any information or advice expressly or impliedly given by OMCS or any of its officers, employees or agents or in respect of any omission or inaccuracy therein or in respect of any act or omission which has caused or contributed to any certificate, statement, data or report being issued with the information and advice it contains (if any). Nothing herein will create rights pursuant to the Panamanian Law in favor of any person who is not a party to the contract with OMCS.
4. No other document purporting to impose additional liability on OMCS, or any of its officers, employees or agents for the provision of OMCS's services will be effective unless presented to and signed by an authorized OMCS Head Office.
5. The client agrees that OMCS and any of its officers, employees or agents will be assured under client's relevant insurance and that full waiver of rights of subrogation are provided by relevant underwriters to OMCS or any of its officers, employees or agents.
6. Any damage, defect, breakdown or grounding, which could invalidate the conditions for which certification has been assigned, is to be reported to OMCS without delay.
7. All repairs to hull, equipment and machinery which may be required in order that a ship may retain its certification are to be carried out to the satisfaction of OMCS's surveyors. When repairs are affected at a port, terminal or location where the services of an OMCS surveyor are not available, the repairs are to be surveyed by one of OMCS's surveyors at the earliest opportunity thereafter.
8. Plans and particulars of any proposed alterations to the approved scantlings and arrangements of hull, equipment, or machinery are to be submitted to OMCS for approval, and such alterations are to be carried out to the satisfaction of OMCS's surveyors.
9. It is the responsibility of the Owner to ensure that all surveys necessary for the maintenance of certification are carried out at the proper time and in accordance with the instructions of OMCS.
10. OMCS gives timely notice to an Owner about forthcoming surveys by means of a letter or a quarterly computer print-out. The omission of such notice, however, does not absolve the Owner from responsibility to comply with OMCS's survey requirements for maintenance of class.
11. When the Regulations with regards to surveys on the hull, equipment or machinery have not been complied with and the ship is thereby not entitled to retain certification, relevant certification will be suspended or withdrawn, at OMCS's discretion.
12. OMCS has the power to withhold or, if already granted, to suspend, withdraw any certificate (or to withhold any certificate or report in any other case), in the event of non-payment of any fee.
13. Any dispute concerning the provision of OMCS's services and/or the contract under which such services are provided is subject to the exclusive jurisdiction of the Panamanian Courts and will be governed by Panamanian Law.
14. Overseas Marine Certification Services (OMCS) will recognise validity of only those short terms certificates showing an Approval Number granted by HO through its Data Base System. Said certificates shall be issued and delivered to visited ship's representative according to our approved procedures. Prior written authorisation from OMCS Head Office is required when using other means than OMCS Data Base System to obtain any certificates delivered to vessels.



ĐƠN BẢO HIỂM
Policy Schedule**BẢO HIỂM THÂN TÀU BIỂN THEO ITC**
Hull & Machinery ITC Insurance

Số đơn bảo hiểm: 3852252

Ngày cấp: 10/04/2020

Policy No.

Date of issue

Người được bảo hiểm:
InsuredGOLDEN LOTUS OIL GAS AND REAL ESTATE JOINT STOCK
COMPANY (as Shipowner & Manager) / VIET NAM GAS AND
CHEMICALS TRANSPORTATION CORPORATION (As Bareboat
Charterer)

Mã khách hàng:

2190382 / 440753

Client code

Địa chỉ liên lạc:

No. 67, Pho Duc Chinh street, Truc Bach ward, Ba Dinh District, Hanoi,
Vietnam / Service Zone No. 04, Level 6, R2 Tower, The Everrich
Building, No. 968 3/2 Street, Ward 15, District 11, Ho Chi Minh City,
Vietnam

Contact address

Thời hạn bảo hiểm:

Từ/From: 10/04/2020 00:00

theo giờ: HA NOI

Period of Insurance

Đến/To: 19/02/2021 23:59

at time

Thông tin chi tiết về đối tượng được bảo hiểm /Risk details

Tên tàu/ Name of Vessel:

CELIA (ex RED DRAGON)

Quốc tịch/ Nationality:

CAMEROUN

Số IMO/ IMO No:

9032264

Hô hiệu/ Call Sign:

3EVQ5

Cảng đăng ký/ Port of Registry:

KRIBI

Năm, nơi đóng/ Year & Place Built:

1991/JAPAN

Đăng kiểm/ Classification:

OMCS

Loại tàu/ Type of Vessel:

GAS CARRIER

DWT/GT/CV:

5,140.00 MT / 6,322.00 GT

Phạm vi hoạt động/ Trading Limit:

WORLDWIDE EXCLUDING USA & CANADA SUBJECT TO
INSTITUTE WARRANTIES 1/7/76

Phạm vi bảo hiểm:

Số tiền bảo hiểm:

Sections Applicable

Sum Insured

(1) Bảo hiểm thân tàu:

USD 2,000,000.00

Hull & Machinery Cover

(US DOLLAR TWO MILLION ONLY)

(2) Bảo hiểm rủi ro chiến tranh:

COVERED

War Risks Cover

Mức khấu trừ:

USD 3,000.00

/vụ tổn thất

Deductible

any one occurrence

Giải quyết bồi thường tại:

BAOVIET INSURANCE

Claims Settlement at

Điều kiện, điều khoản, quy tắc, cam kết và sửa đổi bổ sung:

Terms, conditions, warranties and endorsements

Đơn bảo hiểm và (các) sửa đổi bổ sung liên quan chỉ có hiệu lực khi phí bảo hiểm được thanh toán đầy đủ và đúng hạn như được quy định trên đơn này và thông báo thu phí đính kèm trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa Bảo hiểm Bảo Việt và Người được bảo hiểm.

Unless otherwise agreed in writing between Baoviet Insurance and the Insured, the Policy and its Endorsements, if any, shall be only effective when the premium has been paid in full and within the time stipulated in the Policy contract and attached Debit Note(s)

Số đơn bảo hiểm/Policy No.: 3852252

1/2

Quy tắc điều khoản áp dụng/ Terms and Conditions applied

1. Institute Time Clauses - Hulls 1/11/1995 and amended clause "Violent theft, Piracy and Barratry Exclusion" (attached Exclusion Clause JH 2005/047 dated 17/10/2005)
2. Excluding 4/4ths liability covered under Running Down Clause.

Điều khoản mở rộng áp dụng/ Extension Clauses applied

1. Institute War and Strikes Clause (Hulls - Time 1/11/1995)
2. JWC Violent Theft, Piracy and Barratry Extension - for use with the Institute War & Strikes Clauses Hulls - Time 1/11/95 (JW2005/003)
3. JWC Hull War, Strikes, Terrorism and Related Perils Listed Area (17 May 2019) (JWLA/024)
4. Navigation Limitations for Hull War, Strikes, Terrorism and Related Perils Endorsement (JW2005/001A)
5. Hull War, Strikes, Terrorism and Related Perils Notice of Cancellation Administration (JW2005/001B)
6. Institute Cyber Attack Exclusion Clause 10.11.03
7. Institute Radioactive Contamination, Chemical, Biological, Bio-chemical and Electromagnetic Weapons Exclusion Clause (CL370)
8. Joint Excess Loss Committee Electronic Date Recognition Endorsement - C (XLEDRC)
9. Paramount War and Strikes Cancellation Clause
10. Political Risk, Financial Guarantee and Credit Risk Exclusion Clause
11. Refinery Exclusion Clause
12. Nuclear Energy Risks Exclusion - Sub section 6.2.4 is subject to Japanese Amendment (01.04.89)
13. Institute Notice of Cancellation, Automatic Termination of Cover and War and Nuclear Exclusion Clause-Hull 1/1/95 (CL359)
14. Joint Excess Loss Committee Terrorism Exclusion Clause
15. Joint Excess Loss Committee Information Technology Hazards Clause
16. Total Asbestos Exclusion Clause (SR 488 17 July 2003)
17. Sanction Limitation and Exclusion Clause
18. Seepage and Pollution Exclusion Clause (clause 8 - CL 432) 16/10/17
19. Liability Exclusion Clause (clause 10 - CL 432) 16/10/17
20. Institute Warranties 1/7/76.
21. Warranted vessel classed and class maintained during period of insurance.

Thông tin chi tiết phí bảo hiểm:

Premium details

Theo thông báo thu phí đính kèm
as per attached Debit Note

Điều khoản thanh toán phí bảo hiểm:

Payment plan

Theo thông báo thu phí đính kèm
as per attached Debit Note

Lưu ý/Important information

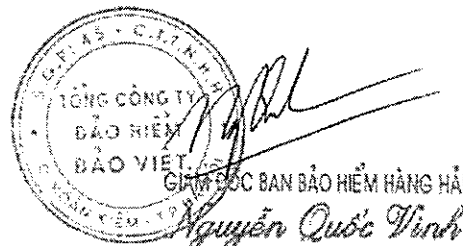
Các điều kiện, điều khoản, quy tắc, cam kết, sửa đổi bổ sung, các giấy yêu cầu bảo hiểm, giấy yêu cầu sửa đổi bổ sung đính kèm (nếu có) là bộ phận cấu thành và không thể tách rời với đơn bảo hiểm.

The Insurance Application shall form the basis of this Insurance Contract.

The Policy wording, the Policy Schedule and any Endorsements, Warranties and Conditions (if any) shall collectively be considered as one document.

Hà Nội, ngày/date 10 tháng/month 04 năm/year 2020

BAOVIET INSURANCE CORPORATION 



Số đơn bảo hiểm/Policy No.: 3852252

2/2

CERTIFICATE OF INSURANCE No 473-028609/20-P&I

This is to certify that Ingosstrakh Insurance Company (Ingosstrakh) has accepted the application made by or on behalf of the applicant named as "Insured" below for the liability insurance with Ingosstrakh in respect of the Insured vessel (s) specified below.

This insurance is effected in accordance with the valid «Shipowners' Liability Insurance Rules» (Rules) of Ingosstrakh dd. 06/05/19 which are considered as an integral part of the present Contract of insurance (Contract).

The cover provided by this insurance shall be as specified below and in Division 1 and 2 of Part VI of the Rules:

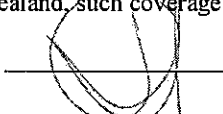
Section 1.1	Liability to persons other than crewmembers of the Insured ship;
Section 1.2	Injury and death resulting from injury of crewmembers of the Insured ship;
Section 1.3	Illness and death resulting from illness of crewmembers of the Insured ship;
Section 1.4	Repatriation and substitute expenses;
Section 1.5	Loss of or damage to the effects of crewmembers and other persons (other than passengers);
Section 1.6	Shipwreck unemployment indemnity;
Section 1.7	Diversion expenses;
Section 1.8	Stowaways and refugees;
Section 1.9	Life salvage;
Section 1.10	Collision with other ships (4/4ths);
Section 1.11	Loss of or damage to property;
Section 1.12	Pollution risks;
Section 1.13	Liability arising out of towage of or by the Insured ship;
Section 1.14	Liability arising under certain contracts for rendering services to the Insured ship;
Section 1.15	Wreck liabilities;
Section 1.16	Quarantine expenses;
Section 1.17	Cargo liabilities;
Section 1.18	Property on the Insured ship;
Section 1.19	Unrecoverable general average contributions;
Section 1.20	Ship's proportion of general average not recoverable under the hull policies;
Section 1.21	Special compensation to salvors;
Section 1.22	Legal claims lodged by state competent authorities;
Section 1.23	Sue and labour costs, legal and enquire expenses;
Section 2.5	War Risks;

Section 2.10 - Liability to crewmembers of the Insured ship in accordance with requirements under Standard A2.5.2 and Regulation B2.5 of the Rule 2.5 and requirements under Regulation B4.2.1 of the Rule 4.2 of the Maritime Labour Convention, 2006 (MLC'06) and part 2 article 60 of The Merchant Shipping Code of Russian Federation.

Exclusions mentioned in the valid Rules shall apply to this cover as well as exclusions outlined below:

- Excluding any and all claims in respect of oil pollution arising out of any incident to which the United States Oil Pollution Act 1990 and/or CERCLA and/or LKSOSPRA, are applicable;
- Under Section 2.5 there shall be no recovery in respect of the Insured's losses arising out of the events that occurred in the areas included in Hull War, Strikes, Terrorism and Related Perils Listed Areas of the Institute of London Underwriters of War Risks (Joint War Committee) effective at the material time. The valid list is published on the LMA and IUA web-sites: www.lmalloyds.com and www.iua.co.uk;
- Whenever coverage provided by this policy would be in violation of any economic or trade sanctions of the United Nations, the Russian Federation, the United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland, the Swiss Confederation, the United States of America, the Commonwealth of Australia, Canada, Japan and New Zealand, such coverage shall be null and void.

Insurer



Page 1

Insured

Certificate No 473-028609/20-P&I

- In case of any involvement into transactions connected with this policy of participants, intermediaries, routes, vessels, any other objects and issues or their influence on this policy to the extent such involvement or influence is prohibited under any regulations of the United Nations, the Russian Federation, the European Union, the United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland, the Swiss Confederation, the United States of America, the Commonwealth of Australia, Canada, Japan and New Zealand or may expose the insurer to any risk of any sanction or liability under regulations of the United Nations, the Russian Federation, the European Union, the United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland, the Swiss Confederation, the United States of America, the Commonwealth of Australia, Canada, Japan and New Zealand or causes (may cause) other negative effect (e.g. inability to make payments, blocked funds transfer) this policy and the coverage hereunder are considered null and void and the insurer is entitled to waive payment of any claim, payment of any benefit, return any money paid (including premium) and fulfil any other obligations hereunder until corresponding prohibitions are lifted by corresponding authorities.
- The insurer shall not be deemed to provide cover and shall not be liable to pay any claim or return any premium or provide any benefit hereunder to the extent that the provision of such cover, payment of such claim or provision of such benefit may expose that insurer to any risk of any sanction, prohibition or restriction under the United Nations resolutions or trade or economic sanctions, laws or regulations of the United Nations, the Russian Federation, the European Union, the United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland, the Swiss Confederation, the United States of America, the Commonwealth of Australia, Canada, Japan and New Zealand.
- This policy excludes any and all claims connected with any interests connected with any person, organization or any other entity of any origin which is under the jurisdiction of the Islamic Republic of Iran, the Bolivarian Republic of Venezuela, the Democratic People's Republic of Korea, the State of Libya as well as any other countries under any sanction or that are or would be under any sanction, prohibition or restriction under the United Nations resolutions or trade or economic sanctions, laws or regulations of the United Nations, the Russian Federation, the European Union, the United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland, the Swiss Confederation, the United States of America, the Commonwealth of Australia, Canada, Japan and New Zealand.
- The insurer shall not be deemed to provide cover and shall not be liable to pay any claim or any benefit or return any premium hereunder if they are connected with any operations related to Specially Designated Nationals And Blocked Persons List (SDN) of Treasury's Office of Foreign Assets Control ("OFAC") persons, companies or any other entity.

Trading area: worldwide, but within the class limits.

- Any claims under Section 1.17 are excluded in case of trading to Somali, Tunisia, Iraq, Ghana, Libya, Algeria, Jordan and Nigeria. This exclusion can be waived subject to written agreement with Ingosstrakh.

Warranty:

- no claims or disputes or facts known likely to lead to claims or disputes as at inception.

LIMITS OF LIABILITY:

- **USD 175,000** per crew member under Sections 1.2, 1.3 and 1.4 for medical, hospital, funeral and other expenses reasonably and necessarily incurred in relation to injury, illness or death of crewmember, including expenses of repatriating the crewmember and sending a substitute to replace, as well as for compensations in case of death or disability in accordance with the crew contract approved by Ingosstrakh - any one accident or occurrence;
- **USD 3,000** per person in respect of claims under Section 1.5 – any one accident or occurrence;
- **USD 3,000,000** – aggregate limit in respect of claims under Section 2.10 and additional cover in accordance with requirements under amendments 2014 to MLC'06 – any one event;
- **USD 50,000,000** in respect of Section 2.5 any one accident or occurrence;

Insurer



- Page 2 -

Insured

Certificate No 473-028609/20-P&I

- USD 1,000,000,000 in respect of all claims - any one accident or occurrence. Combined Single Limit.

DEDUCTIBLES:

- Each and any claim under Sections 1.2, 1.3 and 1.4 shall be limited to the excess of USD 5,000 per person - any one accident or occurrence;
- Each and any claim under Sections 1.10, 1.11, 1.12, 1.15 and 1.22.4 shall be limited to the excess of USD 30,000 any one accident or occurrence;
- All claims under Section 1.17 shall be limited to the excess of USD 10,000 – each single voyage;
- Each and any other claim shall be limited to the excess of USD 7,500 any one accident or occurrence;
- No deductible shall apply to Sections 1.5, 1.23 and 2.10.

The terms of this Contract may be varied by agreement between the Insured and Ingosstrakh in writing.

All payments between the Insureds and Ingosstrakh shall be conducted in the currency of this Contract of insurance or in the Russian rubles. Payments in the Russian rubles shall be effected at the rate of exchange of the Central Bank of the Russian Federation on the date of payment. In case of payment transactions between the parties in the currency of this Contract it shall be conducted in accordance with requirements of the legislation of the Russian Federation on currency regulation and currency control.

Unless and to the extent that Ingosstrakh otherwise decides, all claims against the Insured shall be paid in first instance by the Insured, then Ingosstrakh reimburses expenses incurred by the Insured in accordance with terms and conditions of this Contract and Rules, provided that the casualty has been defined by Ingosstrakh as an insurance event and subject to Ingosstrakh's written confirmation that Insured's expenses fall within the scope of cover.

It is hereby agreed that Ingosstrakh is entitled on behalf of the Insured to appoint correspondents, surveyors, lawyers, experts etc. for the purpose of prevention, minimizing of claims and/or investigation of circumstances of accidents, and to pay their expenses directly to them, without admission of liability by Ingosstrakh for the claim in respect of which the said correspondents, surveyors, lawyer, experts etc. were appointed.

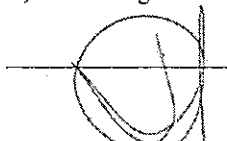
It is hereby agreed that all properly issued and signed documents submitted by the Insured as evidence for determining the sum of claim payable by Ingosstrakh and transmitted by way of facsimile or electronic mail shall be considered as valid in legal terms as the originals, subject to these documents to be sent by post or courier.

Applicable Clauses:

- Disclaimer clause;
- Seaworthiness warranty;
- Security clause;
- Warranty clause;
- ISM Code clause;
- Joint insured clause (jointly and severally insured);
- "Misdirect Arrow Cover" Clause;
- Institute Time Clauses Hulls cl.280 1/11/95 clause 4 Classification;
- Institute Radioactive Contamination, Chemical, Biological, Bio-Chemical And Electromagnetic Weapons Exclusion Clause 10/11/2003 (CI370);
- Institute Cyber Attack Exclusion Clause 10/11/03 Cl. 380;
- Electronic Date Recognition Endorsement C (XLEDRC) clause;
- Paperless Trading Endorsement (BOLERO) clause;
- Additional cover in accordance with requirements under amendments 2014 to MLC'06 and part 2 article 60 of The Merchant Shipping Code of Russian Federation clause;
- Institute English Jurisdiction Clause (CI/ 358 1/11/91);
- Sanction limitation exclusion clause:

No (re)insurer shall be deemed to provide cover and no (re)insurer shall be liable to pay any claim or return any premium or provide any benefit hereunder to the extent that the provision of such cover, payment of such claim or provision of such benefit may expose that (re)insurer to any risk of any sanction, prohibition or restriction under United Nations resolutions or the trade or economic sanctions, laws or regulations of the European Union, Japan, Russian Federation, United Kingdom or United States of America.

Insurer



- Page 3 -

Insured

Certificate No 473-028609/20-P&I

Wording of the above mentioned Clauses is contained in the valid Rules. Words used in this Contract shall have the same meaning as that given to them in the Rules.

INSURED: GOLDEN LOTUS OIL GAS AND REAL ESTATE JOINT STOCK COMPANY, No.67 Pho Duc Chinh, Truc Bach Ward, Ba Dinh District, Hanoi City, Vietnam – as Shipowners.

INSURED VESSEL:

Vessel Name	IMO number	Type	Year of Build	Flag	Class	GT
Celia	9032264	LPG	1991	Cameroon	OMCS	6 322

Period of insurance: This Contract of insurance shall come into force and obligations of the parties hereunder shall commence from 00.00 April 09, 2020. Period of insurance shall cease at 24.00 April 08, 2021 (Moscow time).

Period of validity of this Contract: this Contract is valid until mutual obligations are fully fulfilled by the parties hereto.

Insurance Premium - as agreed and to be paid by 4 instalments in accordance with Invoice 473-11170-1751237/20 which is attached hereto (commissions and charges withheld for remittance of the insurance premium by the originator's bank to be at the originator's expense. Commissions and charges withheld by intermediary bank to be at beneficiary's expense).

Schedule of payment: 1st installment due 09/05/2020; 2nd installment due 09/07/2020; 3rd installment due 09/10/2020; 4th installment due 09/01/2021.

In case of total loss of the Insured vessel whether Actual or Constructive the Insured(s) shall effect payment of full insurance premium for the whole period of insurance. No laid-up returns. Cancelling returns only on pro rata basis per day, i.e. in case of termination of cover in accordance with the Rules.

When the Insured has failed to pay insurance premium or any installment thereof within the terms and in the amounts specified above in the Schedule of payment and relevant invoice, and unless the parties have additionally agreed any other terms of premium payment in writing, Ingosstrakh shall be entitled at its sole discretion to take one of the below actions:

- to demand that the Insured fulfill the obligation to pay premium, including legal actions;
- to effect unilateral denunciation of this Contract and/or cancel this Contract in accordance with Ingosstrakh's Rules and legislation of Russian Federation;
- to impose penalties in compliance with the provisions of civil legislation.

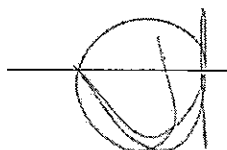
Governing Law and Jurisdiction: This insurance shall be governed by and construed in accordance with the laws of England and Wales and any dispute arising hereunder shall be subject to the exclusive jurisdiction of the courts of England and Wales.

Additional terms:

When Insured has failed to pay first or next installment of premium by the date stated in the Certificate of Insurance or in the relevant invoice the Insurer shall be entitled to effect unilateral denunciation of the Contract of insurance and/or cancel the Contract of insurance in accordance with Ingosstrakh's Rules and legislation of Russian Federation giving the Insured notice in writing or by e-mail with further submission of original one.

When any claim arises before the due date of premium payment (1st installment) as per the Schedule of payment stated above in this Contract - the Insurer has the right to demand immediate payment of premium in full or remittance of 1st installment ahead of the Schedule of payment.

Insurer



- Page 4 -

Insured

Certificate No 473-028609/20-P&I

In case of early termination of cover due to non-payment of insurance premium or the 1st installment the Parties shall be released from any obligations under this Contract irrespective whether the above obligations have arisen prior to the date of cancellation or not. The date of termination in this case will be considered as the due date of premium (1st installment) payment or the date outlined in Insurer's notice given to the Insured by fax, post or e-mail, if any.

In case of early termination of cover due to non-payment of the 2nd or next installments the Insurer shall not be liable to effect any reimbursements for any claim occurred after the date of expiration of the paid period of insurance. The date of expiration of the paid period of insurance will be considered as the date of termination (cancellation) of this Contract. The paid period of insurance is considered to be the period of insurance pro rata of the paid premium to the full policy premium.

All correspondence required and to be submitted under this Contract shall be given in writing and considered as properly delivered, if documents are forwarded by facsimile, e-mail, registered post or delivered by courier. All relevant details are stated below.

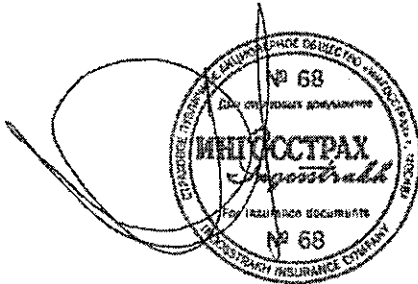
By signing this Contract issued in 2 copies the Insured hereby confirms that he received Ingosstrakh's «Shipowners' Liability Insurance Rules» and texts of relevant clauses/warranties and noted them accordingly.

Issued in Moscow, April 08, 2020.

INSURER:
Ingosstrakh Insurance Company
Russia 117997, Moscow, Pyatnitskaya 12/2.
Tel.: (7 495) 234-36-20/21,
Fax: (7 495) 234-36-03.
E-mail: marine@ingos.ru

INSURED:
(On behalf of all the aforementioned companies
named as Insured)
Address:
Tel.:
Fax.:
E-mail:

Abashkov M.I.
Deputy Managing Director
Marine Hull and P&I Division
P/A № 7221382-4/19 dd. 27.11.2019



Insurer

- Page 5-

Insured

INTERTANKO CHARTERING QUESTIONNAIRE 88 - LPG (Ver. 5) (Edit)

1. GENERAL INFORMATION	
1.1 Date updated:	Aug 25, 2020
1.2 Vessel's name (IMO number):	Celia (9032264)
1.3 Vessel's previous name(s) and date(s) of change:	RED DRAGON (Apr 10; 2020) GAS CHIOS (May 17, 2011) WETHERBY (Mar 23, 2005) GAZ VENTURE ()
1.4 Date delivered / Builder (where built):	Apr 20, 1991 / Shin Kurushima Dockyard Co. Ltd.
1.5 Flag / Port of Registry:	Cameroon / PANAMA
1.6 Call sign / MMSI:	TJM98 / 613003639
1.7 Vessel's contact details (satcom/fax/email etc.):	Tel: 416300311/ FBB +150529513308/ +870773189205 Fax: 461300311@mailc.vishipel.vn/ 461300313@mailc.vishipel.vn Email: celia@senvangpetrol.commbox.com
1.8 Type of vessel (as described in Form A or Form B Q1.11 of the IOPPC):	Gas
1.9 Type of hull:	Double Bottom
Ownership and Operation	
1.10 Registered owner - Full style:	GOLDEN LOTUS OIL GAS AND REAL ESTATE JOINT STOCK COMPANY No.67 Pho Duc Chinh, Truc Bach Ward, Ba Dinh District, Hanoi City Viet Nam Telex: +84 973 554 587 Email: ops@senvangpetrol.com
1.11 Technical operator - Full style:	GOLDEN LOTUS OIL GAS AND REAL ESTATE JOINT STOCK C No.67 Pho Duc Chinh, Truc Bach Ward, Ba Dinh District, Hanoi City Viet Nam Tel: +84 973 554 587 Email: ops@senvangpetrol.com Company IMO#: 6032118
1.12 Commercial operator - Full style:	GOLDEN LOTUS OIL GAS AND REAL ESTATE JOINT STOCK COMPANY No.67 Pho Duc Chinh, Truc Bach Ward, Ba Dinh District, Hanoi City Viet Nam Tel: +84 973 554 587 Email: ops@senvangpetrol.com
1.13 Disponent owner - Full style:	
Insurance	
1.14 P & I Club - Full Style:	Ingosstrakh Ingosstrakh Insurance Company, 117997 Pyatnitskaya 12-2, Mosco, Russia
1.15 P & I Club pollution liability coverage / expiration date:	1,000,000,000 US\$ Feb 20, 2021
1.16 Hull & Machinery insured by - Full Style: (Specify broker or leading underwriter)	PVI Insurance Corporation No 1 Pham Van Bach, Cau Giay, Ha Noi

Tel: +84 4 3733 5588
Fax: +84 4 733 6284

1.17	Hull & Machinery insured value / expiration date:	2,000,000 US\$	Feb 20, 2021		
Classification					
1.18	Classification society:	Isthmus Bureau of Shipping			
1.19	Class notation:	Maximum pressure 18.6kg/cm2 and minimum temperature 0 dgree; type C- 2PG			
1.20	Is the vessel subject to any conditions of class, class extensions, outstanding memorandums or class recommendations? If yes, give details:	No N/A			
1.21	If classification society changed, name of previous and date of change:	OVERSEAS MARINE CERTIFICATION SIRVICE, Apr 10, 2020			
1.22	Does the vessel have ice class? If yes, state what level:	N/A, N/A			
1.23	Date / place of last dry-dock:	Oct 27, 2018 / BA SON SHIPYARD - VUNG TAU , VIET NAM			
1.24	Date next dry dock due / next annual survey due:	Oct 27, 2021	Apr 27, 2020		
1.25	Date of last special survey / next special survey due:	Apr 27, 2019	Mar 09, 2021		
1.26	If ship has Condition Assessment Program (CAP), what is the latest overall rating:	No,			
Dimensions					
1.27	Length overall (LOA):	122.02 m			
1.28	Length between perpendiculars (LBP):	115.44 m			
1.29	Extreme breadth (Beam):	20 m			
1.30	Moulded depth:	9 m			
1.31	Keel to masthead (KTM) / Keel to masthead (KTM) in collapsed condition, if applicable:	39 m	m		
1.32	Distance bridge front to center of manifold:	29.79 m			
1.33	Bow to center manifold (BCM) / Stern to center manifold (SCM):	67.12 m	54.90 m		
1.34	Parallel body distances:	Lightship	Normal Ballast	Summer Dwt	
	Forward to mid-point manifold:	17.80 m	23 m	28 m	
	Aft to mid-point manifold:	2.40 m	12.20 m	19.60 m	
	Parallel body length:	m	m	m	
Tonnages					
1.35	Net Tonnage:	1,897			
1.36	Gross Tonnage / Reduced Gross Tonnage (if applicable):	6,322			
1.37	Suez Canal Tonnage - Gross (SCGT) / Net (SCNT):	6,712.31	5,095.61		
1.38	Panama Canal Net Tonnage (PCNT):				
Loadline Information					
1.39	Loadline	Freeboard	Draft	Deadweight	Displacement

	Summer:	3.42 m	5.62 m	5,140 MT	8,718 MT
	Winter:	3.54 m	5.51 m	4,916 MT	8,494 MT
	Tropical:	3.42 m	5.62 m	5,140 MT	8,718 MT
	Lightship:	6.31 m	2.73 m	Not Applicable	3,578 MT
	Normal Ballast Condition:	4.58 m	4.46 m	3,015 MT	6,593 MT
1.40	FWA/TPC at summer draft:			113 mm	17.81 MT
1.41	Does vessel have multiple SDWT? If yes, please provide all assigned loadlines:			No	
1.42	Constant (excluding fresh water):			MT	
1.43	What is the company guidelines for Under Keel Clearance (UKC) for this vessel?			<ul style="list-style-type: none"> • Ocean passages - 20% of the deepest draught • Fairways/Rivers/Shallow waters (depth less than twice the draft) - 15% of the deepest draught • In ports while underway/SBM/CBM/STS operations - 10% of the deepest draught or as guided in the Note below • In ports when berthed more than 0.5 meters. (Since the vessel is stationary) • Canals - as per local navigation rules 	
1.44	What is the max height of mast above waterline (air draft)			Full Mast	Collapsed Mast
	Summer deadweight:			33.38 m	0 m
	Normal ballast:			33.74 m	0 m
	Lightship:			36.27 m	0 m
2.	CERTIFICATES	Issued	Last Annual	Last Intermediate	Expires
2.1	Safety Equipment Certificate (SEC):	Apr 10, 2020			Sep 09, 2020
2.2	Safety Radio Certificate (SRC):	Apr 10, 2020			Sep 09, 2020
2.3	Safety Construction Certificate (SCC):	Apr 10, 2020			Sep 09, 2020
2.4	International Loadline Certificate (ILC):	Apr 10, 2020			Sep 09, 2020
2.5	International Oil Pollution Prevention Certificate (IOPPC):	Apr 10, 2020			Sep 09, 2020
2.6	International Ship Security Certificate (ISSC):	Apr 10, 2020			Oct 09, 2020
2.7	Maritime Labour Certificate (MLC):	Apr 10, 2020	Not Applicable		Oct 09, 2020
2.8	ISM Safety Management Certificate (SMC):	Apr 10, 2020			Oct 09, 2020
2.9	Document of Compliance (DOC):	Apr 05, 2020			Apr 04, 2021
2.10	USCG Certificate of Compliance (USCGCOC):				
2.11	Civil Liability Convention (CLC) 1992 Certificate:		Not Applicable	Not Applicable	
2.12	Civil Liability for Bunker Oil Pollution Damage Convention	Apr 09, 2020	Not Applicable	Not Applicable	Apr 08, 2021

25/9/2020

(CLBC) Certificate:					
2.13	Liability for the Removal of Wrecks Certificate (WRC):	Apr 09, 2020	Not Applicable	Not Applicable	Apr 08, 2021
2.14	U.S. Certificate of Financial Responsibility (COFR):		Not Applicable	Not Applicable	
2.15	Certificate of Class (COC):	Apr 10, 2020			Sep 09, 2020
2.16	International Sewage Pollution Prevention Certificate (ISPPC)	Apr 10, 2020	Not Applicable	Not Applicable	Sep 09, 2020
2.17	Certificate of Fitness (COF):	Apr 10, 2020	None		Sep 09, 2020
2.17.1	Noxious Liquids Substance Certificate (NLS):				
2.18	International Energy Efficiency Certificate (IEEC):	Apr 10, 2020	Not Applicable	Not Applicable	Not Applicable
2.19	International Air Pollution Prevention Certificate (IAPPC):	Apr 10, 2020			Sep 09, 2020
Documentation					
2.20	Owner warrant that vessel is member of ITOPF and will remain so for the entire duration of this voyage/contract:				Yes
2.21	Does vessel have in place a Drug and Alcohol Policy complying with OCIMF guidelines for Control of Drugs and Alcohol Onboard Ship?				Yes
2.22	Is the ITF Special Agreement on board (if applicable)?				N/A
2.23	ITF Blue Card expiry date (if applicable):				
3. CREW					
3.1	Nationality of Master:			Vietnamese	
3.2	Number and nationality of Officers:		7		Vietnamese
3.3	Number and nationality of Crew:		8		Vietnamese & Indian
3.4	What is the common working language onboard:			English	
3.5	Do officers speak and understand English?			Yes	
3.6	If Officers/Crew employed by a Manning Agency - Full style:		Officers: GOLDEN LOTUS OIL GAS AND REAL ESTATE JOINT STOCK C No.67 Pho Duc Chinh, Truc Bach Ward, Ba Dinh District, Hanoi City, Vietnam Tel: +84 968 727 567 Crew:		
4. FOR USA CALLS					
4.1	Has the vessel Operator submitted a Vessel Spill Response Plan to the US Coast Guard which has been approved by official USCG letter?			N/A	
4.2	Qualified individual (QI) - Full style:				
4.3	Oil Spill Response Organization (OSRO) - Full style:				
4.4	Salvage and Marine Firefighting Services (SMFF) -				

Full Style:				
5. SAFETY/HELICOPTER				
5.1	Is the vessel operated under a Quality Management System? If Yes, what type of system? (ISO9001 or IMO Resolution A.741(18) as amended):		Yes	IMO Resolution A.741 (18)
5.2	Can the ship comply with the ICS Helicopter Guidelines?		N/A	
5.2.1	If Yes, state whether winching or landing area provided:			
5.2.2	If Yes, what is the diameter of the circle provided:		m	
6. COATING/ANODES				
Tank Coating				
6.1	Tank Coating	Coated	Type	To What Extent
	Cargo tanks:	No		Anodes
	Ballast tanks:	Yes	Epoxy paint	Whole Tank
7. BALLAST				
7.1	Pumps:	No.	Type	Capacity
	Ballast Pumps:	1	Centrifugal	400 m3/hr
	Ballast Eductors:	1	Other	20 m3/hr
8. CARGO-LPG				
8.1	Does the vessel comply with GC/IGC Code requirements?			
8.2	What is the minimum/maximum permissible tank pressure?		0 KP/CM2	18.60 KP/CM2
8.3	What is the minimum permissible tank temperature?			0 °C
8.4	Number of cargo tanks and total cubic capacity (98%):		3	0 m3
8.5	Capacity (98%) of each natural segregation with double valve (specify tanks):			
8.6	Deck tank(s) capacity (98%):		Ammonia: m3 Butane: m3 Propane: m3	
8.7	What is vessel Ship Type? What type and of what material are the cargo tanks constructed?			
8.8	Maximum allowable relief valve setting:		18.60 Bar Gauge	
8.9	What is total SBT capacity and percentage of SDWT vessel can maintain?		2,651.09 m3	%
Reliquefaction Plant				
8.10	Number and capacity of compressors:		2	460 m3/hr
8.11	Manufacturer/type of compressors:		Tanabe/	

8.12	Max % Ethane the re-liquefaction plant can handle:				%
Cargo Handling and Pumping Systems					
8.13	What is the maximum number of grades that can be loaded/carried/discharged simultaneously with complete segregation and without risk of contamination?				2
8.14	Are there any cargo tank filling restrictions? If yes, specify number of slack tanks, max s.g., ullage restrictions etc.:		Yes, 98%		
8.15	Max loading rate for homogenous cargo (without vapour return):				m3/hr
8.16	Max loading rate for homogenous cargo per manifold (without vapour return):				m3/hr
Cargo Control Room					
8.17	Is ship fitted with a Cargo Control Room (CCR)?			Yes	
8.18	Can tank innage/ullage/pressure/temperature/reliquefaction plant status be read from the CCR?		Innage/Ullage: Yes Pressure: Temperature: Plant Status:		
Gauging and Sampling					
8.19	Gauges	Manufacturer	Type		Rated Accuracy
	Level gauges	Nusashino			10 %
	Temperature gauges	Thyoda	Bi-metal		%
	Pressure gauges	Asami	Dial		%
8.20	Sampling connection type and size:				21 mm
Cargo Manifolds and Reducers					
8.21	Do manifold arrangements comply with SIGTTO standards?				
8.22	What type of valves are fitted at manifold:				
8.23	Manifold distance from center of manifold: Manifold Diagram		Dimension A: 15.24 mm Dimension B: 12.70 mm Dimension C: 20.32 mm Dimension D: 12.70 mm Dimension E: 12.70 mm Dimension F: 20.32 mm Dimension G: 12.70 mm Dimension H: mm		
8.24	Distance manifold to ships side:				2,600 mm
8.25	Distance manifold height above uppermost continuous deck:				1,570 mm
8.26	Manifold height above light/load waterline:		6,670 mm		4,948 mm
8.27	Distance from rail of compressor room/platform to presentation flanges:				18.60 mm
8.28	Distance from deck of compressor room/platform to center of manifold:				mm
8.29	Reducers:	No.	Flange Rating	Size	Length
	ANSI Class 300:	13	15 bar	445 mm	2,400 mm
	ANSI Class 300 to 150:		bar	mm	mm
	ANSI Class 150:		bar	mm	mm

8.30	Reducers additional comments:						
8.31	Pipe flanges: (specify flange letter, duty, rating, size and face)	Pipe Flange letter	Duty	Rating (bar)	Size	Raised/Flat face	
		A	Cargo	20	318		
		B	Vapour	15	251		
		C	Cargo	20	382		
		D	Vapour	15	251		
		E	Vapour	15	251		
		F	Cargo	20	382		
		G	Vapour	15	251		
8.32	Are local pressure gauges fitted outboard of the manifold valves?					Yes	
IG Plant/Nitrogen							
8.33	Type of system:						
8.34	Capacity: 500 m3/hr						
8.35	Type of fuel used:						
8.36	Composition of IG:					Percent	
	Oxygen:					2 %	
	CO2:					14 %	
	IG-NOx:					0.01 %	
	IG-N2:					93 %	
8.37	N2 purity percentage/capacity generated by N2 generator:					Capacity	
	95%:					m3/hr	
	98%:					m3/hr	
	99.5%:					m3/hr	
8.38	Lowest dew point achievable:					-25 °C	
8.39	Nitrogen liquid storage capacity:					m3	
Cargo Pumps							
8.40	How many cargo pumps can be run simultaneously at full capacity:					3	
8.41	Pumps	No./Tank	Type	Rate Per Pump	At What Head (sg=1.0)		
	Cargo pumps:	1	Deepwell	450 m3/hr	152 m liq col		
	Booster pumps:	1	Centrifugal	450 m3/hr	122 m liq col		
Cargo Re-Heater/Vaporiser							
8.42	Cargo re-heaters/vaporizers:					LPG Heater/ Vaporizer	Vaporizer
	Type:						

Heating medium:

Heating medium:						
9.	MOORING					
9.1	Wires (on drums)	No.	Diameter	Material	Length	Breaking Strength
	Forecastle:		mm		m	MT
	Main deck fwd:		mm		m	MT
	Main deck aft:		mm		m	MT
	Poop deck:		mm		m	MT
9.2	Wire tails	No.	Diameter	Material	Length	Breaking Strength
	Forecastle:		mm		m	MT
	Main deck fwd:		mm		m	MT
	Main deck aft:		mm		m	MT
	Poop deck:		mm		m	MT
9.3	Ropes (on drums)	No.	Diameter	Material	Length	Breaking Strength
	Forecastle:	4	56 mm	mix polyester	220 m	59 MT
	Main deck fwd:		mm		m	MT
	Main deck aft:		mm		m	MT
	Poop deck:	4	56 mm	Polycompound Dflex	220 m	59 MT
9.4	Other lines	No.	Diameter	Material	Length	Breaking Strength
	Forecastle:	2	56 mm	Mix polyester	220 m	59 MT
	Main deck fwd:		mm		m	MT
	Main deck aft:		mm		m	MT
	Poop deck:	2	56 mm	mix polyester	220 m	59 MT
9.5	Winches	No.	No. Drums	Motive Power	Brake Capacity	Type of Brake
	Forecastle:	2	Single Drum	Hydraulic	22.50 MT	
	Main deck fwd:				MT	
	Main deck aft:				MT	
	Poop deck:	2	Double Drums	Hydraulic	22.50 MT	
9.6	Bits, closed chocks/fairleads		No. Bits	SWL Bits	No. Closed Chocks	SWL Closed Chocks
	Forecastle:		4	MT		MT
	Main deck fwd:		2	MT		MT
	Main deck aft:		2	MT		MT
	Poop deck:		4	MT		MT
Anchors/Emergency Towing System						
9.7	Number of shackles on port / starboard cable:				9 / 9	

9.8	Type / SWL of Emergency Towing system forward:	nil	MT
9.9	Type / SWL of Emergency Towing system aft:	nil	MT
9.10.1	What is size of closed chock and/or fairleads of enclosed type on stern:		0
Escort Tug			
9.10.2	What is SWL of closed chock and/or fairleads of enclosed type on stern:		MT
9.11	What is SWL of bollard on poop deck suitable for escort tug:		46 MT
Lifting Equipment/Gangway			
9.12	Derrick / Crane description (Number, SWL and location):	Derricks: 1 x 3.5 Tonnes	
9.13	Accommodation ladder direction:		
	Does vessel have a portable gangway? If yes, state length:		m
Single Point Mooring (SPM) Equipment			
9.14	Does the vessel meet the recommendations in the latest edition of OCIMF 'Recommendations for Equipment Employed in the Bow Mooring of Conventional Tankers at Single Point Moorings (SPM)'?		
9.15	If fitted, how many chain stoppers:		
9.16	State type / SWL of chain stopper(s):		MT
9.17	What is the maximum size chain diameter the bow stopper(s) can handle:		mm
9.18	Distance between the bow fairlead and chain stopper/bracket:		m
9.19	Is bow chock and/or fairlead of enclosed type of OCIMF recommended size (600mm x 450mm)? If not, give details of size:	Yes 0	
10. PROPULSION			
10.1	Speed	Maximum	Economical
	Ballast speed:	11 Kts (WSNP)	10 Kts (WSNP)
	Laden speed:	11 Kts (WSNP)	10 Kts (WSNP)
10.2	What type of fuel is used for main propulsion / generating plant:	IFO 180	MGO
10.3	Type / Capacity of bunker tanks:	Fuel Oil: m3 Diesel Oil: m3 Gas Oil: m3	
10.4	Is vessel fitted with fixed or controllable pitch propeller(s):	None	
10.5	Engines	No	Capacity
	Main engine:	1	2,575 Kw MIITSHUBISHI /UEC 37L
	Aux engine:	2	400 Kw YANMAR/8185DL
	Power packs:		m3
	Boilers:	1	MT/Hr HADA BOILER
Bow/Stern Thruster			

25/9/2020

10.6	What is brake horse power of bow thruster (if fitted):	No, bhp
10.7	What is brake horse power of stern thruster (if fitted):	No, bhp
Emissions		
10.8	Main engine IMO NOx emission standard:	Not Applicable
10.9	Energy Efficiency Design Index (EEDI) rating number:	
11. SHIP TO SHIP TRANSFER		
11.1	Does vessel comply with recommendations contained in OCIMF/ICS Ship To Ship Transfer Guide (Petroleum, Chemicals or Liquefied Gas, as applicable)?	Yes
11.2	What is maximum outreach of cranes / derricks outboard of the ship's side:	m
11.3	Date/place of last STS operation:	
12. RECENT OPERATIONAL HISTORY		
12.1	Last three cargoes / charterers / voyages (Last / 2nd Last / 3rd Last):	
12.2	Has vessel been involved in a pollution, grounding, serious casualty or collision incident during the past 12 months? If yes, full description:	Pollution: No, Grounding: No, Casualty: No, Repair: No, Collision: No,
12.3	Date and place of last Port State Control inspection:	Oct 08, 2018 / ULSAN KOREA
12.4	Any outstanding deficiencies as reported by any Port State Control? If yes, provide details:	No
12.5	Recent Oil company inspections/screenings (To the best of owners knowledge and without guarantee of acceptance for future business)*: <i>*"Approvals" are not given by Oil Majors and ships are accepted for the voyage on a case by case basis.</i>	Contact owner for details.
12.6	Date / place of last SIRE inspection:	Jan 25, 2007 /
12.6.1	Date / place of last CDI inspection:	Dec 02, 2011 /
12.7	Additional information relating to features of the ship or operational characteristics:	

Revised 2018 (INTERTANKO / Q88.com)

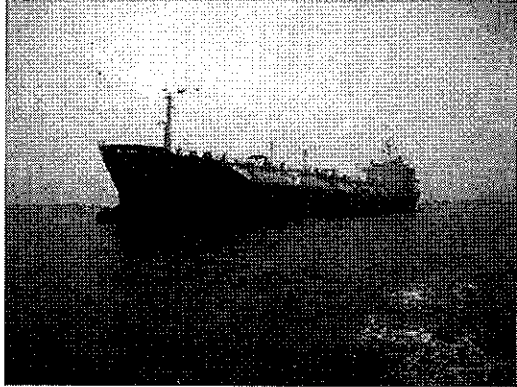


PHOTO 1
TÀU NEO TẠI KHU NEO NGÀY 10/09/2020

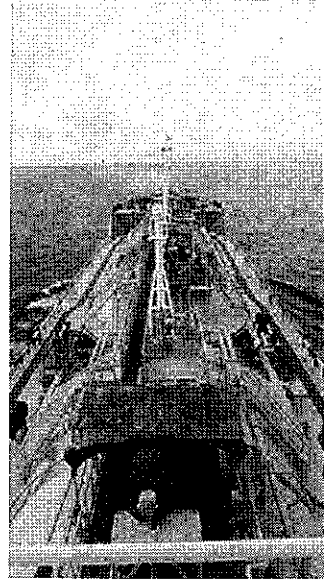


PHOTO 2
TÌNH TRẠNG MAIN DECK



PHOTO 3
CẦU DẪN VÀ MẶT TRƯỚC ACCOMODATION

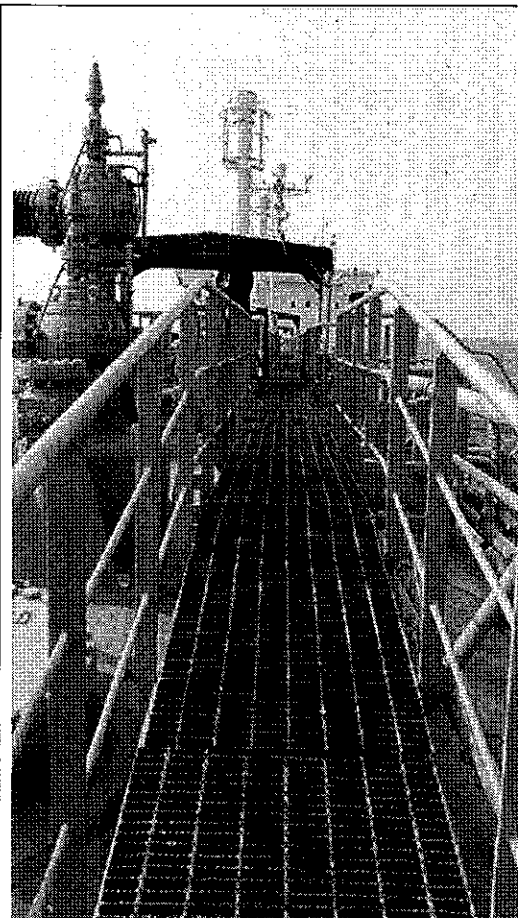


PHOTO 4
CẦU DẪN

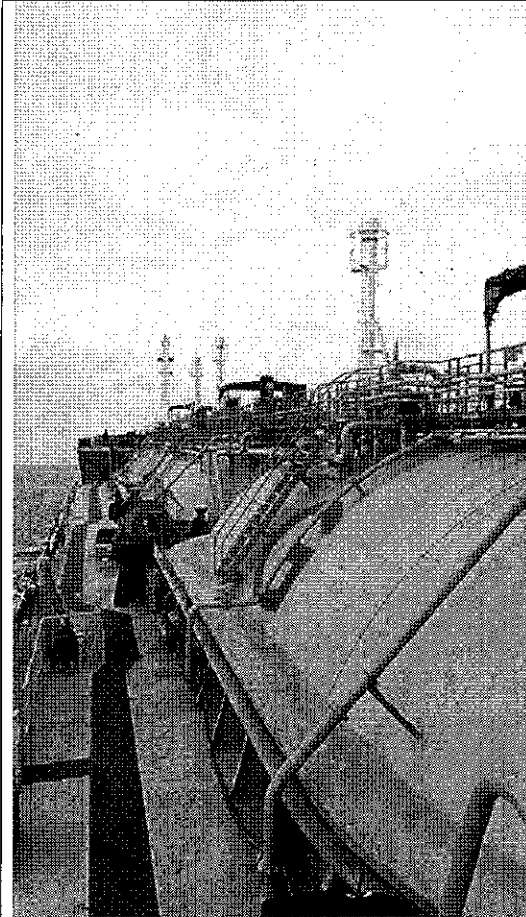


PHOTO 5
TÌNH TRẠNG BỜN HÀNG VÀ HỆ THỐNG TRÊN
BOONG MẠN TRÁI

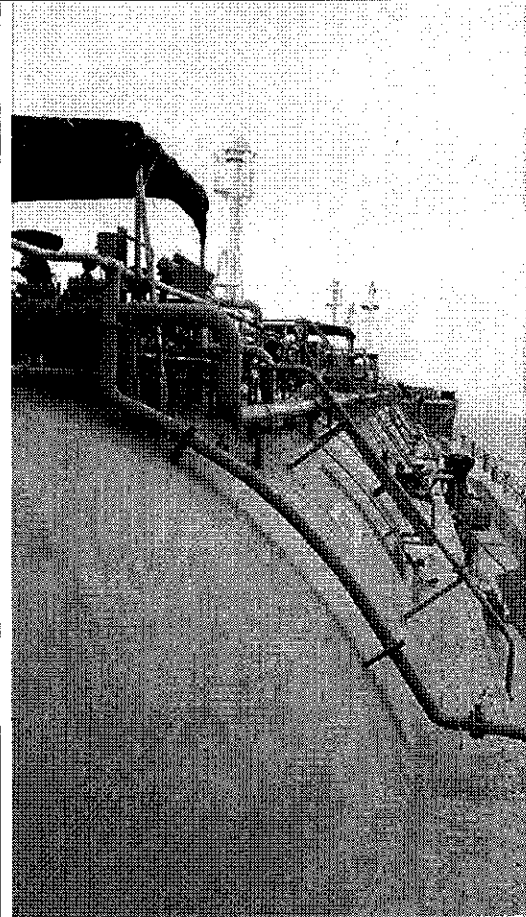


PHOTO 6
TÌNH TRẠNG BỜN HÀNG VÀ HỆ THỐNG TRÊN
BOONG MẠN PHẢI

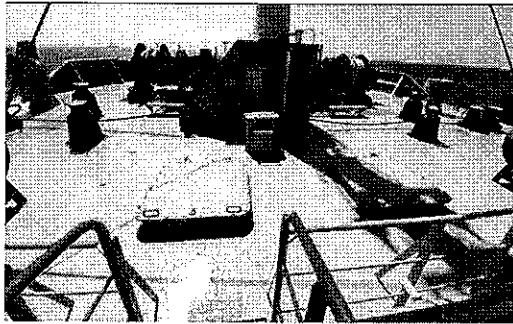


PHOTO 7
BOONG DĂNG MŨI

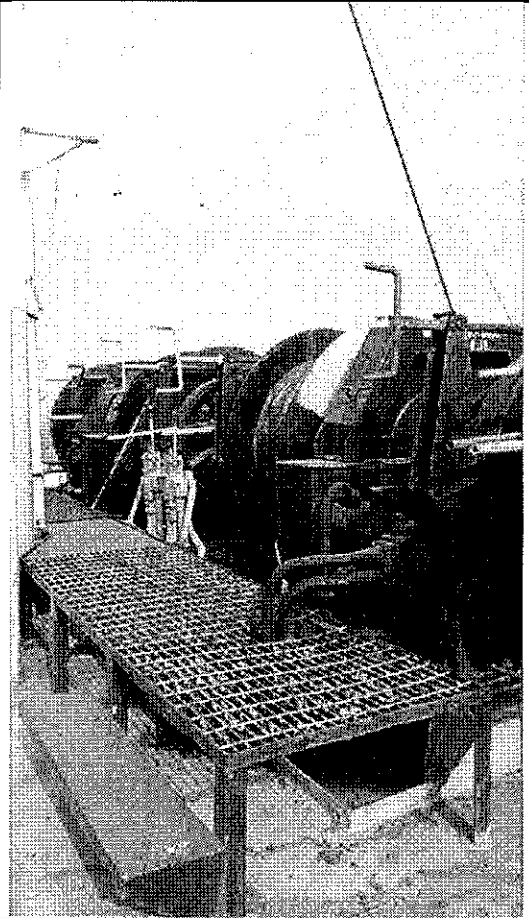


PHOTO 8
TỜ DÂY MŨI

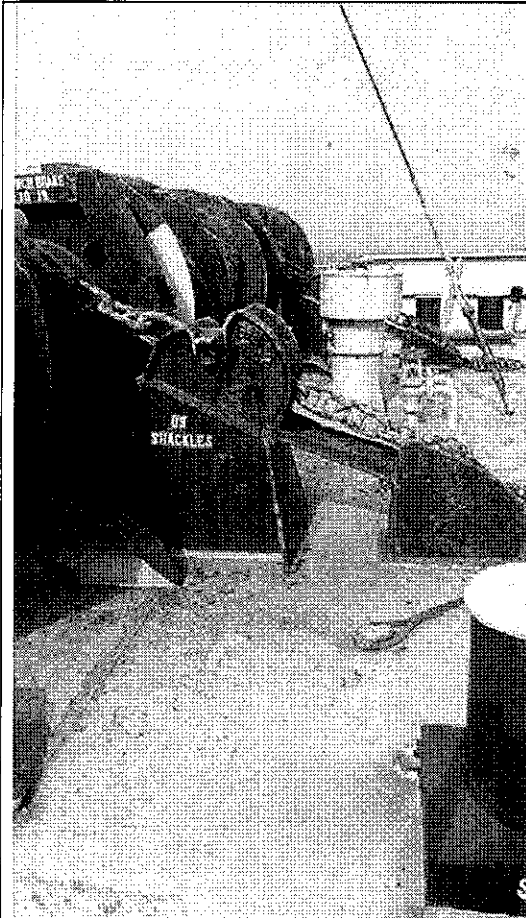


PHOTO 9
TÌNH TRẠNG XÍCH NEO VÀ TỜI NEO

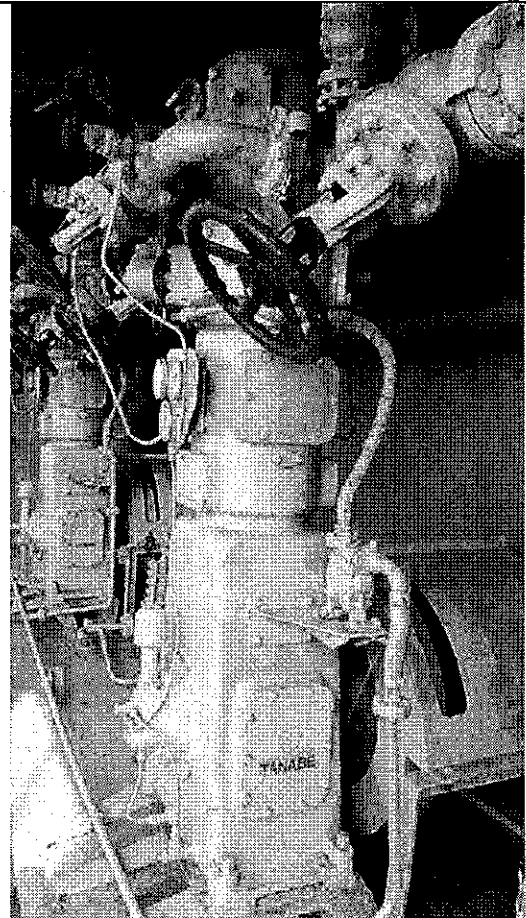


PHOTO 10
MÁY NÉN HÀNG

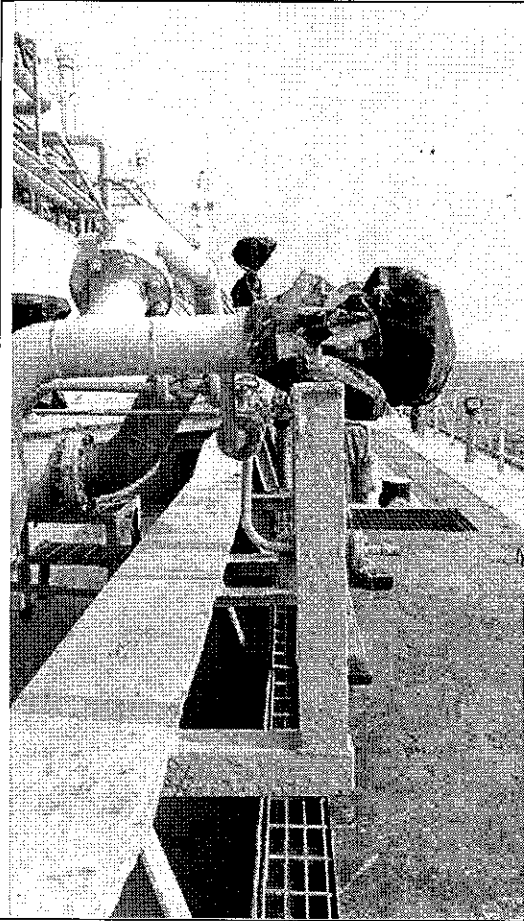


PHOTO 11
MANIFOLD

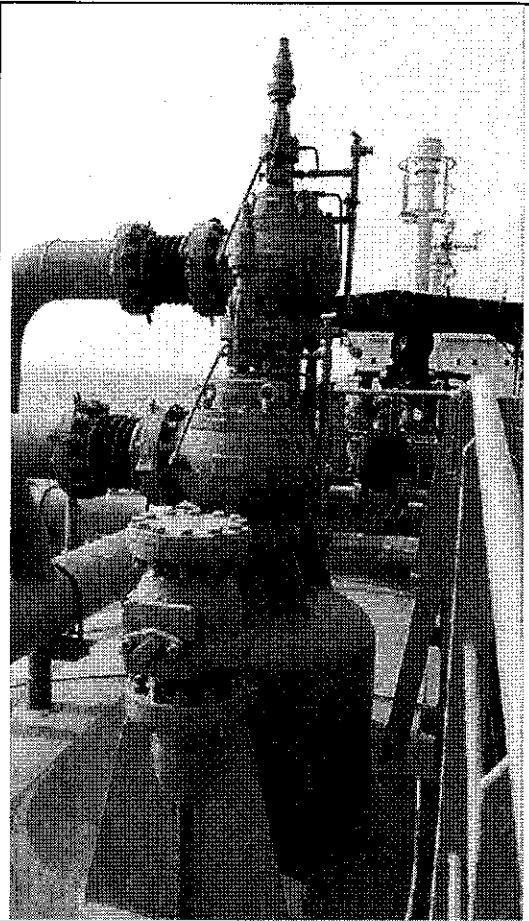


PHOTO 12
VAN AN TOÀN



PHOTO 13
KHO BUSUN



PHOTO 14
KHO SƠN

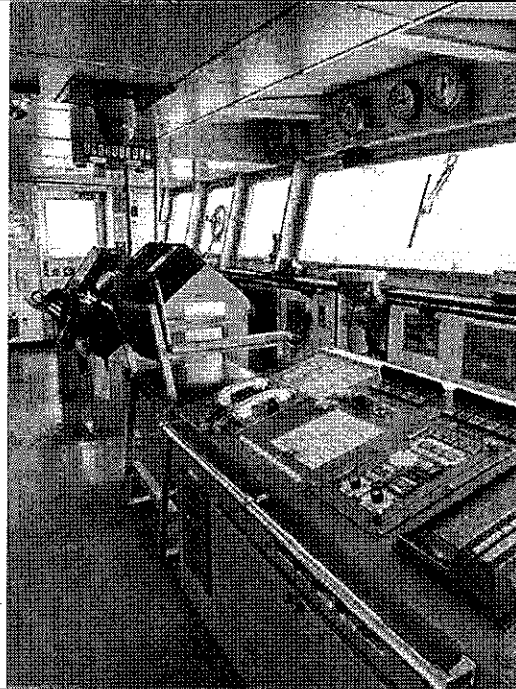


PHOTO 15
BUỒNG LÁI



PHOTO 16
BUỒNG LÁI

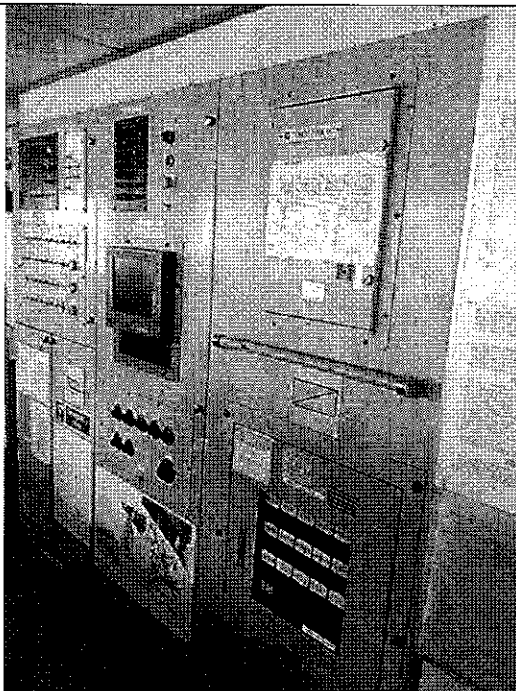


PHOTO 17
CÁC PANEL TRONG BUỒNG LÁI

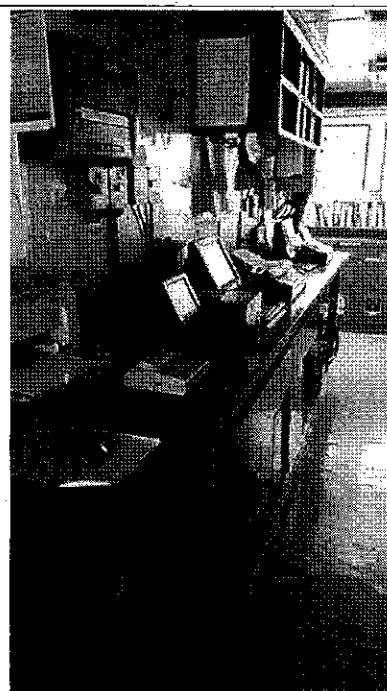


PHOTO 18
GMDSS STATION

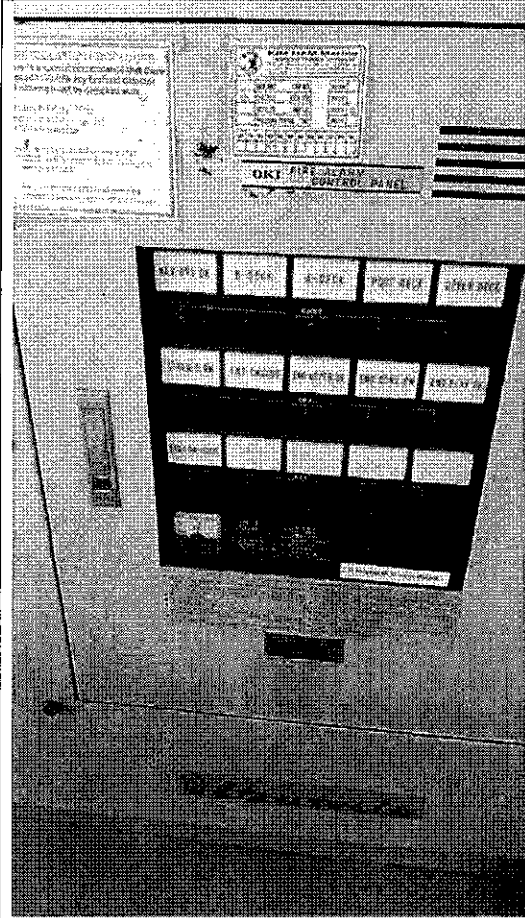


PHOTO 19
PANEL BÁO CHÁY TRUNG TÂM

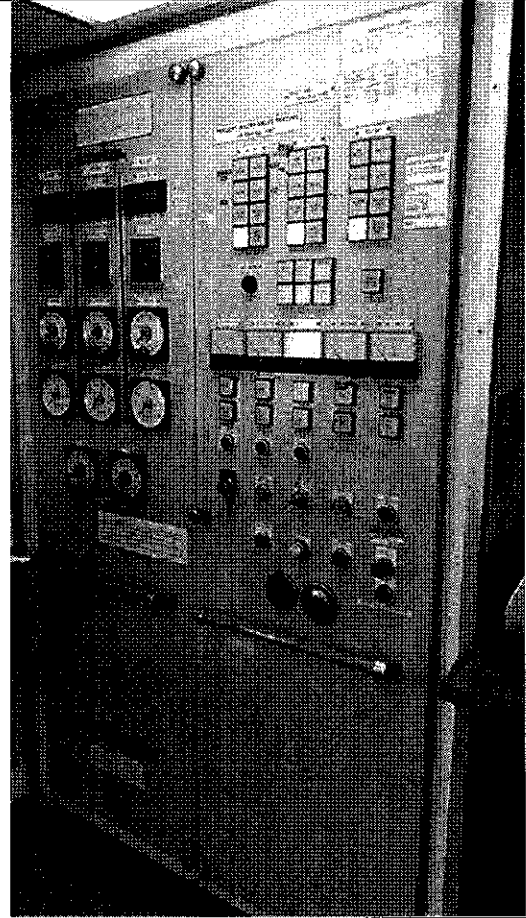


PHOTO 20
PANEL CCR



PHOTO 21
HÀNH LANG TRONG ACCOMMODATION SẠCH SẼ

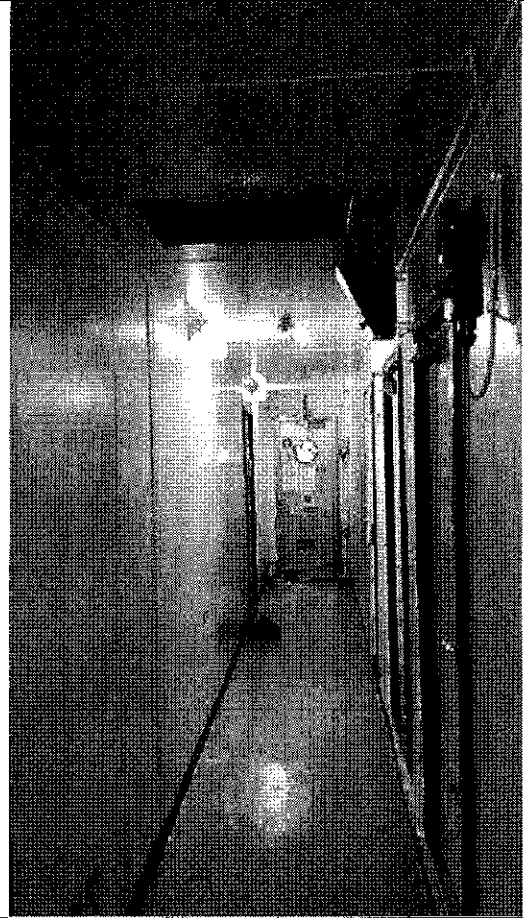


PHOTO 22
HÀNH LANG TRONG ACCOMMODATION SẠCH SẼ



PHOTO 23
HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA TRUNG TÂM

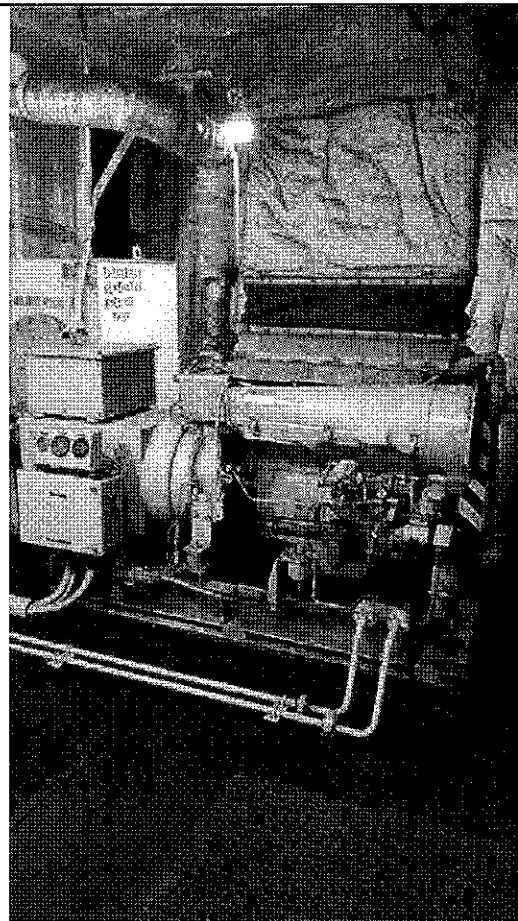


PHOTO 24
MÁY PHÁT SỰ CỐ

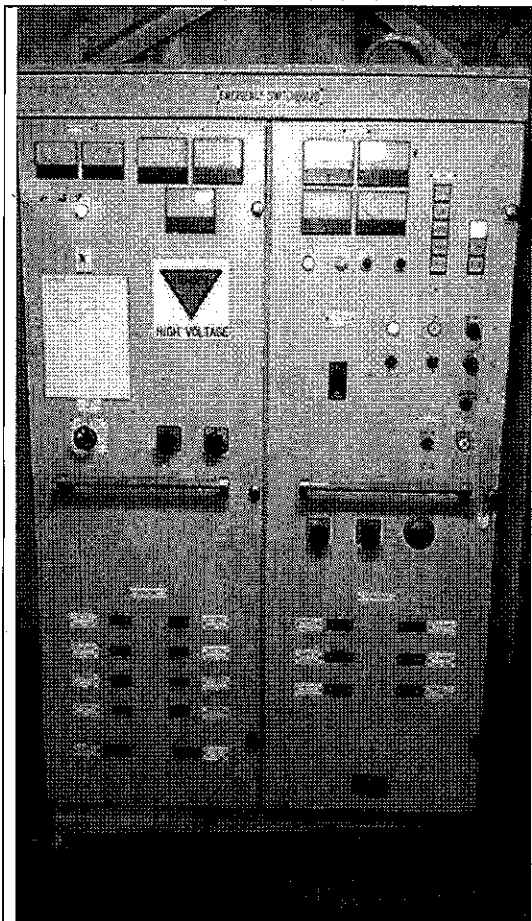


PHOTO 25
BẢNG ĐIỆN SỰ CỐ

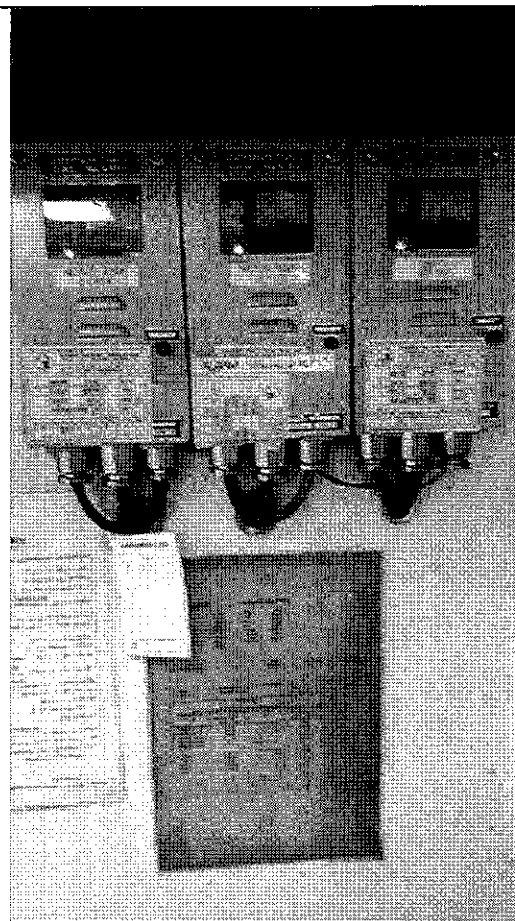


PHOTO 26
HIỂN THỊ NỒNG ĐỘ KHÍ CỐ ĐỊNH TẠI CCR

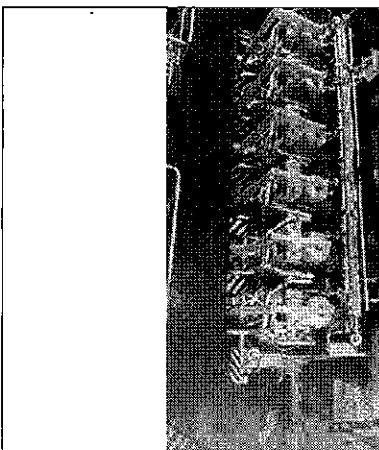


PHOTO 27
MÁY CHÍNH

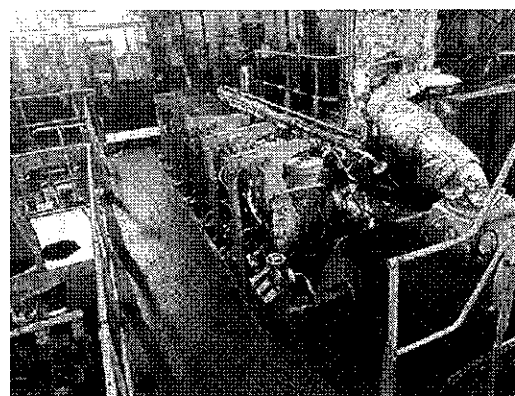
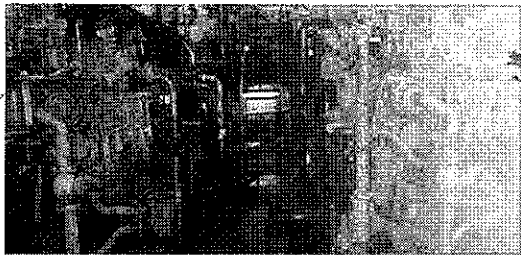
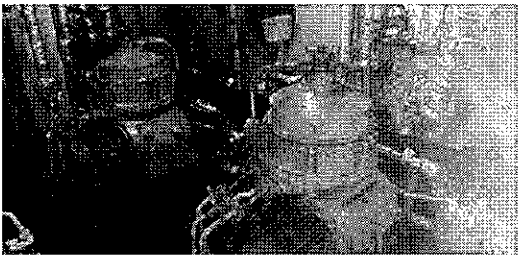
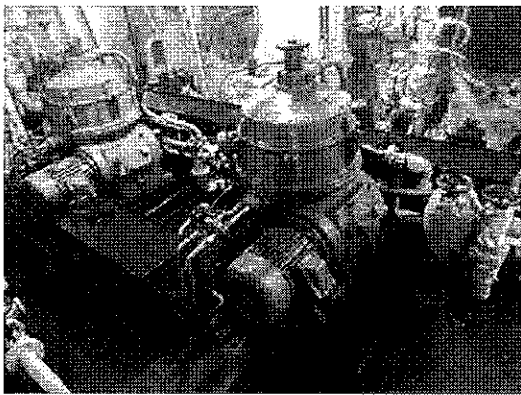
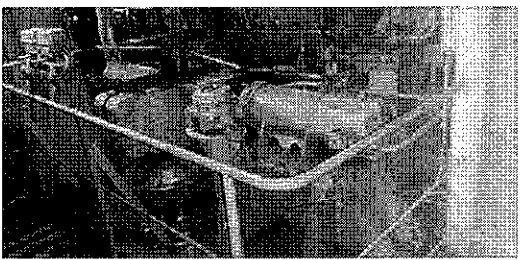


PHOTO 28
MÁY CHÍNH

	
<p>PHOTO 29 MÁY ĐÈN</p>	<p>PHOTO 30 MÁY LỌC</p>

	
<p>PHOTO 31 MÁY LỌC</p>	<p>PHOTO 32 MÁY LÁI</p>

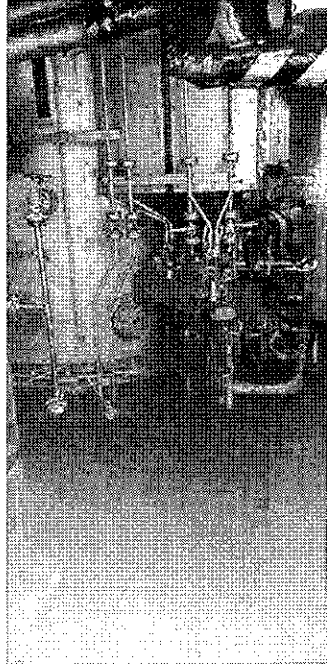


PHOTO 33
NỒI HƠI



PHOTO 34
CẦU THANG VÀ CÁC BƠM TRONG BUỒNG MÁY

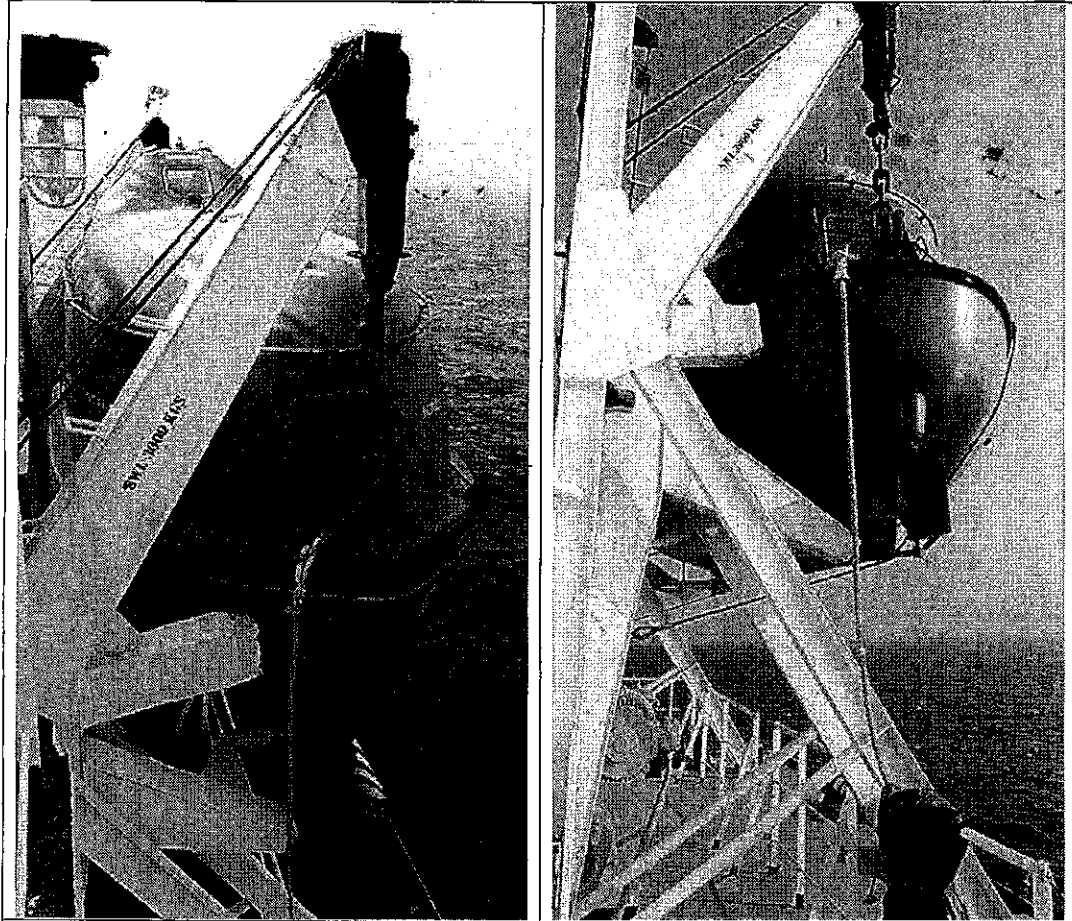


PHOTO 35
XUỒNG CỨU SINH MẠN PHẢI

PHOTO 36
XUỒNG CỨU SINH MẠN TRÁI



PHOTO 37
ÁO PHAO CỨU SINH

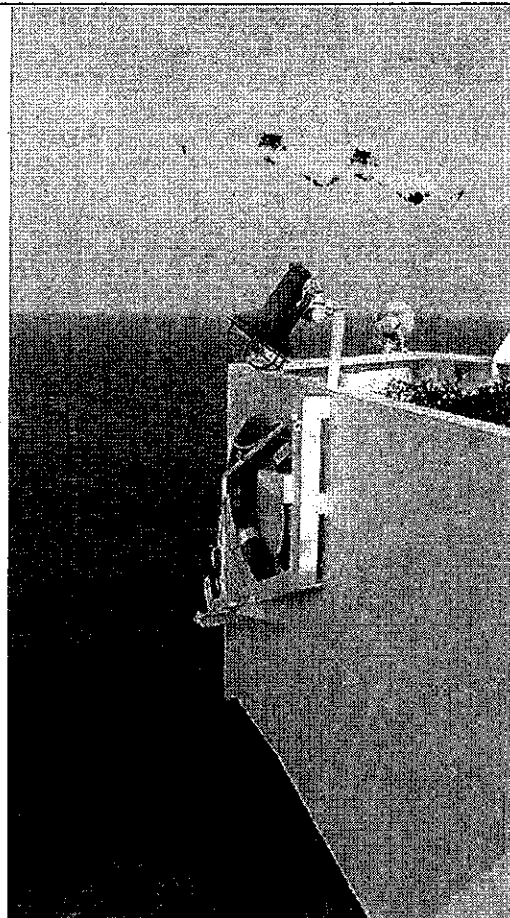


PHOTO 38
PHAO MOB

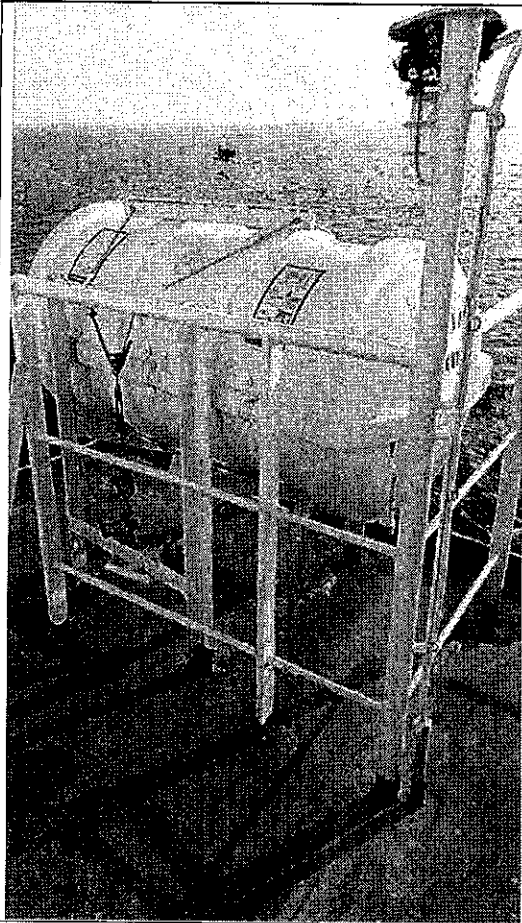


PHOTO 39
PHẠO TỰ THỜI

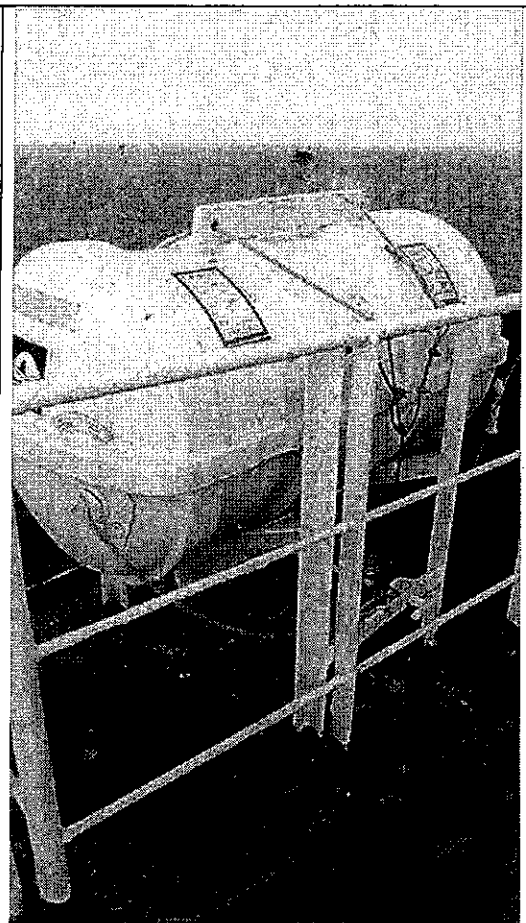


PHOTO 40
PHẠO TỰ THỜI

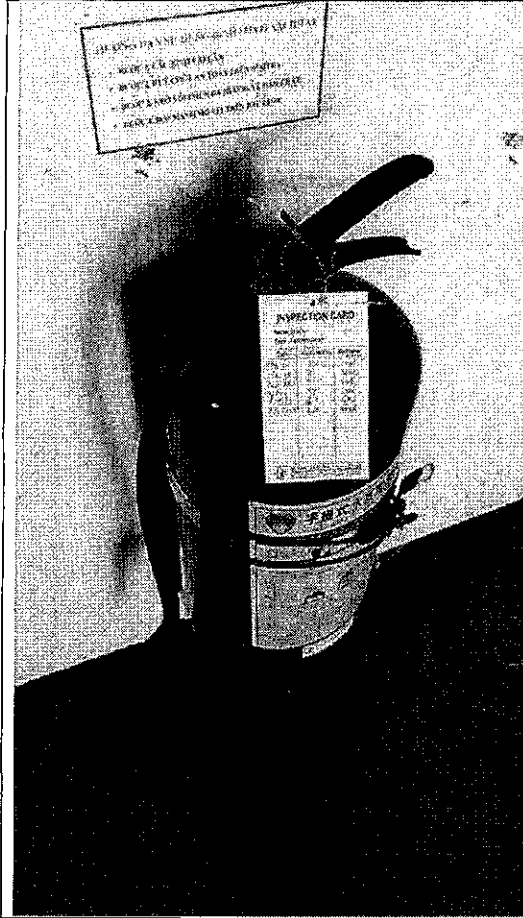


PHOTO 41
BÌNH CỨU HỎA XÁCH TAY



PHOTO 42
TRẠM ĐIỀU KHIỂN CO₂ CỐ ĐỊNH

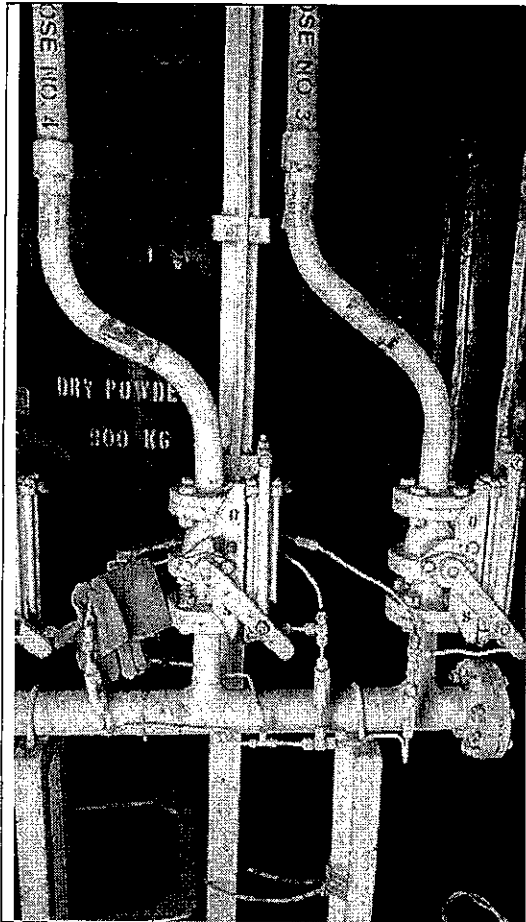


PHOTO 43
TRẠM BỘT CỨU HỎA

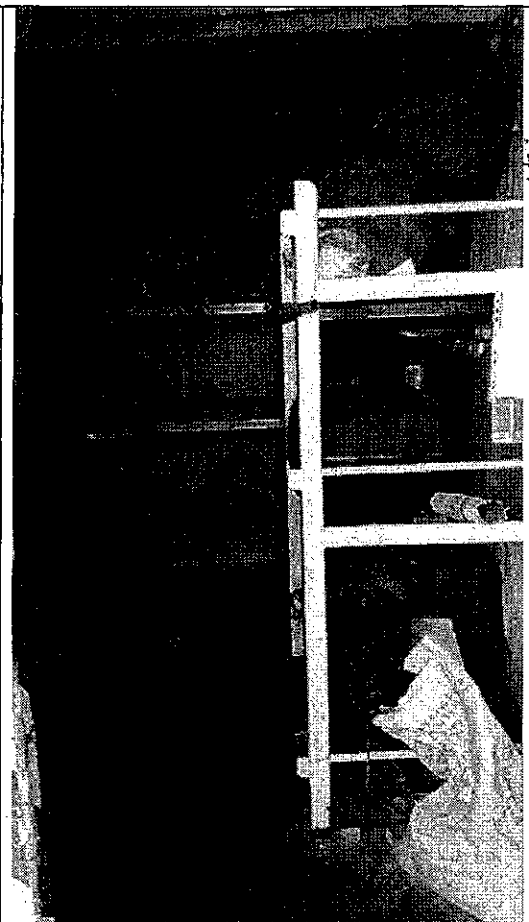


PHOTO 44
KHO SOPEP



DOCUMENT CONTROL SHEET

TWO GAS VESSELS INVESTMENT PROJECT

**VESSEL NAME GAS SELLAN
FULL CONDITION SURVEY**

0			LQH	DNĐ	
Rev.	Date	Reason for Issue	Author	Check	Client



PCTs Doc. Title	FULL CONDITION SURVEY
PCTs Ref No.	LQH/001/RPT/2020
Client Doc Title	
Client Ref No.	
PCTs pro-forma	Updated July 2018

TABLE OF CONTENTS

1.	EXECUTIVE SUMMARY/ <i>TÓM TẮT</i>	1
2.	GENERAL PARTICULARS/ <i>THÔNG TIN CHUNG</i>	4
3.	CERTIFICATION & DOCUMENTATION/ <i>HỒ SƠ/ TÀI LIỆU VÀ CHỨNG CHỈ</i>	5
4.	HULL STRUCTURE & CONDITION/ <i>TÌNH TRẠNG VÀ KẾT CẤU VỎ TÀU</i>	10
5.	CARGO/ <i>TRANG THIẾT BỊ LÀM HÀNG</i>	11
6.	MACHINERY/ <i>MÁY MÓC THIẾT BỊ</i>	12
7.	NAVIGATION & COMMUNICATION/ <i>THIẾT BỊ HÀNG HẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC</i>	14
8.	LIFESAVING & FIRE EQUIPMENT/ <i>TRANG THIẾT BỊ CỨU HÒA/ CỨU SINH</i>	16
9.	TANKER SUPPLEMENT	17

1. EXECUTIVE SUMMARY/ TÓM TẮT

INSTRUCTIONS FOR SURVEY:

Ref	Item	Remarks
1.1	Vessel name <i>Tên tàu:</i>	GAS SELLAN
1.2	Vessel type <i>Loại tàu:</i>	GAS CARRIER
1.3	Suitability for <i>Loại hình giám định:</i> Loại hình giám định: Thời gian: Địa điểm: Yêu cầu khác (if any):	TÌNH TRẠNG KỸ THUẬT TÀU 15/10/2020 Khu neo MALE N/A

CIRCUMSTANCES OF THE SURVEY *Thông tin cuộc giám định:*

1.4	Date(s) <i>Ngày:</i>	15/10/2020
1.5	Place <i>Địa điểm:</i>	Khu neo MALE
1.6	Surveyor <i>Giám định viên:</i>	LUU QUANG HOA
1.7	Operational condition of vessel <i>Trạng thái tàu:</i>	Neo
1.8	Drafts <i>Mớn nước:</i>	F: 3 M, A: 3.2M
1.9	Areas unavailable for survey or not inspected <i>Khu vực không thể giám định:</i>	Các kết ballast, kết nước ngọt, hầm hàng
1.10	Thành phần tham dự:	Thuyền trưởng, máy trưởng, đại phó, bosun

SUMMARY CONCLUSION *Tóm lược:*

1.12	<p>General condition of the vessel <i>Tình trạng chung của tàu:</i></p> <p><u>Overall condition <i>Tổng quan</i></u></p> <p>Tàu ở tình trạng tốt so với tuổi tàu (Hạn lên đà lần tới 23/7/2021), vật tư được cung cấp đầy đủ và có chất lượng tốt; tàu sử dụng hệ thống QLAT của Công ty CP Vận Tải Khí Và Hóa Chất Việt Nam (PCT), được Đăng kiểm Việt nam đánh giá và cấp GCN phù hợp HTQLAT SMC ngày 14/2/2019 có hiệu lực đến ngày 06/1/2022</p> <p>Thuyền viên: Quốc tịch Việt Nam, và Ấn Độ do PCT cung cấp.</p> <p>Tại thời điểm kiểm tra ghi nhận: Các trang thiết bị được trang bị trên tàu đang hoạt động bình thường, không phát hiện hư hỏng đáng kể nào.</p> <p>Mức tiêu thụ nhiên liệu: FO: từ 10.5 tấn/ngày DO: 0,85 m3/ngày</p>
------	--

Tốc độ trung bình

- Có hàng: 13 lý/giờ,
- Không hàng: 13.5 hải lý/ giờ

Classification and Statutory Certificates *Tình trạng các giấy chứng nhận*

Các giấy chứng nhận, kiểm tra của cơ quan bên ngoài: Các giấy chứng nhận đầy đủ theo yêu cầu; Không có báo cáo vetting SIRE, các biên bản kiểm tra của PSC không có lỗi 30.

Hull *Tình trạng thân vỏ*

Thân vỏ tàu trong không phát hiện vết mòn, biến dạng đáng kể nào; tuy nhiên tình trạng sơn bị mòn nhiều, thước mòn nước và dầu vòng trong đáng kiểm mớ, phần chìm nhiều rêu và hà bám.

Planned Maintenance *Công tác bảo quản/ bảo dưỡng*

Công tác bảo quản/ bảo dưỡng tương đối tốt. Tại thời điểm kiểm tra công tác bảo quản bảo dưỡng trên boong và dưới buồng máy được thực hiện phù hợp với kế hoạch bảo quản, bảo dưỡng.

Internal: *Kết cấu bên trong*

Kết cấu trong tàu trong tình trạng tương đối tốt, các khung xương và kết cấu không phát hiện hư hỏng, chỉ có các cầu thang lên xuống Voice space kết hàng ghi nhận gỉ nhẹ.

Accommodation Superstructure *Kết cấu khu vực buồng ở*

Khu vực buồng ở sạch sẽ, không phát hiện hư hỏng kết cấu khu vực buồng ở.

Decks *Tình trạng các boong*

Mặt boong trong tình trạng thỏa mãn, tuy nhiên có một vài vị trí gỉ mức độ trung bình cần tăng cường công tác bảo dưỡng để tránh phát sinh hư hỏng. Boong dăng mũil/ lái trong tình trạng tốt, cầu dẫn được bảo dưỡng tốt.

Anchor and mooring winch *Tời neo/ dây*

Các dây buộc tàu bị sòn; hệ thống tời/ neo trong tình trạng thỏa mãn; xích neo trong tình trạng mòn nhưng vẫn trong giới hạn cho phép.

Cargo Tank *Tình trạng hầm hàng*

Tàu được trang bị 2 bồn hàng, bên ngoài được bảo dưỡng tốt, viền bồn trong tình trạng gỉ sét nhẹ cần được bảo dưỡng phù hợp.

Ballast Tanks *Kết dẫn*

Tại thời điểm kiểm tra, các kết dẫn ballast được dẫn đầy; nên không thể kiểm tra; tuy nhiên, tham khảo kết quả kiểm tra của thuyền viên thời gian trước đó, ghi nhận tình trạng các kết không bị ăn mòn, gỉ sét đáng kể.

Machinery Space and Systems *Buồng máy và các hệ thống*

Buồng máy sạch sẽ, gọn gàng, các hệ thống, máy móc trong buồng máy quan sát ngoại quan ghi nhận trong tình trạng đang hoạt động, hệ thống đường ống, la canh được sơn phủ tốt, gỉ nhẹ. Kiểm tra nhật ký và các ghi chép ghi nhận các thông số vẫn trong giới hạn cho phép.

Pipe work *Hệ thống đường ống*

- Hệ thống đường ống, van trong buồng máy trong tình trạng thỏa mãn, không ghi nhận mòn thủng.
- Hệ thống ống hàng được bảo dưỡng tốt
- Hệ thống ống thủy lực không phát hiện rò rỉ
- Hệ thống ống tươi trên boong trong tình trạng gỉ sét nhẹ.

Main Engines *Máy chính*

1 x MAKITA / MAN B&W x 4,128 kW, Các thông số ghi nhận trong nhật ký trong giới hạn bình thường, máy chính khai thác ở vòng quay 170 vòng/phút thì mức tiêu thụ nhiên liệu máy chính vào khoản 10,5 tấn/ngày;

Generators *Máy đèn*

Tàu trang bị 2 máy đèn YANMAR / S165L-UT x 353 KW, theo khai báo của sỹ quan máy thì máy đèn đang hoạt động bình thường;

Environmental *Bảo vệ môi trường*

Tàu trang bị máy đốt rác, máy phân ly dầu nước, máy xử lý nước thải, các thùng phuy chứa rác thải theo từng loại và hệ thống toilet qua máy xử lý chất thải (Sewage treatment); theo khai báo các trang thiết bị khác đang hoạt động bình thường.

Bridge and Navigational Equipment *Buồng lái và trang thiết bị hàng hải*

Các trang thiết bị hàng hải và GMDSS trong buồng lái trong tình trạng hoạt động bình thường, không ghi nhận hư hỏng nào.

Accommodation *Buồng ở*

Tàu bố trí 23 giường, 1 buồng làm hàng, 1 bếp, 1 nhà ăn, 1 bệnh viện các phòng cho Thuyền Trưởng và Máy Trưởng có toilet riêng trong phòng, các phòng khác sử dụng nhà tắm/toilet chung. Các phòng, nhà ăn, bếp và toilet trong tình trạng sạch sẽ, gọn gàng.

Fire Fighting and Life Saving Appliances *Trang thiết bị cứu hỏa và cứu sinh*

Hệ thống cứu hỏa/ cứu sinh trong tình trạng ngoại quan thỏa mãn;

2. GENERAL PARTICULARS THÔNG TIN CHUNG

Ref	Item	Remarks
2.1.	Name of vessel <i>Tên tàu:</i>	GAS SELLAN
2.2.	Type of vessel <i>Loại tàu:</i>	Tàu chở Gas
2.3.	Flag / Port of registry <i>Cảng/ quốc tịch:</i>	HAIPHONG, VIETNAM
2.4.	IMO No. <i>Số IMO:</i>	9146572
2.5.	Year/place of construction <i>Năm/ nơi đóng:</i>	1996, Nhật
2.6.	Year/place conversion <i>Năm/ nơi hoán cải:</i>	N/A
2.7.	Registered owners <i>Chủ tàu:</i>	FGAS PETROL JOINT STOCK COMPANY
2.8.	Operators <i>Nhà quản lý:</i>	FGAS PETROL JOINT STOCK COMPANY
2.9.	Dimensions <i>Kích thước:</i>	LOA X B X D (M) = 116.92 X 18.63 X 9.4
2.10.	Classification Society <i>Cơ quan phân cấp:</i>	VR, NK
2.11.	Class notation:	NS* (Tanker, Liquefied Gases- Maximum Pressure 1.77MPa and Minimum Temperature 0°C Type 2PG)
2.12.	Gross Registered Tonnage <i>Trọng tải toàn phần:</i>	5,415
2.13.	Deadweight <i>Tải trọng:</i>	6,954.2 M/T
2.14.	Operating drafts <i>Món nước:</i>	7.02 m
2.15.	Contact details: Satcom telephone & fax: E-mail:	 gassellan@pct.commmbox.com

3. CERTIFICATION & DOCUMENTATION HỒ SƠ/ TÀI LIỆU VÀ CHỨNG CHỈ

A ISSUED BY ADMINISTRATION / CẤP BỞI CHÍNH QUYỀN HÀNH CHÍNH						
No STT	Item / hạng mục.	Issued date Ngày cấp	Expiry date/ ngày hết hạn		Last endorsement/ KT xác nhận	Remark Ghi chú
			Conditional Tạm thời	Final Chính thức		
1	Certificate of registry/ GCN đăng ký tàu biển	27/02/2014				VR
2	Certificate of minimum safe maning / GCN định biên an toàn tối thiểu	28/12/2016				VR
3	Ship station licence / Giấy phép đài tàu	18/03/2013		18/03/2022		CTSVTĐ
4	Document of compliance / GCN phù hợp	30/11/2018		23/10/2023		VR
5	Continuous synopsis record/ GCN lý lịch liên tục	11/01/2019				Viet Nam
6	IMO annual tax / Lệ phí IMO hàng năm	20/02/2020		20/02/2021		Viet Nam
B ISSUED BY CLASSIFICATION CẤP BỞI CƠ QUAN ĐĂNG KIỂM						
7	Safety management certificate / GCN quản lý an toàn	14/02/2019		06/01/2022		VR
8	International ship security certificate / GCN quốc tế về an ninh tàu biển	14/02/2019		06/01/2022		VR
9A	Maritime labour certificate / GCN lao động hàng hải và DMLC part I/II	24/02/2019		23/02/2024		VR
9B	Certificate of inspection of crew accommodation / GCN kiểm tra khu vực sinh hoạt thuyền viên và RACAD	24/02/2019				VR
10	Cert ENC ChartCo	22/07/2019		21/09/2020		

11A	Classification certificate / GCN phân cấp VR	08/01/2019		23/07/2021		VR
11B	Classification certificate / - GCN phân cấp NK	08/08/2016		23/07/2021		NK
12	Cargo ship safety equipment certificate / GCN an toàn trang thiết bị tàu hàng	20/09/2016		23/07/2021	28/04/2019	VR
13	Cargo ship safety construction certificate / GCN an toàn kết cấu tàu hàng	20/09/2016		23/07/2021	28/04/2019	VR
14	Cargo ship safety radio certificate / GCN an toàn VTD tàu hàng	20/09/2016		23/07/2021	28/04/2019	VR
15	International loadline certificate / GCN mạn khô quốc tế	20/09/2016		23/07/2021	28/04/2019	VR
16	Certificate of compliance for the ship's anti-fouling system / GCN phù hợp cho hệ thống chống hà của tàu	28/04/2019				VR
17	International sewage pollution prevention certificate / GCN quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải	20/09/2016		23/07/2021		VR
18	International air pollution prevention certificate / GCN quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm không khí	24/07/2019		23/07/2021	28/04/2019	VR
19	International oil pollution prevention certificate /	20/09/2016		23/07/2021	28/04/2019	VR

	<i>GCN quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do dầu</i>					
20	International energy efficiency certificate / <i>GCN quốc tế về sử dụng hiệu quả năng lượng</i>	20/09/2016				VR
21	International tonnage certificate / <i>GCN dung tích quốc tế</i>	18/07/2013				VR
22	International certificate of fitness for the carriage of liquefied gases in bulk / <i>GCN phù hợp quốc tế về việc chở xô khí hóa lỏng</i>	26/09/2017		23/07/2021	28/04/2019	VR
23	International ballast water management system certificate / <i>GCN hệ thống nước dẫn quốc tế</i>	26/09/2017		23/07/2021	28/04/2019	VR
24	Certificate of particular change / <i>GCN thay đổi</i>	17/04/2013 16/04/2013				VR NK
25	Exemption certificate / <i>GCN miễn giảm</i>	24/01/2020		22/07/2020		
C	ISSUED BY INSURER CẤP BỞI CÔNG TY BẢO HIỂM					
26	Certificate of P&I insurance / <i>GCN bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	20/02/2020		20/02/2021		PVI
27	Certificate of Hull insurance / <i>GCN bảo hiểm thân tàu biển</i>	20/02/2020		20/02/2021		PVI
28	Certificate of insurance or other financial security in respect of civil liability for bunker	20/02/2020		20/02/2021		

	oil pollution damage (BCC)/ GCN bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu (P&I và Flag)					
29	MLC 4.2 & MLC 2.5.2 GCN bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với việc bồi thường bệnh, thương tật, chết, hồi hương, lương nợ của thuyền viên.	20/02/2020		20/02/2021		WOE
30	Certificate of insurance or other financial security in respect of civil liability for the removal of wrecks / GCN bảo hiểm hoặc bảo đảm trách nhiệm tài chính cho việc di dời xác tàu đắm (P&I và Flag)	20/02/2020		20/02/2021		WOE
30.1	Certificate of insurance or other financial security in respect of civil liability for the removal of wrecks / GCN bảo hiểm hoặc bảo đảm trách nhiệm tài chính cho việc di dời xác tàu đắm (P&I và Flag)	20/02/2020		20/02/2021		PANAMA
31	GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM SINH MẠNG THUYỀN VIÊN	31/05/2020		31/05/2021		Bảo Việt

32	Certificate of entry/ GCN gia nhập	20/02/2020		20/02/2021		
D	OTHERS GIẤY CHỨNG NHẬN KHÁC					
33	Giấy chứng nhận quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do chất độc chở xô gây ra International pollution prevention certificate for the carriage of noxious liquid substances in bulk	20/09/2016		23/07/2021	28/04/2019	
34	Tonnage due certificate China (nếu có)	14/09/2019		13/09/2020		
35	Shore based maintenance certificate / GCN bảo dưỡng	10/07/2018		09/07/2021		
36	Medical chest certificate GCN tủ thuốc	28/04/2019		28/04/2020		
37	MAXIMUM DISCH RATE OF SEWAGE	19/11/2013				
38	PSC inspection report / Báo cáo kiểm tra PSC	24/01/2020				
39	QUYẾT ĐỊNH CTY					
	Giấy phép vận tải nội(neu co)					

4. HULL STRUCTURE & CONDITION TÌNH TRẠNG VÀ KẾT CẤU VỎ TÀU

Ref	Item	Remarks
4.1.	Tình trạng mặt boong chính:	Mặt boong chính được bảo dưỡng phù hợp; nhưng ghi nhận một vài vị trí, không phát hiện hư hỏng, lõm, biến dạng.
4.2.	Vách vỏ tàu:	Vỏ tàu không phát hiện vết lõm đáng kể nào, tình trạng sơn phủ không còn tốt, cần được bảo dưỡng phù hợp.
4.3.	Ballast tanks & void spaces:	Tình trạng các kết FPT, Ballast không kiểm tra được do các kết Ballast đã full; Void spaces tương đối tốt, không phát hiện hư hỏng kết cấu đáng kể nào.
4.4.	Bulkheads & Openings:	Các vách trong voice space và các vách mở ghi nhận tình trạng bảo dưỡng tốt.
4.5.	Watertight openings, ports:	Các cửa kín nước kiểm tra và ghi nhận trong tình trạng thỏa mãn.
4.6.	Bunkering connections, savealls:	Họng manifold nhận đầu trong tình trạng thỏa mãn, các van/ đồng hồ áp lực hoạt động tốt, khay hứng dầu thỏa mãn.
4.7.	Tank lids:	Các nắp manhold của các kết/ hầm hàng trong tình trạng được bảo dưỡng tốt/ đánh dấu rõ ràng.
4.8.	Bower/storm anchors, windlass, cables:	Neo, tời neo có tình trạng tốt, các tay trang trong tình trạng hoạt động bình thường, không rò rỉ dầu. Tang phanh tời bị rỉ nhẹ bề mặt, tình trạng phanh còn đảm bảo hoạt động, dây cáp kéo khẩn cấp trong tình trạng tốt.
4.9.	Guard rails, ladders & walkways:	Các cầu thang trên tàu trong tình trạng bảo dưỡng tốt ngoại trừ các thang lên voice space bị gỉ sét cần được bảo dưỡng.
4.10.	Gangway (for use in port):	Tàu không được trang bị thang mạn cố định chỉ trang bị 1 thang di động trong tình trạng còn sử dụng được.
4.11.	Crane(s):	Nguyên bản tàu được trang bị 2 cầu ống hàng và 1 cầu thực phẩm; các cầu ghi nhận vẫn hoạt động.
	Number, type, SWL:	-
	Jib length:	-
	Condition:	-
	Certification:	-

5. CARGO TRANG THIẾT BỊ LÀM HÀNG

Ref	Item	Remarks
5.1.	Phương pháp đo hàng:	Đồng hồ và Slip tube
5.2.	Tình trạng thiết bị đo:	Tốt
5.3.	Cargo Tanks: Condition: Condition of coating: Pipework:	Không kiểm tra bên trong Tốt Sơn phủ tốt Bảo dưỡng tốt
5.4.	Fresh water tanks: Condition: Access:	Không kiểm tra, -
5.5.	Hệ thống tưới làm mát bồn:	Hệ thống làm mát bồn trong tình trạng hoạt động bình thường
5.6.	Cargo pre-heating system/condition:	Tình trạng ngoại quan thỏa mãn; không thể thử hệ thống do không đủ điều kiện.
5.7.	Pump room:	Tàu không lắp đặt buồng bơm, chỉ có buồng máy nén; ghi nhận buồng máy nén sạch sẽ, gọn gàng; được bảo dưỡng tốt.
5.8.	Inert gas room:	N/A
5.9.	Tank ventilators/Air pipes:	Hệ thống ống thông hơi các két trong tình trạng kỹ thuật tốt. Tuy nhiên khay hứng dầu các ống thông hơi hầu hết các két đều thấp hơn đầu ống thông hơi rất nhiều, cần phải khắc phục.

6. MACHINERY MÁY MÓC THIẾT BỊ

Ref	Item	Remarks
6.1.	Machinery Arrangements:	Buồng máy trang bị 1 máy chính lái trực tiếp chân vịt và 02 máy đèn
6.2.	Main Engine(s): Number & power: Type: Driving Arrangement: Running Hours: Condition: Test Run?	1 x 4,128 kW MAKITA / MAN B&W 8292 Không được cung cấp Kiểm tra ngoại quan, các báo cáo ghi nhận máy chính đang trong tình trạng hoạt động bình thường Không
6.3.	Auxiliary Engines: No., type & power: Running Hours: Condition:	YANMAR / S165L-UT No.1: 2512; No.2: 2515 Các thông số bình thường
6.4.	Electrical: No. & power of Generators: Condition: Switchboards No., service, voltage:	2 x 353 KW Công suất tối đa các máy phát hiện tại là 340 kW 1 x 450 V, 1 x 100V
6.5.	Specialist pumps: Cargo: Ballast: Fire: Others:	3 x 400m ³ /h Deepwell pump 1 x 180m ³ /h 1 x 180m ³ /h Các bơm trong tình trạng ngoại quan bình thường
6.6.	Chân vịt mũi: Number: Type: Condition:	Không trang bị - - -

Ref	Item	Remarks
6.7.	Ancillaries: Emergency Generator: Emergency Fire Pump: Remote Stops: Stern Glands: Instrumentation: Service pumps: Bilge, ballast, fuel valves & control: Sea Connections: Pipework:	1 x Yanmar - Thử và ghi nhận hoạt động tốt Động cơ Diesel lai; Hoạt động tốt Hoạt động tốt Hoạt động tốt Các thiết bị đo đạc khác đều trong tình trạng hoạt động bình thường Các bơm phục vụ chung hoạt động bình thường Hệ thống van ống Ballast, lanh canh và nhiên liệu trong tình trạng thỏa mãn hoạt động Các van thông biển và Seachest ngoại quan ghi nhận thỏa mãn Hệ thống đường trong buồng máy thỏa mãn, chỉ bị gỉ sét nhẹ.
6.8.	Condition of machinery spaces: Overall cleanliness: Bilges / decks: Floor plates secured:	Buồng máy sạch sẽ, gọn gàng La canh sạch sẽ Các sàn sạch sẽ không tìm thấy hư hỏng
6.9.	Environmental: Potable water containment & treatment: Sewage system: Oily water discharge control:	Hệ thống xử lý nước hoạt động bình thường tuy nhiên đường ống nước vệ sinh khu vực accommodation cần được khảo sát và thay thế phù hợp Hệ thống xử lý nước thải hoạt động bình thường Máy phân ly dầu nước thử và ghi nhận thỏa mãn
6.10.	Stores and spare gear:	Kho được bố trí gọn gàng, vật tư buồng máy không nhiều
6.11.	Fresh water production:	Tàu trang bị 1 máy chưng cất nước ngọt nhưng đã hỏng không thể sử dụng
6.12.	Records (log, data recording, maneuvering):	Các nhật ký được ghi chép đầy đủ

7. NAVIGATION & COMMUNICATION *Thiết bị hàng hải và thông tin liên lạc*

Ref	Item	Remarks
7.1.	Charts & Publications: Charts: Sailing directions: Light lists: List of radio signals: Tide tables: Charts & publications coverage suitable for planned voyage/ operation?: Corrected up to date:	Tàu trang bị 1 hải đồ điện tử Transat và hải đồ giấy Cập nhật mới nhất Cập nhật mới nhất Cập nhật mới nhất Cập nhật mới nhất ECDIS, hải đồ giấy cập nhật đầy đủ Thông báo hàng hải cập nhật tới thời điểm ktra
7.2.	Radar(s):	Tàu lắp đặt 2 Radar JRC JMA 5312 và Kelvin Hughes Manta.
7.3.	ARPA(s):	Furuno FAR-2117
7.4.	AIS:	Thiết bị tự động nhận dạng FA 100
7.5.	Gyro Compass:	La bàn con quay TOKIMEC INC TG-6000
7.6.	Auto Pilot:	Máy lái tự động TOKIMEC INC PR-2000
7.7.	Magnetic Compass:	Kiểm tra và ghi nhận không bị lệch so với la bàn điện, không có bột khí
7.8.	Navigation Equipment: GPS: Depth sounder: Sextant, chronometer & nautical tables: Equipment for visual bearings: Chart table equipment: Sound signals: Navigation lights:	Tàu được trang bị GPS Furuno GP90 và JRC JLR-7700MK2 Máy đo sâu JRC JFE-570S Đầy đủ Đầy đủ Thỏa mãn Cởi hoạt động tốt Các đèn hành trình thử và ghi nhận đầy đủ chức năng
7.9.	GMDSS: Sea Areas of Coverage: Maintenance options: Operators familiar with equipment operation:	A1,A2,A3 Shore base Các sỹ quan đều có thể sử dụng các trang thiết bị GMDSS

Ref	Item	Remarks
	Emergency frequencies and flowchart posted: GMDSS log: HF / MF: VHF: Sat C: EPIRB: SART's: GMDSS Batteries Portable lifeboat radios:	Được niêm yết phù hợp Nhật ký GMDSS được duy trì phù hợp JRC JSS-720 Tàu trang bị 02 máy VHF JHS 32 A và JHS 7 JUE 75A, JUE 250 SAMYNG SEP-406 (352478000) Tàu trang bị 02 thiết bị SART SART 9 Kiểm tra và ghi nhận accu cho thiết bị GMDSS hoạt động bình thường Kiểm tra và ghi nhận thiết bị hoạt động bình thường
7.10.	Non-GMDSS Equipment:	Hoạt động bình thường
7.11.	Weather Fax:	JRC JAX-9A
7.12.	Searchlights:	Kiểm tra và ghi nhận hoạt động tốt
7.13.	Aldis Lamp & Battery	Kiểm tra và ghi nhận hoạt động tốt

8. LIFESAVING & FIRE EQUIPMENT *Trang thiết bị cứu hỏa/ cứu sinh*

Ref	Item	Remarks
8.1.	Fire control plans:	Được treo ở hành lang các tầng và 2 bên mạn
8.2.	Lifeboats & launching gear:	Xuồng cứu sinh và cầu hạ xuồng được bảo dưỡng tốt, không phát hiện hư hỏng
8.3.	Liferafts & launching gear:	Phao bè được bảo dưỡng phù hợp
8.4.	Rescue boat:	Xuồng cấp cứu thỏa mãn, không phát hiện hư hỏng
8.5.	Lifebuoys:	Các phao tròn được bố trí đầy đủ theo quy định
8.6.	Lifejackets:	Áo phao được đặt tại các vị trí theo quy định
8.7.	Immersion suits/TPA's:	Quần áo chống mất nhiệt được trang bị đầy đủ theo quy định
8.8.	Fixed fire protection:	Tàu trang bị hệ thống CO ₂ cho buồng máy, hệ thống Form cho khu vực hầm hàng, hệ thống phun sương cho kho sơn.
8.9.	Portable fire extinguishers:	Trang thiết bị cứu hỏa xách tay được service và trang bị đầy đủ
8.10.	Fire hoses & hydrants:	Các hộp cứu hỏa và vòi rồng trong tình trạng thỏa mãn
8.11.	Fireman's outfits:	Các bộ quần áo chống cháy được kiểm tra và ghi nhận thỏa mãn
8.12.	Emergency escape breathing devices (EEBD's):	Các bộ thở thoát hiểm được bố trí trên tàu phù hợp quy định
8.13.	Fire detection:	Tại thời điểm kiểm tra, trung tâm và các cảm biến khói, nhiệt hoạt động bình thường
8.14.	Gas detection:	Tàu trang bị thiết bị dò khí cố định cho buồng bơm
8.15.	Emergency alarms:	Thiết bị báo động khẩn cấp theo Thuyền trưởng khai báo là vẫn hoạt động bình thường
8.16.	Emergency signs:	Các tín hiệu khẩn cấp phù hợp
8.17.	Emergency lighting:	Đèn sự cố được thử và ghi nhận hoạt động bình thường

9. TANKER SUPPLEMENT

Ref	Item	Remarks
9.1:	Publications: Các ấn phẩm	
	ISGOTT	ISGOTT phiên bản mới nhất được cấp cho tàu (Ver.5)
	Guide to STS	Có
	Guide to tank cleaning	Có
	Guide to Oil record book entries	Có
	IMO Manual on Oil Pollution	Có
	IMO Crude Oil Washing Systems	Không áp dụng
	IMO Inert Gas Systems	Tàu sử dụng hệ thống Nito
	ICS Clean Seas Guide	Không áp dụng
	OCIMF Manifolds Guide	Có
	OCIMF SBM Recommendations	Có
	USCG CFR	Có
	API Tables	Tàu sử dụng phần mềm tính hàng tự động
9.2.	Cargo Control Systems: Hệ thống làm hàng	
	Loading Computer	Tàu được trang bị máy tính làm hàng đã được phê duyệt phù hợp
	Remote level gauging systems	Hệ thống đo hàng bằng đồng hồ và thước Slip tube
	Portable level gauging systems	N/A
	Remote valve control systems	Tàu không lắp đặt hệ thống van đóng mở từ xa
	Remote Pump control systems	Hệ thống điều khiển từ xa bơm hàng đặt trong CCR
	Remote IG control systems	Tàu sử dụng hệ thống Nito; hệ thống đang hoạt động tốt.
	Level gauge indicators	Hiển thị trong máy tính làm hàng
	Valve position indicators	Không có hiển thị trạng thái đóng mở các van hàng.
	Pump control indicators	Hiển thị trên bàn điều khiển
	ODME Control panel	N/A
	Tank and pump-room schematic	N/A
	Hi-Level alarm panel / settings	Hệ thống báo mức cao đặt ở CCR
	Gas detector alarm panel	Cảm biến khí gas đặt trong CCR, buồng lái và ECR
	Voice space gas alarm panel	Cảm biến khí Gas trong voice space đặt tại CCR

Ref	Item	Remarks
	Pump-room systems: Các hệ thống trong buồng bơm	N/A
9.3.	Inert Gas System: Hệ thống khí trơ	Tàu sử dụng hệ thống khí Nito
	Remote control systems	Hệ thống điều khiển từ xa hoạt động bình thường
	Scrubber	N/A
	Blowers	N/A
	Deck Seal	N/A
	Main deck discharge valve	N/A
	Deck non return valve	N/A
	PV valves	N/A
	IG tank inlet valves	N/A
	Mast riser	N/A
	Vapour locks	Ngoại quan tốt.
	O2 measurement and calibration	N/A
	IG Recording system	N/A
	IG Generator	Máy nén Nito
	Vapour Recover System	Hệ thống hồi hơi hàng thỏa mãn OCIMF
9.4.	Tank Washing System: Hệ thống rửa hầm hàng	N/A
	Individual cleaning machines	-
	Bottom wash machines	-
	Tank Cleaning pump	-
	Slop tank arrangement	-
	Slop tank heating coils	-
	Controls and gauges	-
9.5.	Portable Gas Detection Equipment Máy dò khí di động	Tàu trang bị 3 máy dò O ₂ di động, 2 máy dò khí cháy di động, 2 máy dò khí HC di động và 03 máy dò khí đa năng cá nhân, các tuýp khí thử đầy đủ và còn hạn
9.6.	Other systems	
	Emergency pump trips in ECR	Không lắp đặt
	Emergency pump trips in CCR	Theo báo cáo thì nút dừng khẩn cấp được thử hàng Quý và ghi nhận hoạt động bình thường
	Emergency pump trips in P/R	Không lắp đặt

Ref	Item	Remarks
	Emergency trips at manifold	Theo báo cáo thì nút dừng khẩn cấp được thử hàng Quý và ghi nhận hoạt động bình thường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness



GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN VIỆT NAM

CERTIFICATE OF REGISTRY

CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN KHU VỰC HẢI PHÒNG
THE REGIONAL REGISTRAR OF SHIP IN HAI PHONG

Chứng nhận tàu biển có các thông số dưới đây đã được đăng ký vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam:

Hereby certify that the ship with the following particulars has been registered into The Viet Nam national ships registration book:

Tên tàu: GAS SELLAN

Ship's name

Hồ hiệu/Số IMO: 3 W K19/9146572

Call sign/IMO Number

Loại tàu: M. Tàu chở gas

Type of ship: M. Liquefied gas Carrier

Chiều dài lớn nhất: 116.920 M

Length over all

Chiều rộng: 18.630 M

Breadth

Mớn nước: 7.002 M

Draft

Tổng công suất máy chính: 4192 KW

M.E. power

Trọng tải toàn phần: 6954.2 MT

Dead weight

Tổng dung tích: 5415 GT

Gross tonnage

Dung tích thực dụng: 1781 NT

Net tonnage

Năm đóng: 1996

Year of building

Nơi đóng: Nhật Bản

Place of building: Japan

Cảng đăng ký: HẢI PHÒNG

Port of Registry

Tổ chức đăng kiểm: Nhật Bản + Việt Nam

Classification Agency: NK + VR

NỘI DUNG ĐĂNG KÝ

CONTENT OF REGISTRATION

A. ĐĂNG KÝ MANG CỜ QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Registration for being Vietnamese flagged ship

Tàu GAS SELLAN được phép treo cờ quốc tịch Việt Nam từ ngày 23/04/2013

The ship GAS SELLAN is sailing under Vietnamese flag from date 23rd Apr 2013

B. ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU TÀU BIỂN

Registration for ownership

Tàu: GAS SELLAN thuộc sở hữu của chủ tàu Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS, địa chỉ: Số 36, Ngõ 294 Phố Kim Mã, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ship: GAS SELLAN is owned by the shipowner FGAS Petrol Joint Stock Company, address: No 36, Alley 294 Kim Ma Street, Kim Ma Ward, Ba Dinh District, Ha Noi, Viet Nam

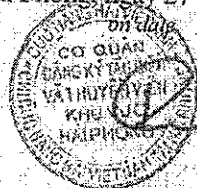
Cấp tại Hải Phòng, ngày 27 tháng 02 năm 2014
Issued at on day month year

Số đăng ký: VN - 3529 - TG

Number of registration

Ngày đăng ký: 13/05/2013

Date of registration



GIÁM ĐỐC

Đoàn Văn Nguyên



CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

CL 1/2

TO SHIP

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÂN CẤP
CLASSIFICATION CERTIFICATE

Số: 032/19TB-CL

No.

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 21: 2015/BGTVT và các QCVN liên quan
Issued under the provisions of the National Technical Regulation

THÂN TÀU - HULL

Tên tàu:	GAS SELLAN	Số phân cấp:	VR963919
Name of Ship:		Class Number:	
Kiểu tàu:	M.L.P.G. (Pressure) carrier	Chiều dài:	109.000 (m)
Type of Ship:		Length:	
Cảng đăng ký:	Hai Phong	Chiều rộng:	18.600 (m)
Port of Registry:		Breadth:	
Quốc tịch:	Vietnam	Chiều cao mạn:	9.400 (m)
Flag:		Depth:	
Hồ hiệu:	3WK19	Chiều chìm:	7.010 (m)
Call sign:		Draught:	
Tổng dung tích:	5415	Trọng tải toàn phần:	6954.20 (T)
Gross Tonnage:		Deadweight:	
Vật liệu vỏ tàu:	Steel	Năm và nơi đóng:	1996 - Japan
Material of Hull:		Year and Place of Build:	
Số IMO:	IMO9146572	Năm và nơi hoàn cải:	
IMO Number:		Year and Place of Conversion:	
Chủ tàu:	FGAS Petrol Joint Stock Company		
Shipowner:			
Công ty:	Viet Nam Gas and Chemicals Transportation Corporation		
Company:			

MÁY CHÍNH - MAIN ENGINES

Kiểu:	MAN B&W - 6S35MC	Tổng công suất:	4192 KW
Type:		Total Power:	
Số lượng:	1	Năm và nơi chế tạo:	1996 - Japan
Number:		Year and Place of Build:	

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, chứng nhận rằng tàu này và các trang thiết bị của tàu thỏa mãn các yêu cầu của Quy chuẩn. Do đó lần được **nhận-cấp/ phục hồi cấp (*)** với kí hiệu dưới đây:

This is to certify that as a result of the survey performed, the ship, her equipment and arrangements are found to be in compliance with the requirements of the Regulations. The class with the following notation is assigned/renewed (*) to the ship:

* VRH Tanker, liquefied gases - Maximum pressure: 18 kg/cm² and minimum temperature: 0 °C type 2PG

* VRM

Các hạn chế thường xuyên:

Permanent restrictions:

Các đặc tính khác:

Other characteristics:

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến ngày 23 July 2021 với điều kiện phải có xác nhận hàng năm phù hợp với Quy chuẩn
This Certificate is valid until subject to annual confirmation in accordance with the Regulations.

Cấp tại: Ha Noi Ngày: 08 January 2019
Issued at Date

This Certificate replaces the Certificate

No.1117/18TB-CL dated 22 November 2018,

which is now void.



Nguyễn Vũ Hải
Vice General Director

(*) Gạch bỏ khi không thích hợp
Delete as appropriate

VRTB 2018 10795

09/2017

XÁC NHẬN CẤP TÀU HÀNG NĂM LẦN THỨ NHẤT
FIRST ANNUAL CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp tàu được xác nhận.
On the basis of the survey performed, the class is confirmed

CỤC ĐĂNG KÍỂM VIỆT NAM (VR)

Nơi kiểm tra:
Place:
Ngày:
Date:

XÁC NHẬN CẤP TÀU HÀNG NĂM LẦN THỨ HAI/TRUNG GIAN*
SECOND ANNUAL/INTERMEDIATE* CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp tàu được xác nhận.
On the basis of the survey performed, the class is confirmed

CỤC ĐĂNG KÍỂM VIỆT NAM (VR)

Nơi kiểm tra:
Place:
Ngày:
Date:

XÁC NHẬN CẤP TÀU HÀNG NĂM LẦN THỨ BA/TRUNG GIAN*
THIRD ANNUAL/INTERMEDIATE* CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp tàu được xác nhận.
On the basis of the survey performed, the class is confirmed



Nơi kiểm tra: Quang Ninh
Place:
Ngày: 28 April 2019
Date:

DEPUTY DIRECTOR
Eng: VU DAC OUYEN

XÁC NHẬN CẤP TÀU HÀNG NĂM LẦN THỨ TƯ
FOURTH ANNUAL CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp tàu được xác nhận.
On the basis of the survey performed, the class is confirmed



Nơi kiểm tra: VUANG TAU
Place:
Ngày: 10 September 2019
Date:

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Hải

XÁC NHẬN GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN
ENDORSEMENT TO EXTEND THE VALIDITY OF THE CERTIFICATE

Phù hợp với Quy chuẩn, thời hạn GCN được gia hạn tới:
In accordance with the Regulation, the validity of the class is extended till:

CỤC ĐĂNG KÍỂM VIỆT NAM (VR)

Nơi gia hạn:
Place:
Ngày:
Date:

NHỮNG LƯU Ý VÀ HẠN CHẾ TẠM THỜI
TEMPORARY RESTRICTIONS AND REMARKS

*Chú ý: Giấy chứng nhận này sẽ bị mất hiệu lực trong các trường hợp quy định tại mục 3.4.3, III - Quy định và quản lý của QCVN 21: 2015/BGTVT.
Note: This Certificate shall cease valid in the cases under the provisions of paragraph 3.4.3, III - Regulations on Management of QCVN 21: 2015/BGTVT.*

11 B



NIPPON KAIJI KYOKAI

IMO Number IMO 9146572

CERTIFICATE OF CLASSIFICATION

Classification Number 962277

Ship's Name GAS SELLAN

Registered Gross Tonnage 5,415

Distinctive Number or Letters 3WK19

Moulded Dimensions; Length 109.00 m

Breadth 18.60 m

Depth 9.40 m

Owner FGAS PETROL JOINT STOCK COMPANY

Port of Registry Haiphong

Flag Viet nam

When Built July 1996

Builders Higaki Shipbuilding Co., Ltd.
Where Built Imabari, Japan

Main Propulsion Machinery: Description Diesel Engine

Number 1

THIS IS TO CERTIFY THAT the above ship having been surveyed for classification on 24 July 1996 and found to be in compliance with the Society's Rules and Regulations, has been assigned a class and entered in the Classification Register with the undermentioned Classification Character(s).

Classification Character (s): NS* (Tanker, Liquefied Gases-Maximum Pressure 1.77MPa and Minimum Temperature 0°C Type 2PG)
MNS*

Descriptive Note (s):

This Certificate is valid until 23 July 2021 subject to continued compliance with the Society's Rules and Regulations.

Date of Issue 8 August 2016

NIPPON KAIJI KYOKAI

Place of Issue Tokyo

Chairman and President



Endorsement for Annual and Intermediate Surveys

ANNUAL SURVEY

Place: PORBANDAR, INDIA

Date: 09 AUGUST 2017

Signed:



Surveyor to NIPPON KAIJI KYOKAI

ANNUAL SURVEY

Place: VUNG TAU, VIETNAM

Date: 15 JULY 2018

Signed:



Surveyor to NIPPON KAIJI KYOKAI

Intermediate Survey

Place: Quang Ninh, Vietnam

Date: 27 Apr. 2019

Signed:



Surveyor to NIPPON KAIJI KYOKAI

Place:

Signed:

Date:

Surveyor to NIPPON KAIJI KYOKAI

Place:

Signed:

Date:

Surveyor to NIPPON KAIJI KYOKAI

Endorsement for completion of Special Survey

Special Survey has been completed and the validity of this certificate is, in accordance with the Regulations for the Classification and Registry of ships, extended until

Place:

Signed:

Date:

Surveyor to NIPPON KAIJI KYOKAI

Classification Number: 962277, IMO Number: IMO 9146672, Ship's Name: GAS SELLAN

This classification certificate shall become invalid and the ship's classification is automatically suspended in accordance with the Rules, if:

- i) the Annual Survey has not been completed within three (3) months of the due date of the annual survey, or
- ii) the Intermediate Survey has not been completed within three (3) months of the due date of the third annual survey in each periodic survey cycle, unless the vessel is under attendance for completion of the relevant survey

Current status of surveys and conditions of class is available in the Survey Status provided by the Society.

NK-SHIPS

Survey and/or Audit Status, History and Particulars Information Service

GAS SELLAN

Class No. NK 962277

IMO No. 9146572

Printed on 24.Sep.2020

NK-SHIPS: Survey Status

Name of Ship: **GAS SELLAN**

Class No. : **NK 962277**
 IMO No. : **9146572**

General

Last Survey Record : 20HI0193(10 Sep 2020)

Anniversary Date : 23 Jul

Survey Status: Class

Kind of Survey	Status	Due Date	Range Date	Postponed	Last Date
Special Survey		23 Jul 2021	--	--	23 May 2016
Intermediate Survey	--	--	--	--	27 Apr 2019
Annual Survey	--	--	--	--	10 Sep 2020
No.1 Boiler Survey		23 Jul 2021	--	--	27 Apr 2019
Docking Survey		23 Jul 2021	--	--	27 Apr 2019
No.1 Prop. Shaft Svy Ordinary Svy.		08 Jul 2021	--	--	23 May 2016
Last Partial Survey Date --					
Svy. once every 15 years (*1)		22 May 2031	--	--	--
Planned Machinery Survey CMS (*2)		--	--	--	--

(*1):Survey provided in Rule, Part B, 1.1.3 -1. (6) (a) iii) is to be carried out.

(*2):For the details of status, refer to the status of Planned Machinery Survey.

Condition & Note

1. Class Survey

Condition of Class

Nil.

Note

Nil.

2. Installation Survey

Condition of Installation

Nil.

Note

Nil.

3. Statutory Survey

Statutory Condition

- to be continued -

Name of Ship: **GAS SELLAN**

NK-SHIPS: Survey Status

Class No. : **NK 962277**
IMO No. : **9146572**

Nil.

Note

Compliance with the requirement for mandatory installation of stability instrument to be verified at first renewal survey of Gas certificate after 1 July 2016 but not later than 1 July 2021.

(Set out at Head Office on 21 December 2015)

(DueDate: -)

- End of this part -

NK-SHIPS: Survey Status - Planned Machinery Survey

Name of Ship: **GAS SELLAN**

Class No. : **NK 962277**
IMO No. : **9146572**

System applied: CMS

Main Diesel Engine Type & No.: 6L35MC x 1

Code	Survey Item	System	Ap.	Status	Last Date	Ex.	Next Date	Exam. by C/E	Postponed
311101	NO.1 CYLINDER COVER OF M/E	CMS	2	--	27 Apr 2019	X	30 Apr 2024	--	--
311102	NO.2 CYLINDER COVER OF M/E	CMS	2	--	27 Apr 2019	X	30 Apr 2024	--	--
311103	NO.3 CYLINDER COVER OF M/E	CMS	2	--	23 May 2016	E	31 May 2021	May 2016	--
311104	NO.4 CYLINDER COVER OF M/E	CMS	2	--	23 May 2016	E	31 May 2021	May 2016	--
311105	NO.5 CYLINDER COVER OF M/E	CMS	2	--	27 Apr 2019	X	30 Apr 2024	--	--

311106	NO.6 CYLINDER COVER OF M/E	CMS	2	--	27 Apr 2019	X	30 Apr 2024	--	--
311201	NO.1 CYLINDER LINER OF M/E	CMS	2	--	27 Apr 2019	X	30 Apr 2024	--	--
311202	NO.2 CYLINDER LINER OF M/E	CMS	2	--	27 Apr 2019	X	30 Apr 2024	--	--
311203	NO.3 CYLINDER LINER OF M/E	CMS	2	--	23 May 2016	E	31 May 2021	May 2016	--
311204	NO.4 CYLINDER LINER OF M/E	CMS	2	--	23 May 2016	E	31 May 2021	May 2016	--

311205	NO.5 CYLINDER LINER OF M/E	CMS	2	--	27 Apr 2019	X	30 Apr 2024	--	--
311206	NO.6 CYLINDER LINER OF M/E	CMS	2	--	23 May 2016	E	30 Apr 2021	Apr 2016	--
312001	NO.1 PISTON OF M/E	CMS	2	--	27 Apr 2019	X	30 Apr 2024	--	--
312002	NO.2 PISTON OF M/E	CMS	2	--	27 Apr 2019	X	30 Apr 2024	--	--
312003	NO.3 PISTON OF M/E	CMS	2	--	23 May 2016	E	31 May 2021	May 2016	--

312004	NO.4 PISTON OF M/E	CMS	2	--	27 Apr 2019	X	30 Apr 2024	--	--
312005	NO.5 PISTON OF M/E	CMS	2	--	27 Apr 2019	X	30 Apr 2024	--	--
312006	NO.6 PISTON OF M/E	CMS	2	--	27 Apr 2019	X	30 Apr 2024	--	--
313001	NO.1 CROSSHEAD PIN & BEARING OF M/E	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--

- to be continued -

System applied: CMS: Continuous Machinery Survey (Part B, 9.1.2), PMS: Planned Machinery Maintenance Scheme (Part B, 9.1.3), CBM: Condition Based Maintenance Scheme (Part B, 9.1.4),
System: In addition to the above, CBM* is as follows;
CBM*: Condition Monitoring Maintenance Method under PMS (Part B, 9.1.3-2)
Ap.: Applicable kind of examination as 1: X/E/G, 2: X or E, 3: X only, 4(for CBM/CBM*): V or O
Ex.: X: Open-up examination, G: Examination in working condition and/or externally by Surveyor,
(Kind of Examination) E: Overhaul inspection by Chief Engineer and confirmation by Surveyor, P: Postponed,
V: Verification of monitoring record, O: Verification of monitoring record and open-up examination
Confirmatory Survey: This item should be subject to Chief Engineer's overhaul inspection by the Due Date designated on this Status and be subject to Society's Confirmatory Survey by next Periodical Survey.
Upon Confirmatory Survey, the Due Date is updated.
Ex.by C/E: Year and month of overhaul inspection by qualified Chief Engineer

NK-SHIPS: Survey Status - Planned Machinery Survey

Name of Ship: **GAS SELLAN**

Class No. : **NK 962277**
IMO No. : **9146572**

System applied: CMS

313002	NO.2 CROSSHEAD PIN & BEARING OF M/E	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
313003	NO.3 CROSSHEAD PIN & BEARING OF M/E	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
313004	NO.4 CROSSHEAD PIN & BEARING OF M/E	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
313005	NO.5 CROSSHEAD PIN & BEARING OF M/E	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
313006	NO.6 CROSSHEAD PIN & BEARING OF M/E	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
314101	NO.1 CRANKPIN & BEARING OF M/E	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
314102	NO.2 CRANKPIN & BEARING OF M/E	CMS	2	--	27 Apr 2019	X	30 Apr 2024	--	--
314103	NO.3 CRANKPIN & BEARING OF M/E	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
314104	NO.4 CRANKPIN & BEARING OF M/E	CMS	2	--	27 Apr 2019	X	30 Apr 2024	--	--
314105	NO.5 CRANKPIN & BEARING OF M/E	CMS	2	--	27 Apr 2019	X	30 Apr 2024	--	--
314106	NO.6 CRANKPIN & BEARING OF M/E	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
314201	NO.1 CRANKJOURNAL & BEARING OF M/E	CMS	2	--	27 Apr 2019	X	30 Apr 2024	--	--
314202	NO.2 CRANKJOURNAL & BEARING OF M/E	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
314203	NO.3 CRANKJOURNAL & BEARING OF M/E	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
314204	NO.4 CRANKJOURNAL & BEARING OF M/E	CMS	2	--	27 Apr 2019	X	30 Apr 2024	--	--
314205	NO.5 CRANKJOURNAL & BEARING OF M/E	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--

- to be continued -

System applied: CMS: Continuous Machinery Survey (Part B, 9.1.2), PMS: Planned Machinery Maintenance Scheme (Part B, 9.1.3), CBM: Condition Based Maintenance Scheme (Part B, 9.1.4),

System: In addition to the above, CBM* is as follows;
CBM*: Condition Monitoring Maintenance Method under PMS (Part B, 9.1.3-2)

Ap.: Applicable kind of examination as 1: X/E/G, 2: X or E, 3: X only, 4(for CBM/CBM*): V or O

Ex.: X: Open-up examination, G: Examination in working condition and/or externally by Surveyor,
(Kind of Examination) E: Overhaul inspection by Chief Engineer and confirmation by Surveyor, P: Postponed,
V: Verification of monitoring record, O: Verification of monitoring record and open-up examination

Confirmatory Survey: This item should be subject to Chief Engineer's overhaul inspection by the Due Date designated on this Status and be subject to Society's Confirmatory Survey by next Periodical Survey.
Upon Confirmatory Survey, the Due Date is updated.

Ex.by C/E: Year and month of overhaul inspection by qualified Chief Engineer

NK-SHIPS: Survey Status - Planned Machinery Survey

Name of Ship: **GAS SELLAN**

Class No. : **NK 962277**
IMO No. : **9146572**

System applied: CMS

314206	NO.6 CRANKJOURNAL & BEARING OF M/E	CMS	2	--	27 Apr 2019	X	30 Apr 2024	--	--
314207	NO.7 CRANKJOURNAL & BEARING OF M/E	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
314208	NO.8 CRANKJOURNAL & BEARING OF M/E	CMS	2	--	27 Apr 2019	X	30 Apr 2024	--	--
317000	CAM SHAFT DRIVING GEAR OF M/E	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
3B1000	TURBO CHARGER OF M/E	CMS	2	--	27 Apr 2019	X	30 Apr 2024	--	--

3B4000	AIR INTER COOLER OF M/E	CMS	2	--	23 May 2016	E	31 May 2021	May 2016	--
3B6001	NO.1 AUX. BLOWER OF M/E	CMS	1	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
3B6002	NO.2 AUX. BLOWER OF M/E	CMS	1	--	27 Apr 2019	X	30 Apr 2024	--	--

Shafting & Auxiliary, Engine

Code	Survey Item	System	Ap.	Status	Last Date	Ex.	Next Date	Exam. by C/E	Postponed
341000	THRUST SHAFT & BEARING	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
342100	INTERMEDIATE SHAFT	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--

342501	NO.1 INTERMEDIATE SHAFT BEARING	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
342502	NO.2 INTERMEDIATE SHAFT BEARING	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
610010	NO.1 MAIN GENERATOR DIESEL ENGINE	CMS	2	--	23 May 2016	E	31 May 2021	May 2016	--
610020	NO.2 MAIN GENERATOR DIESEL ENGINE	CMS	2	--	27 Apr 2019	X	30 Apr 2024	--	--
670000	EMERGENCY GENERATOR DIESEL ENGINE	CMS	1	--	27 Apr 2019	X	30 Apr 2024	--	--

Pump, Compressor & Fan

Code	Survey Item	System	Ap.	Status	Last Date	Ex.	Next Date	Exam. by C/E	Postponed
------	-------------	--------	-----	--------	-----------	-----	-----------	--------------	-----------

- to be continued -

System applied: CMS: Continuous Machinery Survey (Part B, 9.1.2), PMS: Planned Machinery Maintenance Scheme (Part B, 9.1.3), CBM: Condition Based Maintenance Scheme (Part B, 9.1.4),

System: In addition to the above, CBM* is as follows;
CBM*: Condition Monitoring Maintenance Method under PMS (Part B, 9.1.3-2)

Ap.: Applicable kind of examination as 1: X/E/G, 2: X or E, 3: X only, 4(for CBM/CBM*): V or O

Ex.: X: Open-up examination, G: Examination in working condition and/or externally by Surveyor,
(Kind of Examination) E: Overhaul inspection by Chief Engineer and confirmation by Surveyor, P: Postponed,
V: Verification of monitoring record, O: Verification of monitoring record and open-up examination

Confirmatory Survey: This item should be subject to Chief Engineer's overhaul inspection by the Due Date designated on this Status and be subject to Society's Confirmatory Survey by next Periodical Survey.
Upon Confirmatory Survey, the Due Date is updated.

Ex.by C/E: Year and month of overhaul inspection by qualified Chief Engineer

NK-SHIPS: Survey Status - Planned Machinery Survey

Name of Ship: **GAS SELLAN**

Class No. : **NK 962277**
IMO No. : **9146572**

System applied: CMS

5WC100	BILGE & BALLAST PUMP	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
5WH100	FIRE & G.S. PUMP	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
5WJ100	SEA WATER SERVICE PUMP	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
3EA100	MAIN COOL. S.W. PUMP	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
3EC100	MAIN COOL. F.W. PUMP	CMS	1	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
4TD110	NO.1 BOILER FEED WATER PUMP	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
4TD120	NO.2 BOILER FEED WATER PUMP	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
3EG400	F.O. TRANSFER PUMP	CMS	1	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
4EF400	D.O. TRANSFER PUMP	CMS	1	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
3EG310	NO.1 F.O. SUPPLY PUMP	CMS	1	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--

3EG320	NO.2 F.O. SUPPLY PUMP	CMS	1	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
3EL110	NO.1 MAIN L.O. PUMP	CMS	1	--	23 May 2016	E	31 May 2021	May 2016	--
3EL120	NO.2 MAIN L.O. PUMP	CMS	1	--	23 May 2016	E	31 May 2021	May 2016	--
3ERD10	NO.1 MAIN AIR COMPRESSOR	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
3ERD20	NO.2 MAIN AIR COMPRESSOR	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--

Heat Exchanger, Independent Tank & Air Reservoir

Code	Survey Item	System	Ap.	Status	Last Date	Ex.	Next Date	Exam. by C/E	Postponed
3ECC00	MAIN COOL. F.W. COOLER	CMS	2	--	23 May 2016	E	31 May 2021	May 2016	--
4MQC00	DRAIN COOLER	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
3EGB00	F.O. HEATER FOR M/E	CMS	1	--	27 Apr 2019	X	30 Apr 2024	--	--
40JB10	NO.1 F.O. HEATER FOR PURIFIER	CMS	1	--	27 Apr 2019	X	30 Apr 2024	--	--
40JB20	NO.2 F.O. HEATER FOR PURIFIER	CMS	1	--	27 Apr 2019	X	30 Apr 2024	--	--
3EG600	F.O. SETTLING TANK	CMS	1	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
3EG700	F.O. SERVICE TANK	CMS	1	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--

- to be continued -

System applied: CMS: Continuous Machinery Survey (Part B, 9.1.2), PMS: Planned Machinery Maintenance Scheme (Part B, 9.1.3), CBM: Condition Based Maintenance Scheme (Part B, 9.1.4),

System: In addition to the above, CBM* is as follows;
CBM*: Condition Monitoring Maintenance Method under PMS (Part B, 9.1.3-2)

Ap.: Applicable kind of examination as 1: X/E/G, 2: X or E, 3: X only, 4(for CBM/CBM*): V or O

Ex.: X: Open-up examination, G: Examination in working condition and/or externally by Surveyor,
(Kind of Examination) E: Overhaul inspection by Chief Engineer and confirmation by Surveyor, P: Postponed,
V: Verification of monitoring record, O: Verification of monitoring record and open-up examination

Confirmatory Survey: This item should be subject to Chief Engineer's overhaul inspection by the Due Date designated on this Status and be subject to Society's Confirmatory Survey by next Periodical Survey.
Upon Confirmatory Survey, the Due Date is updated.

Ex.by C/E: Year and month of overhaul inspection by qualified Chief Engineer

NK-SHIPS: Survey Status - Planned Machinery Survey

Name of Ship: **GAS SELLAN**

Class No. : **NK 962277**
IMO No. : **9146572**

System applied: CMS

4EF600	D.O. SETTLING TANK	CMS	1	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
4EF700	D.O. SERVICE TANK	CMS	1	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
3ELC00	MAIN L.O. COOLER	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--

40LB00	PURIFIER L.O. HEATER	CMS	1	--	27 Apr 2019	X	30 Apr 2024	--	--
3ER910	NO.1 MAIN AIR RESERVOIR	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
3ER920	NO.2 MAIN AIR RESERVOIR	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
4ER900	AUX. AIR RESERVOIR	CMS	2	--	27 Apr 2019	X	30 Apr 2024	--	--

Deck Machinery

Code	Survey Item	System	Ap.	Status	Last Date	Ex.	Next Date	Exam. by C/E	Postponed
5WVR10	NO.1 HYDR. PUMP OF STEERING GEAR	CMS	1	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--

5WVR20	NO.2 HYDR. PUMP OF STEERING GEAR	CMS	1	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
5YJ110	NO.1 HYDR. PUMP FOR WINDLASS, MOOR.WINCH	CMS	1	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
5YJ120	NO.2 HYDR. PUMP FOR WINDLASS, MOOR.WINCH	CMS	1	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
5YLU10	NO.1 WINDLASS	CMS	1	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
5YLU20	NO.2 WINDLASS	CMS	1	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--

5YMU10	NO.1 MOORING WINCH	CMS	1	--	15 Jul 2018	G	31 Jul 2023	--	--
5YMU20	NO.2 MOORING WINCH	CMS	1	--	15 Jul 2018	G	31 Jul 2023	--	--

Auxiliary Machinery for LPG/LNG

Code	Survey Item	System	Ap.	Status	Last Date	Ex.	Next Date	Exam. by C/E	Postponed
5XTD10	NO.1 GAS COMPRESSOR FOR LIQUEFIED GAS	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--

- to be continued -

System applied: CMS: Continuous Machinery Survey (Part B, 9.1.2), PMS: Planned Machinery Maintenance Scheme (Part B, 9.1.3), CBM: Condition Based Maintenance Scheme (Part B, 9.1.4),

System: In addition to the above, CBM* is as follows;
CBM*: Condition Monitoring Maintenance Method under PMS (Part B, 9.1.3-2)

Ap.: Applicable kind of examination as 1: X/E/G, 2: X or E, 3: X only, 4(for CBM/CBM*): V or O

Ex.: X: Open-up examination, G: Examination in working condition and/or externally by Surveyor,
(Kind of Examination) E: Overhaul inspection by Chief Engineer and confirmation by Surveyor, P: Postponed,
V: Verification of monitoring record, O: Verification of monitoring record and open-up examination

Confirmatory Survey: This item should be subject to Chief Engineer's overhaul inspection by the Due Date designated on this Status and be subject to Society's Confirmatory Survey by next Periodical Survey.
Upon Confirmatory Survey, the Due Date is updated.

Ex.by C/E: Year and month of overhaul inspection by qualified Chief Engineer

NK-SHIPS: Survey Status - Planned Machinery Survey
 Name of Ship: GAS SELLAN

Class No. : NK 962277
 IMO No. : 9146572

System applied: CMS

5XTD20	NO.2 GAS COMPRESSOR FOR LIQUEFIED GAS	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
5XT110	NO.1 LIQUID PUMP FOR LIQUEFIED GAS	CMS	2	--	27 Apr 2019	X	30 Apr 2024	--	--
5XT120	NO.2 LIQUID PUMP FOR LIQUEFIED GAS	CMS	2	--	27 Apr 2019	X	30 Apr 2024	--	--
5XT900	KNOCK OUT DRUM	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
5XTB00	LIQUEFIED GAS LIQUID HEATER	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--
5XSA00	LIQUEFIED GAS BUFFER TANK	CMS	2	--	23 May 2016	X	31 May 2021	--	--

- End of this part -

System applied: CMS: Continuous Machinery Survey (Part B, 9.1.2), PMS: Planned Machinery Maintenance Scheme (Part B, 9.1.3), CBM: Condition Based Maintenance Scheme (Part B, 9.1.4),
 System: In addition to the above, CBM* is as follows;
 CBM*: Condition Monitoring Maintenance Method under PMS (Part B, 9.1.3-2)
 Ap.: Applicable kind of examination as 1: X/E/G, 2: X or E, 3: X only, 4(for CBM/CBM*): V or O
 Ex.: X: Open-up examination, G: Examination in working condition and/or externally by Surveyor,
 (Kind of Examination) E: Overhaul inspection by Chief Engineer and confirmation by Surveyor, P: Postponed,
 V: Verification of monitoring record, O: Verification of monitoring record and open-up examination
 Confirmatory Survey: This item should be subject to Chief Engineer's overhaul inspection by the Due Date designated on this Status and be subject to Society's Confirmatory Survey by next Periodical Survey.
 Upon Confirmatory Survey, the Due Date is updated.
 Ex.by C/E: Year and month of overhaul inspection by qualified Chief Engineer



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX (PJICO)
PETROLIMEX INSURANCE CORPORATION

Trụ sở chính: Tầng 21 - 22, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: 024.37760867 Fax: 024.37760868, 37763283
 Website: <http://www.pjico.com.vn> E-mail: pjico@petrolimex.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM THÂN TÀU
CERTIFICATE OF HULL INSURANCE

Số/No.: P-20/TLO/HHA/2101/000001

Trên cơ sở yêu cầu bảo hiểm và Người được bảo hiểm/Người mua bảo hiểm nộp phí bảo hiểm theo quy định, Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) đồng ý nhận bảo hiểm Thân tàu như sau:

In consideration of the insurance proposal and the Insured/Insurance buyer having paid or committed to pay the insurance premium as regulation, Petrolimex Insurance Corporation (PJICO) agrees to provide Hull insurance as follows:

Người được bảo hiểm / *Name of the Insured* : FGAS PETROL JOINT STOCK COMPANY AS REGISTERED OWNER.
 NO 36 ALLEY 294 KIM MA STREET, KIM MA WARD, BACH DINH DISTRICT, HA NOI CITY, VIET NAM
 VIET NAM GAS AND CHEMICALS TRANSPORTATION CORPORATION AS MANAGER
 SERVICE ZONE NO.04, LEVEL 6, R2 TOWER, THE EVERICH BUILDING, NO. 968, 3/2 STREET, WARD 15, DISTRICT 11, HO CHI MINH CITY

Mã số khách hàng / *Client code* : 0140001018 / 0140011319

Tên tàu / <i>Name of Vessel</i>	: GAS SELLAN	Quốc tịch / <i>Nationality</i>	: VIETNAM
Năm/nơi đóng / <i>Year/place of building</i>	: 1996, JAPAN	Cảng đăng ký / <i>Port of registry</i>	: VIET NAM
Loại tàu / <i>Type of vessel</i>	: LPG CARRIER	Cấp tàu / <i>Classification</i>	: VR-NK
Trong tải / <i>Deadweight</i>	: 6,954.200	Số IMO / <i>IMO no.</i>	: 9146572
Dùng tích / <i>Gross tonnage</i>	: 5,415.000	Hồ hiệu / <i>Call sign</i>	: 3WK19
Phạm vi hoạt động / <i>Trading limit</i>	: WORLD WIDE EXCLUDING USA AND CANADA		
Thời hạn bảo hiểm / <i>Period of Insurance</i>	: FROM 00H00 DATE 20/02/2020 TO 23H59 DATE 19/02/2021 AT TIME VIETNAM		
Giá trị tàu / <i>Vessel value</i>	: USD 4,250,000.00 (FOUR MILLION TWO HUNDRED FIFTY THOUSAND US DOLLAR ONLY)		
Số tiền bảo hiểm / <i>Sum Insured</i>	: USD 4,250,000.00 (FOUR MILLION TWO HUNDRED FIFTY THOUSAND US DOLLAR ONLY)		

Điều kiện, điều khoản, quy tắc, đoạn kết và sửa đổi bổ sung / *Terms, conditions, warranties and endorsements*

- MARINE HULL ALL RISK SUBJECT TO "INSTITUTE TIME CLAUSE - HULL 01/11/1995" EXCLUDING 4/4 THE LIABILITY COVERED UNDER "RUNNING DOWN CLAUSE" WITH PIRACY EXCLUSION FOR USE - JH 2005/047, 17/10/2005; - INSTITUTE NOTICE OF CANCELLATION, AUTOMATIC TERMINATION OF COVER AND WAR AND NUCLEAR EXCLUSION CLAUSE - HULLS 1/1/95 (CL 359); - NAVIGATION LIMITATIONS FOR HULL WAR, STRIKES, TERRORISM AND RELATED PERILS ENDORSMENT - JW2005/001A; - HULL WAR STRIKES TERRORISM AND RELATED PERILS NOTICE OF CANCELLATION ADMINISTRATION CLAUSE - JW2005/001B; - JWC HULL WAR, STRIKES, TERRORISM AND RELATED PERILS LISTED AREAS AND WILL BE UPDATED BY INSURER; - SANCTION LIMITATION AND EXCLUSION CLAUSE; - INSTITUTE CYBER ATTACK EXCLUSION CLAUSE 10.11.03; - TERRORISM EXCLUSION CLAUSE 16.11.01; NUCLEAR ENERGY EXCLUSION CLAUSE MARINE 01.01.1989; - INSTITUTE RADIOACTIVE CONTAMINATION, CHEMICAL, BIOLOGICAL, BIO-CHEMICAL AND ELECTROMAGNETIC, WEAPONS EXCLUSION CLAUSE 10.11.03;

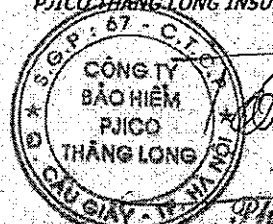
Mức khấu trừ / *Deductibles* : USD 3,000.00 PER ANY ONE ACCIDENT

Đồng bảo hiểm / *Co-insurance* : Nhà Đồng bảo hiểm / *Co-insurer* : PJICO THĂNG LONG INSURANCE COMPANY Tỷ lệ / *Proportion* : 100.00%

Phí bảo hiểm / *Premium* : AS ARRANGED Giải quyết bồi thường tại / *Claims settled at* : PJICO THĂNG LONG
 Nơi cấp / *Issued at* : Hanoi Ngày cấp / *Issued date* : 18/02/2020

Bên mua bảo hiểm ký nhận / *Insurance buyer's signature*

CÔNG TY BẢO HIỂM PJICO THĂNG LONG
 PJICO THANG LONG INSURANCE COMPANY



PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Đình Tuấn
 1900 54 54 55 or (024) 35 57 57 57

Ghi Chú: Trường hợp xảy ra tổn thất có thể dẫn đến khiếu nại theo giấy chứng nhận bảo hiểm này, đề nghị thông báo ngay cho PJICO theo số điện thoại hoặc đường dây nóng.
Remark: In the case of loss or damage that may result in the claim under this certificate of insurance, please inform PJICO immediately via hotline.



PG INSURANCE
BẢO HIỂM PJICO

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX (PJICO)
PETROLIMEX INSURANCE CORPORATION

Trụ sở chính: Tầng 21 - 22, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 024.37760867 Fax: 024.37760868, 37763283
Website: <http://www.pjico.com.vn> E-mail: pjico@petrolimex.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM
TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CHỦ TÀU
CERTIFICATE OF P&I INSURANCE

Số/No.: P-20/TLO/HHA/2102/000025

Trên cơ sở yêu cầu bảo hiểm và Người được bảo hiểm/Người mua bảo hiểm nộp phí bảo hiểm theo quy định, Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) đồng ý nhận bảo hiểm P&I như sau:

In consideration of the insurance proposal and the Insured/Insurance buyer having paid or committed to pay the insurance premium as regulation, Petrolimex Insurance Corporation (PJICO) agrees to provide P&I insurance as follows:

Người được bảo hiểm / *Name of the Insured* : GOLDEN LOTUS OIL GAS AND REAL ESTATE JOINT STOCK COMPANY AS BAREBOAT CHARTERERS
NO. 67 DUC CHINH STREET, TRUC BACH WARD, BA DINH DIST, HA NOI CITY, VIET NAM
FGAS PETROL JOINT STOCK COMPANY AS REGISTERED OWNER.

NO 36 ALLEY 294 KIM MA, KIM MA WARD, BA DINH DIST., HA NOI CITY, VIET NAM
VIET NAM GAS AND CHEMICALS TRANSPORTATION CORPORATION AS MANAGER
SERVICE ZONE NO.04, LEVEL 6, R2 TOWER, THE EVERICH BUILDING, NO. 96B, 3/2 STREET, WARD 15, DISTRICT
7042002282 / 0140001018 / 0140011319

Mã số khách hàng / <i>Client code</i>	:		
Tên tàu / <i>Name of Vessel</i>	:	GAS SELLAN	Quốc tịch / <i>Nationality</i> : VIETNAM
Năm/nơi đóng / <i>Year/Place of building</i>	:	1996 / JAPAN	Cảng đăng ký / <i>Port of registry</i> : VIET NAM
Loại tàu / <i>Type of vessel</i>	:	LPG CARRIER	Cấp tàu / <i>Classification</i> : VR-NK
Trọng tải / <i>Deadweight</i>	:	6,954.200	Số IMO / <i>IMO no.</i> : 9146572
Dụng tích / <i>Gross tonnage</i>	:	5,415.000	Hồ hiệu / <i>Call sign</i> : 3WK19
Phạm vi hoạt động / <i>Trading limit</i>	:	WORLD WIDE EXCLUDING USA AND CANADA	
Được tham gia với Hội / <i>Entered with Club</i>	:	THE KOREA SHIP OWNERS MUTUAL PROTECTION & INDEMNITY ASSOCIATION (KPI)	
Thời hạn bảo hiểm / <i>Period of Insurance</i>	:	FROM 12H00 DATE 13/03/2020 TO 11H59 DATE 20/02/2021 AT TIME GMT	
Giới hạn trách nhiệm / <i>Limit of Liability</i>	:	<ul style="list-style-type: none"> * USD 1,000,000,000.00 PER ANY ONE ACCIDENT IN RESPECT OF CLAIM FOR OIL POLLUTION * OTHER CLAIMS AS PER RULES 	

Điều kiện, điều khoản, quy tắc, đoạn kết và sửa đổi bổ sung *Terms, conditions, warranties and endorsements:*

- Cover is afforded in accordance with our Rules (as originally framed or as from time to time altered, abrogated or added to and for the time being in force). Standard. But including Claims in respect of 4/1th RDC.

- Sanction limitation and exclusion clauses: Any contract of insurance in respect of Member's interest in an entered ship shall terminate upon the happening of any of the following events:

+ Vessel and/or any related Company including, but not limited to the owner, manager, operator, charterer of the vessel is listed in the SDN list issued by US Department of Treasury.

+ When the ship is employed by the member in a carriage, trade or on a voyage which will thereby in any way howsoever expose the Association/PJICO to the risk of being or becoming subject to any sanction, prohibition, restriction or adverse action in any form whatsoever by any state or international organization.

Mức khấu trừ / *Deductibles* :

- * USD 6,000.00 I.R.O 4/4 THS COLLISION LIABILITY PER A.O.A;
- * USD 5,000.00 I.R.O CARGO PER A.O.A;
- * USD 3,000.00 I.R.O OTHER RISKS PER A.O.A;
- * USD 500.00 I.R.O INJURY, ILLNESS AND DEATH OF CREW MEMBER PER A.O.A.

Đồng bảo hiểm / *Co-insurance* : Nhà Đồng bảo hiểm / *Co-insurer* : PJICO THANG LONG INSURANCE COMPANY Tỷ lệ / *Proportion* : 100.00 %

Phí bảo hiểm / *Premium* : AS ARRANGED Giải quyết bồi thường tại / *Claims settled at* : PJICO THANG LONG
Nơi cấp / *Issued at* : Hanoi Ngày cấp / *Date Issued* : 13/03/2020

Bên mua bảo hiểm ký nhận
Insurance buyer's signature

CÔNG TY BẢO HIỂM PJICO THANG LONG
PJICO THANG LONG INSURANCE COMPANY



PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Đình Tuấn

INTERTANKO CHARTERING QUESTIONNAIRE 88 - LPG (Ver. 5) (Edit)

1. GENERAL INFORMATION	
1.1 Date updated:	Sep 18, 2020
1.2 Vessel's name (IMO number):	Gas Sellan (9146572)
1.3 Vessel's previous name(s) and date(s) of change:	RÍO GRACIA (Apr 17, 2013) HANJIN DAESAN (Jul 05, 1996)
1.4 Date delivered / Builder (where built):	Jul 24, 1996 / HIGAKI SHIPBUILDING
1.5 Flag / Port of Registry:	Viet Nam / HAI PHONG
1.6 Call sign / MMSI:	3WVK19 / 574001930
1.7 Vessel's contact details (satcom/fax/email etc.):	Tel: 457406240/ FBB: +870773189195 Fax: Email: Gassellan@skyfile.com/ gassellanpct@gmail.com
1.8 Type of vessel (as described in Form A or Form B Q1.11 of the IOPPC):	Gas
1.9 Type of hull:	Double Bottom
Ownership and Operation	
1.10 Registered owner - Full style:	FGAS PETROL JOINT STOCK COMPANY No.36, Alley 294 Kim Ma, Kim Ma ward, Ba Dinh district, Ha Noi city, Viet Nam Tel: +84.(0)4.3 9393 922 Fax: +84.(0)4.3 9393 924 Email: chartering@fgas.vn
1.11 Technical operator - Full style:	VIETNAM GAS AND CHEMICALS TRANSPORTATION CORP Service Zone No. 04, Level 6, R2 Tower, The Everrich Building, No.968, 3/2 Street, Ward 15, District 11, Ho Chi Minh City Tel: +8428 62582330 Fax: +8428 62582334 Email: dpa@pct.com.vn Company IMO#: 5562576
1.12 Commercial operator - Full style:	FGAS PETROL JOINT STOCK COMPANY No.36, Alley 294 Kim Ma, Kim Ma ward, Ba Dinh district, Ha Noi city, Viet Nam Tel: (+84) 4 39393922 Fax: (+84) 4 39393924 Email: chartering@fgas.vn
1.13 Disponent owner - Full style:	N/A
Insurance	
1.14 P & I Club - Full Style:	KPI ASSOCIATION Hae-Woon Bldg. 17, Gukhoe-daero 68-gil, Yeongdeungpo-gu, Seoul, Korea 07237 TEL : 82-2-739-9755 FAX : 82-2-739-1138
1.15 P & I Club pollution liability coverage / expiration date:	1,000,000,000 US\$ Feb 20, 2021
1.16 Hull & Machinery insured by - Full Style: (Specify broker or leading underwriter)	Petrolimex Insurance Corporation Mipecc building- 229 Tay Son - Ha Noi city - Viet Nam Tel: +84 24.37760867
1.17 Hull & Machinery insured value / expiration date:	4,250,000 US\$ Feb 20, 2021

Classification					
1.18	Classification society:	Vietnamese Register			
1.19	Class notation:	*- VRH Tlg18kg/cm ² &0°C 2PG *- VRM			
1.20	Is the vessel subject to any conditions of class, class extensions, outstanding memorandums or class recommendations? If yes, give details:	No			
1.21	If classification society changed, name of previous and date of change:	Nippon Kaiji Kyokai, Apr 23, 2013			
1.22	Does the vessel have ice class? If yes, state what level:	N/A,			
1.23	Date / place of last dry-dock:	Apr 28, 2019 / Quang Ninh - Viet Nam			
1.24	Date next dry dock due / next annual survey due:	Jul 23, 2021	Jul 27, 2020		
1.25	Date of last special survey / next special survey due:	Apr 28, 2019	Jul 23, 2021		
1.26	If ship has Condition Assessment Program (CAP), what is the latest overall rating:	No,			
Dimensions					
1.27	Length overall (LOA):	116.92 m			
1.28	Length between perpendiculars (LBP):	109 m			
1.29	Extreme breadth (Beam):	18.63 m			
1.30	Moulded depth:	9.40 m			
1.31	Keel to masthead (KTM) / Keel to masthead (KTM) in collapsed condition, if applicable:	35.40 m	m		
1.32	Distance bridge front to center of manifold:	38.40 m			
1.33	Bow to center manifold (BCM) / Stern to center manifold (SCM):	54.94 m	61.98 m		
1.34	Parallel body distances:	Lightship	Normal Ballast	Summer Dwt	
	Forward to mid-point manifold:	9.50 m	11.50 m	15 m	
	Aft to mid-point manifold:	25.50 m	27.50 m	30 m	
	Parallel body length:	m	m	m	
Tonnages					
1.35	Net Tonnage:	1,781			
1.36	Gross Tonnage / Reduced Gross Tonnage (if applicable):	5,415			
1.37	Suez Canal Tonnage - Gross (SCGT) / Net (SCNT):	5,888.54			
1.38	Panama Canal Net Tonnage (PCNT):	5,415			
Loadline Information					
1.39	Loadline	Freeboard	Draft	Deadweight	Displacement
	Summer:	2.41 m	7.02 m	6,954.20 MT	10,300.22 MT
	Winter:	2.56 m	6.88 m	6,700.54 MT	10,046.55 MT
	Tropical:	2.22 m	7.17 m	6,955.13 MT	10,301.14 MT
	Lightship:	6.69 m	2.71 m	Not Applicable	3,346.01 MT

	Normal Ballast Condition:	5.12 m	4.28 m	2,419.68 MT	5,765.69 MT
1.40	FWA/TPC at summer draft:			148 mm	17.37 MT
1.41	Does vessel have multiple SDWT? If yes, please provide all assigned loadlines:		No		
1.42	Constant (excluding fresh water):				MT
1.43	What is the company guidelines for Under Keel Clearance (UKC) for this vessel?	1. 50% of the ship's deepest hydro-static draft but not less than 5 meters during Open Sea Passages whichever is higher. 2. At least 15% of the deepest draft (Ship's Static Draft) or 1.0 meters whichever is higher, during approaches and transits in Shallow / Confined waters (including coastal / river navigation). This will also apply for SPM, SBM, FPSO and CBM's. 3. Not less than 1.5% of the ship's beam or 0.3 meter (whichever is the greater) at berth or 4. Any special requirements of UKC above company requirement to be complied with (e.g. Port, Terminal, etc). 5. For Malacca /Singapore Straits minimum mandatory UKC of 3.5 meters at all times during the transit.			
1.44	What is the max height of mast above waterline (air draft)		Full Mast	Collapsed Mast	
	Summer deadweight:		28.38 m	0 m	
	Normal ballast:		31.10 m	0 m	
	Lightship:		32.69 m	0 m	
2.	CERTIFICATES	Issued	Last Annual	Last Intermediate	Expires
2.1	Safety Equipment Certificate (SEC):	Sep 10, 2020	Sep 10, 2020		Feb 10, 2021
2.2	Safety Radio Certificate (SRC):	Sep 10, 2020	Sep 10, 2020		Feb 10, 2021
2.3	Safety Construction Certificate (SCC):	Sep 10, 2020	Sep 10, 2020		Feb 10, 2021
2.4	International Loadline Certificate (ILC):	Sep 20, 2016	Sep 10, 2020		Jul 23, 2021
2.5	International Oil Pollution Prevention Certificate (IOPPC):	Sep 10, 2020	Sep 10, 2020		Feb 10, 2021
2.6	International Ship Security Certificate (ISSC):	Feb 14, 2019			Jan 06, 2022
2.7	Maritime Labour Certificate (MLC):	May 31, 2019	Not Applicable		Feb 23, 2024
2.8	ISM Safety Management Certificate (SMC):	Feb 14, 2019			Jan 06, 2022
2.9	Document of Compliance (DOC):	Nov 30, 2018	Dec 20, 2019		Oct 23, 2023
2.10	USCG Certificate of Compliance (USCGCOC):				
2.11	Civil Liability Convention (CLC) 1992 Certificate:		Not Applicable	Not Applicable	
2.12	Civil Liability for Bunker Oil Pollution Damage Convention (CLBC) Certificate:	Mar 24, 2020	Not Applicable	Not Applicable	Feb 20, 2021

25/9/2020

2.13	Liability for the Removal of Wrecks Certificate (WRC):	Mar 23, 2020	Not Applicable	Not Applicable	Feb 20, 2021
2.14	U.S. Certificate of Financial Responsibility (COFR):		Not Applicable	Not Applicable	
2.15	Certificate of Class (COC):	Sep 20, 2016	Sep 10, 2020		Jul 23, 2021
2.16	International Sewage Pollution Prevention Certificate (ISPPC)	Sep 20, 2016	Not Applicable	Not Applicable	Jul 23, 2021
2.17	Certificate of Fitness (COF):	Sep 10, 2020	Sep 10, 2020		Feb 10, 2021
2.17.1	Noxious Liquids Substance Certificate (NLS):	Sep 10, 2020	Sep 10, 2020		Feb 10, 2021
2.18	International Energy Efficiency Certificate (IEEC):	Aug 09, 2017	Not Applicable	Not Applicable	Not Applicable
2.19	International Air Pollution Prevention Certificate (IAPPC):	Sep 10, 2020	Sep 10, 2020		Feb 10, 2021
Documentation					
2.20	Owner warrant that vessel is member of ITOPF and will remain so for the entire duration of this voyage/contract:				Yes
2.21	Does vessel have in place a Drug and Alcohol Policy complying with OCIMF guidelines for Control of Drugs and Alcohol Onboard Ship?				Yes
2.22	Is the ITF Special Agreement on board (if applicable)?				N/A
2.23	ITF Blue Card expiry date (if applicable):				
3. CREW					
3.1	Nationality of Master:			Vietnamese	
3.2	Number and nationality of Officers:		8		Vietnamese
3.3	Number and nationality of Crew:		9		VIETNAMESE
3.4	What is the common working language onboard:			English	
3.5	Do officers speak and understand English?			Yes	
3.6	If Officers/Crew employed by a Manning Agency - Full style:		Officers: N/A		
			Crew: N/A		
4. FOR USA CALLS					
4.1	Has the vessel Operator submitted a Vessel Spill Response Plan to the US Coast Guard which has been approved by official USCG letter?			N/A	
4.2	Qualified individual (QI) - Full style:				
4.3	Oil Spill Response Organization (OSRO) - Full style:				
4.4	Salvage and Marine Firefighting Services (SMFF) - Full Style:				

5. SAFETY/HELICOPTER

5.1	Is the vessel operated under a Quality Management System? If Yes, what type of system? (ISO9001 or IMO Resolution A.741(18) as amended):	No IMO Resolution A.741(18)
5.2	Can the ship comply with the ICS Helicopter Guidelines?	No
5.2.1	If Yes, state whether winching or landing area provided:	
5.2.2	If Yes, what is the diameter of the circle provided:	m

6. COATING/ANODES

Tank Coating

6.1	Tank Coating	Coated	Type	To What Extent	Anodes
	Cargo tanks:	No			No
	Ballast tanks:	Yes	RUST X	Whole Tank	Yes

7. BALLAST

7.1	Pumps:	No.	Type	Capacity	At What Head (sg=1.0)
	Ballast Pumps:	1	Centrifugal	180 m3/hr	20 m
	Ballast Eductors:			m3/hr	m

8. CARGO-LPG

8.1	Does the vessel comply with GC/IGC Code requirements?	
8.2	What is the minimum/maximum permissible tank pressure?	0 KP/CM2 18 KP/CM2
8.3	What is the minimum permissible tank temperature?	0 °C
8.4	Number of cargo tanks and total cubic capacity (98%):	2 0 m3
8.5	Capacity (98%) of each natural segregation with double valve (specify tanks):	
8.6	Deck tank(s) capacity (98%):	Ammonia: m3 Butane: m3 Propane: m3
8.7	What is vessel Ship Type? What type and of what material are the cargo tanks constructed?	, Other
8.8	Maximum allowable relief valve setting:	18 Bar Gauge
8.9	What is total SBT capacity and percentage of SDWT vessel can maintain?	m3 %

Reliquefaction Plant

8.10	Number and capacity of compressors:	m3/hr
8.11	Manufacturer/type of compressors:	/
8.12	Max % Ethane the re-liquefaction plant can handle:	%

Cargo Handling and Pumping Systems

8.13	What is the maximum number of grades that can be loaded/carried/discharged simultaneously with complete segregation and without risk of contamination?				1
8.14	Are there any cargo tank filling restrictions? If yes, specify number of slack tanks, max s.g., ullage restrictions etc.:		Yes, 98% capacity		
8.15	Max loading rate for homogenous cargo (without vapour return):				m3/hr
8.16	Max loading rate for homogenous cargo per manifold (without vapour return):				m3/hr
Cargo Control Room					
8.17	Is ship fitted with a Cargo Control Room (CCR)?			Yes	
8.18	Can tank innage/ullage/pressure/temperature/reliquefaction plant status be read from the CCR?		Innage/Ullage: Yes Pressure: Temperature: Plant Status:		
Gauging and Sampling					
8.19	Gauges	Manufacturer	Type	Rated Accuracy	
	Level gauges	MUSASHINO			%
	Temperature gauges	HYODA	MERCURY FILLED		%
	Pressure gauges	NAGANO KEOKI	BOURDON		%
8.20	Sampling connection type and size:				20 mm
Cargo Manifolds and Reducers					
8.21	Do manifold arrangements comply with SIGTTO standards?				
8.22	What type of valves are fitted at manifold:				
8.23	Manifold distance from center of manifold: Manifold Diagram		Dimension A: mm Dimension B: mm Dimension C: mm Dimension D: 125 mm Dimension E: 125 mm Dimension F: mm Dimension G: mm Dimension H: mm		
8.24	Distance manifold to ships side:				2,850 mm
8.25	Distance manifold height above uppermost continuous deck:				1,100 mm
8.26	Manifold height above light/load waterline:		6,690 mm		3,510 mm
8.27	Distance from rail of compressor room/platform to presentation flanges:				20 mm
8.28	Distance from deck of compressor room/platform to center of manifold:				mm
8.29	Reducers:	No.	Flange Rating	Size	Length
	ANSI Class 300:	9	20 bar	200 mm	250 mm
	ANSI Class 300 to 150:	7	20 bar	150 mm	250 mm
	ANSI Class 150:		bar	mm	mm
8.30	Reducers additional comments:				
8.31	Pipe flanges:				

25/9/2020

(specify flange letter, duty, rating, size and face)

Pipe Flange letter	Duty	Rating (bar)	Size	Raised/Flat face
D	Vapour	20	125	Flat face
E	Vapour	20	125	Flat face

8.32 Are local pressure gauges fitted outboard of the manifold valves? Yes

IG Plant/Nitrogen

8.33 Type of system:

8.34 Capacity: m3/hr

8.35 Type of fuel used:

8.36 Composition of IG: Percent

Oxygen:	%
CO2:	%
IG-NOx:	%
IG-N2:	%

8.37 N2 purity percentage/capacity generated by N2 generator: Capacity

95%:	m3/hr
98%:	m3/hr
99.5%:	m3/hr

8.38 Lowest dew point achievable: °C

8.39 Nitrogen liquid storage capacity: m3

Cargo Pumps

8.40 How many cargo pumps can be run simultaneously at full capacity: 2

Pumps	No./Tank	Type	Rate Per Pump	At What Head (sg=1.0)
Cargo pumps:	1	Deepwell	400 m3/hr	110 m liq col
Booster pumps:			m3/hr	m liq col

Cargo Re-Heater/Vaporiser

8.42 Cargo re-heaters/vaporizers: LPG Heater/ Vaporizer Vaporizer

Type:
Heating medium:

9. MOORING

9.1 Wires (on drums)	No.	Diameter	Material	Length	Breaking Strength
Forecastle:		mm		m	MT
Main deck fwd:		mm		m	MT
Main deck aft:		mm		m	MT

	Poop deck:		mm		m	MT
9.2	Wire tails	No.	Diameter	Material	Length	Breaking Strength
	Forecastle:		mm		m	MT
	Main deck fwd:		mm		m	MT
	Main deck aft:		mm		m	MT
	Poop deck:		mm		m	MT
9.3	Ropes (on drums)	No.	Diameter	Material	Length	Breaking Strength
	Forecastle:	4	56 mm	PP / PE MIX	220 m	52 MT
	Main deck fwd:		mm		m	MT
	Main deck aft:		mm		m	MT
	Poop deck:	4	56 mm	PP/ PE MIX	220 m	52 MT
9.4	Other lines	No.	Diameter	Material	Length	Breaking Strength
	Forecastle:	2	56 mm	PP/ PE MIX	220 m	52 MT
	Main deck fwd:		mm		m	MT
	Main deck aft:		mm		m	MT
	Poop deck:	2	56 mm	PP/PE MIX	220 m	52 MT
9.5	Winches	No.	No. Drums	Motive Power	Brake Capacity	Type of Brake
	Forecastle:	2	Double Drums	Hydraulic	22 MT	
	Main deck fwd:				MT	
	Main deck aft:				MT	
	Poop deck:	2	DOUBLE	Hydraulic	20.90 MT	
9.6	Bits, closed chocks/fairleads		No. Bits	SWL Bits	No. Closed Chocks	SWL Closed Chocks
	Forecastle:		4	55 MT	3	30 MT
	Main deck fwd:		2	55 MT	2	30 MT
	Main deck aft:		2	55 MT	2	30 MT
	Poop deck:		4	55 MT	3	30 MT
Anchors/Emergency Towing System						
9.7	Number of shackles on port / starboard cable:				8 / 8	
9.8	Type / SWL of Emergency Towing system forward:					MT
9.9	Type / SWL of Emergency Towing system aft:					MT
9.10.1	What is size of closed chock and/or fairleads of enclosed type on stern:					
Escort Tug						
9.10.2	What is SWL of closed chock and/or fairleads of enclosed type on stern:					30 MT
9.11	What is SWL of bollard on poop deck suitable for escort tug:					5 MT
Lifting Equipment/Gangway						

25/9/2020

9.12	Derrick / Crane description (Number, SWL and location):	Derricks: 2 x 4 Tonnes On two sides	
9.13	Accommodation ladder direction:		
	Does vessel have a portable gangway? If yes, state length:	m	
Single Point Mooring (SPM) Equipment			
9.14	Does the vessel meet the recommendations in the latest edition of OCIMF 'Recommendations for Equipment Employed in the Bow Mooring of Conventional Tankers at Single Point Moorings (SPM)'?		
9.15	If fitted, how many chain stoppers:		
9.16	State type / SWL of chain stopper(s):	MT	
9.17	What is the maximum size chain diameter the bow stopper(s) can handle:	mm	
9.18	Distance between the bow fairlead and chain stopper/bracket:	m	
9.19	Is bow chock and/or fairlead of enclosed type of OCIMF recommended size (600mm x 450mm)? If not, give details of size:		
10. PROPULSION			
10.1	Speed	Maximum	Economical
	Ballast speed:	Kts (WSNP)	Kts (WSNP)
	Laden speed:	Kts (WSNP)	Kts (WSNP)
10.2	What type of fuel is used for main propulsion / generating plant:	IFO 380 CST	MDO
10.3	Type / Capacity of bunker tanks:	Fuel Oil: 595.64 m3 Diesel Oil: 143.10 m3 Gas Oil: m3	
10.4	Is vessel fitted with fixed or controllable pitch propeller(s):		
10.5	Engines	No	Capacity
	Main engine:	1	4,192 Kw MAKITA / MAN B&W - 6S35MC
	Aux engine:	2	353 Kw YANMAR / S165L-UT
	Power packs:		m3
	Boilers:	1	0.48 MT/Hr MIURA / VWK-1428
Bow/Stern Thruster			
10.6	What is brake horse power of bow thruster (if fitted):	No, bhp	
10.7	What is brake horse power of stern thruster (if fitted):	, bhp	
Emissions			
10.8	Main engine IMO NOx emission standard:	Not Applicable	
10.9	Energy Efficiency Design Index (EEDI) rating number:		
11. SHIP TO SHIP TRANSFER			

25/9/2020

11.1	Does vessel comply with recommendations contained in OCIMF/ICS Ship To Ship Transfer Guide (Petroleum, Chemicals or Liquefied Gas, as applicable)?	Yes	
11.2	What is maximum outreach of cranes / derricks outboard of the ship's side:		m
11.3	Date/place of last STS operation:	04.09.2017/SOHAR A/C	
12. RECENT OPERATIONAL HISTORY			
12.1	Last three cargoes / charterers / voyages (Last / 2nd Last / 3rd Last):		
12.2	Has vessel been involved in a pollution, grounding, serious casualty or collision incident during the past 12 months? If yes, full description:	Pollution: No, Grounding: No, Casualty: No, Repair: No, Collision: No,	
12.3	Date and place of last Port State Control inspection:	May 16, 2019 / asaluyeh-Iran	
12.4	Any outstanding deficiencies as reported by any Port State Control? If yes, provide details:	No	
12.5	Recent Oil company inspections/screenings (To the best of owners knowledge and without guarantee of acceptance for future business)*: <i>**Approvals" are not given by Oil Majors and ships are accepted for the voyage on a case by case basis.</i>	Contact owner for details.	
12.6	Date / place of last SIRE inspection:	/	
12.6.1	Date / place of last CDI inspection:	Sep 24, 2017 / Porbanda-India	
12.7	Additional information relating to features of the ship or operational characteristics:		

Revised 2018 (INTERTANKO / Q88.com)



PHOTO 1
TÀU GAS SELLAN TẠI KHU NEO NGÀY 15/10/2020

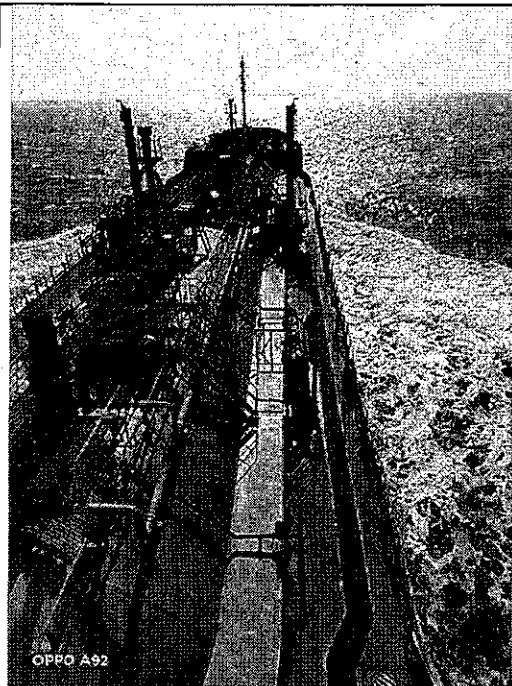


PHOTO 2
TÌNH TRẠNG BOONG CHÍNH

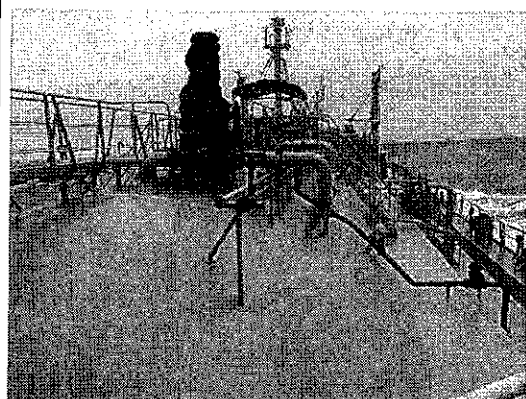


PHOTO 3
TÌNH TRẠNG BỒN HÀNG



PHOTO 4
TÌNH TRẠNG CẦU DẪN

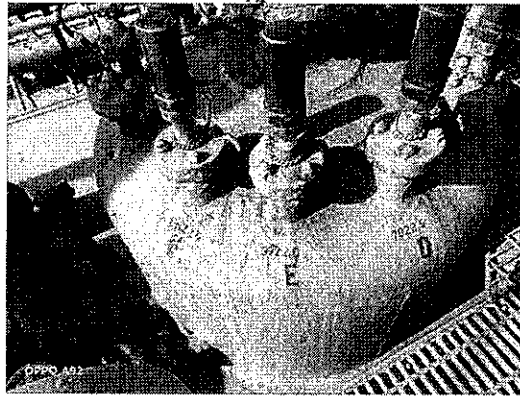


PHOTO 5
SLIP TUBE

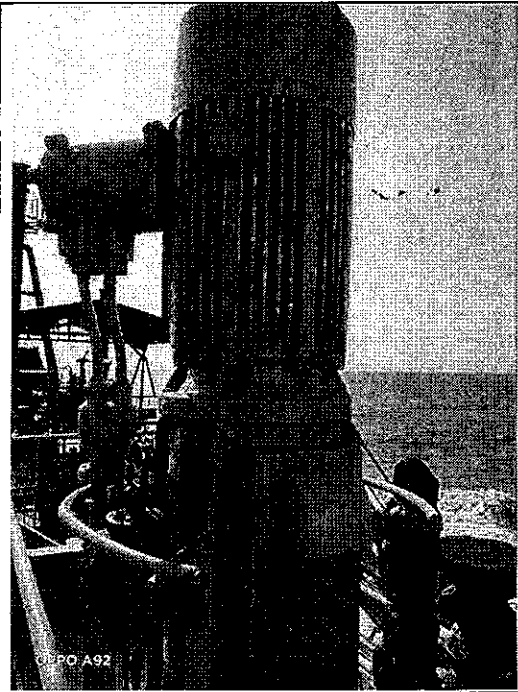


PHOTO 6
BƠM HÀNG

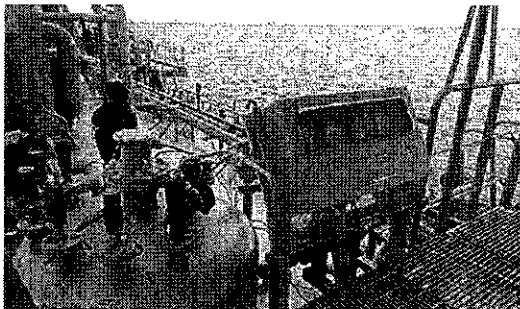


PHOTO 7
CÁC ĐỒNG HỒ BỒN HÀNG

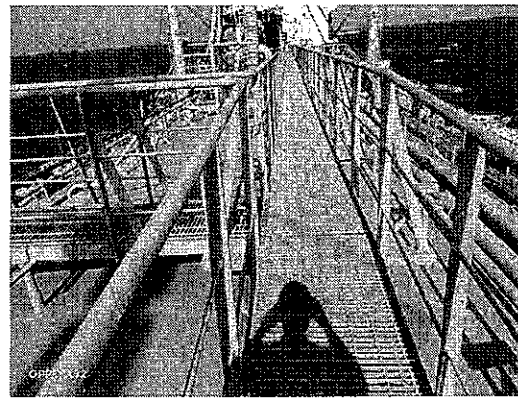


PHOTO 8
CẦU DẪN

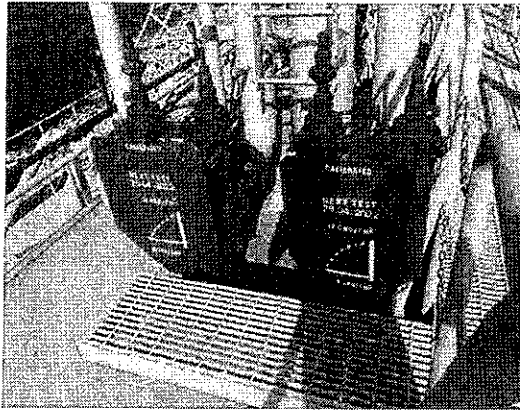


PHOTO 9
VAN AN TOÀN



PHOTO 10
HỆ THỐNG VAN HÀNG

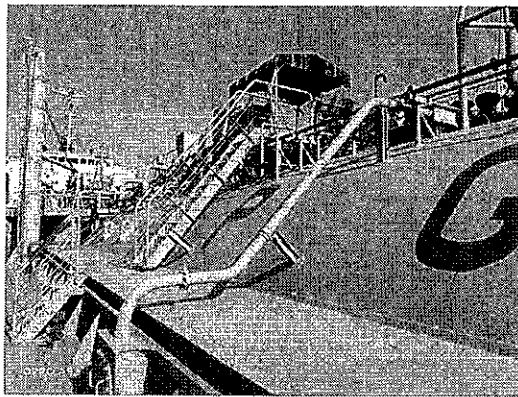


PHOTO 11
BỜN HÀNG

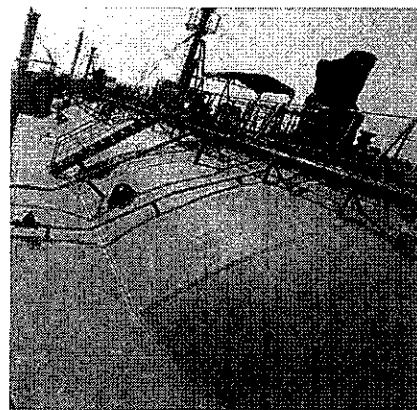


PHOTO 12
BỜN HÀNG VÀ HỆ THỐNG PRE-HEAT



PHOTO 13
TÌNH TRẠNG VOICE SPACE



PHOTO 14
TÌNH TRẠNG VOICE SPACE

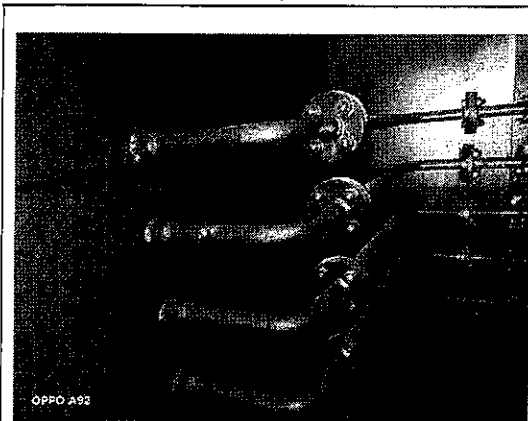


PHOTO 15
HỆ THỐNG ỐNG TRONG VOICE SPACE



PHOTO 16
HỆ THỐNG ỐNG TRONG VOICE SPACE

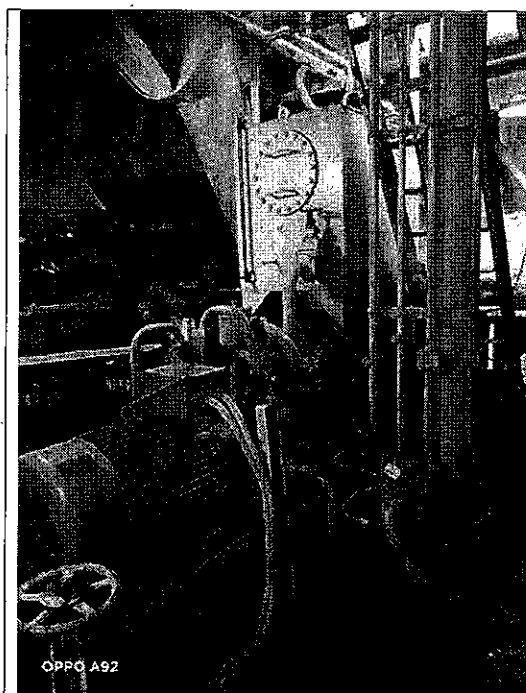


PHOTO 17
BƠM TỬ LỰC TỜI MŨI



PHOTO 18
TỜI DÂY MŨI VÀ TỜI NEO



PHOTO 19
TỜI NẸO

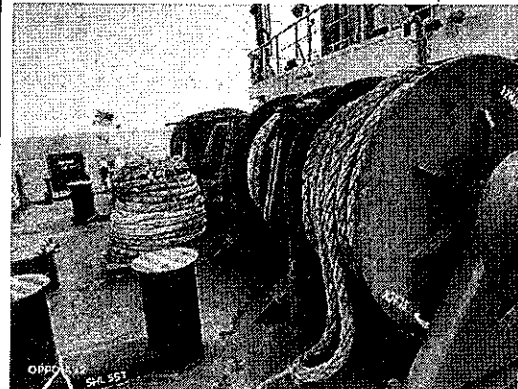


PHOTO 20
TỜI DÂY LÁI



PHOTO 21
HÀNH LANG MẠN PHẢI

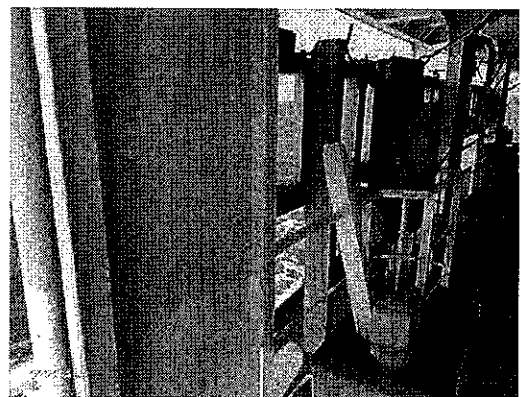


PHOTO 22
THANG MẠN



PHOTO 23
CÁNH GÀ BƯỜNG LÁI

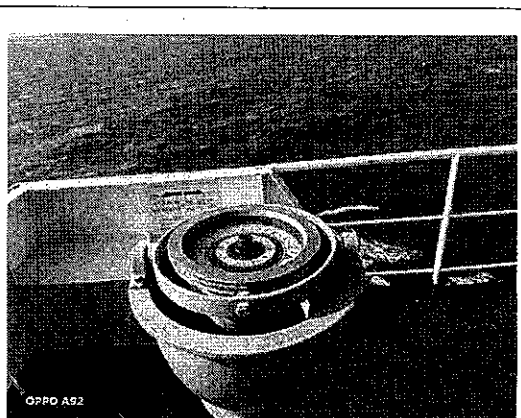


PHOTO 24
LA BÀN CÁNH GÀ



PHOTO 25
BỐ TRÍ CHUNG BUỒNG LÁI

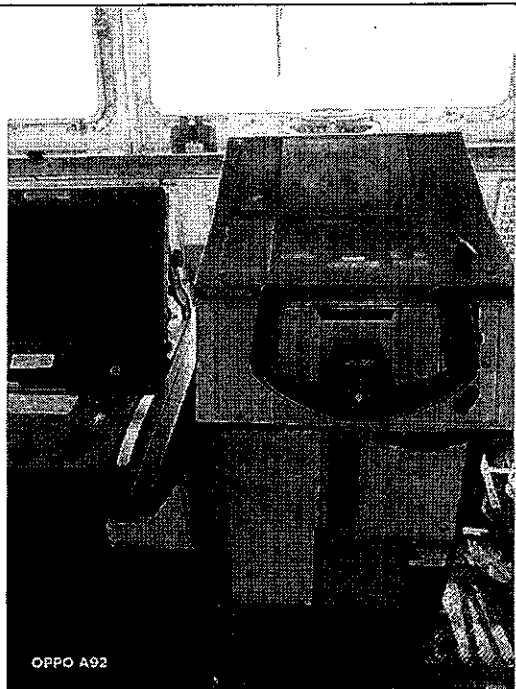


PHOTO 26
MÁY LÁI



PHOTO 27
RADAR VÀ ECDIS



PHOTO 28
2ND ECDIS

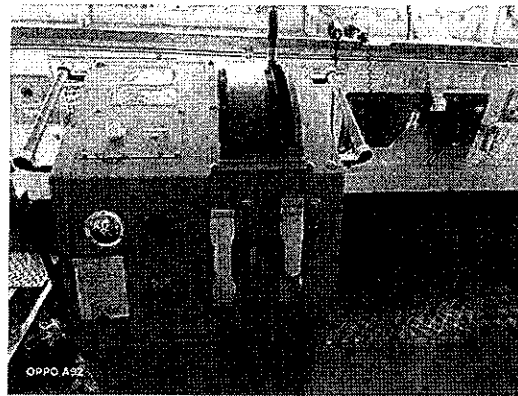


PHOTO 29
ENGINE TELEGRAPH



PHOTO 30
ĐỒNG HỒ HIỂN THỊ CẢNH GÀ



PHOTO 31
GMDSS STATION

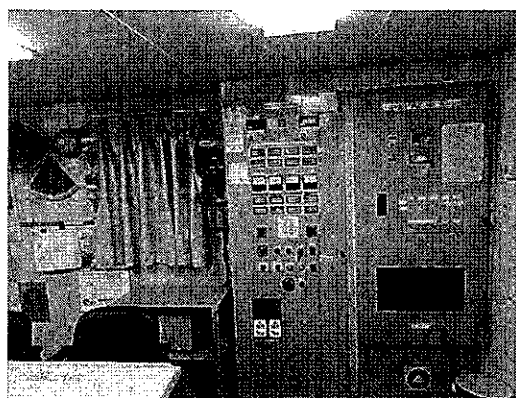


PHOTO 32
BẢNG ĐIỀU KHIỂN CCR



PHOTO 33
CẦU THANG TRONG ACCOMODATION

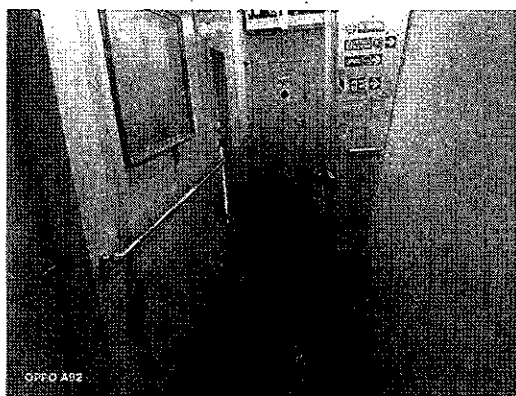


PHOTO 34
HÀNH LANG TRONG ACCOMODATION



PHOTO 35
NHÀ ĂN THUYỀN VIÊN

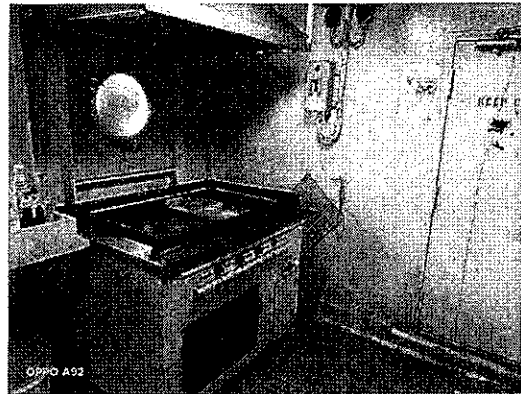


PHOTO 36
BẾP

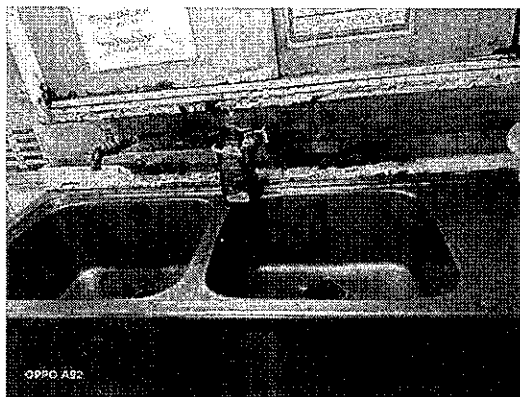


PHOTO 37
BỒN RỬA CHÉN BÁT



PHOTO 38
NHÀ BẾP

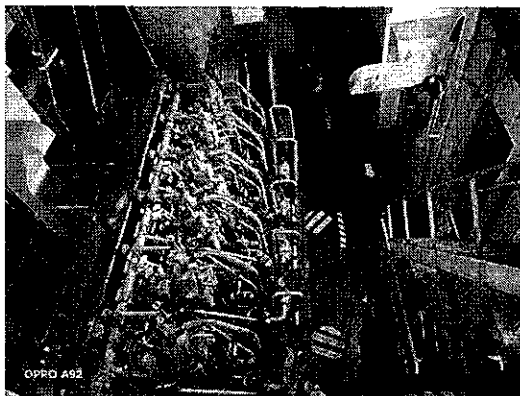


PHOTO 39
MÁY CHÍNH



PHOTO 40
MÁY ĐIỆN



PHOTO 41
HỆ THỐNG BƠM BÀ ĐƯỜNG ỐNG KHU VỰC TRỤC
LAB



PHOTO 42
MÁY LỌC LY TÂM

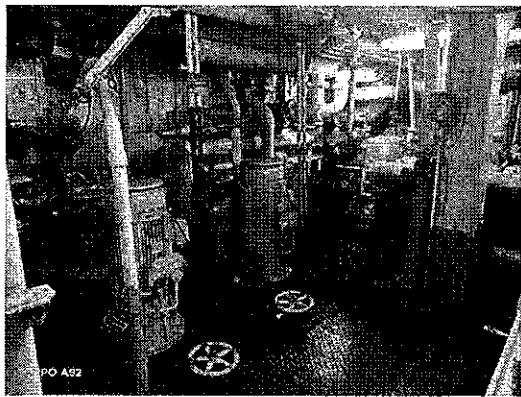


PHOTO 43
HỆ THỐNG BƠM DẦU NHỜN

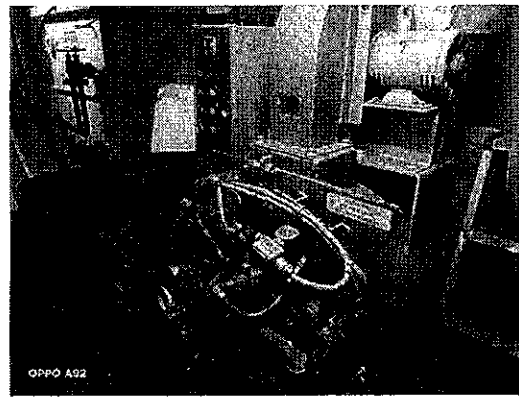


PHOTO 44
LÒ ĐỐT RÁC

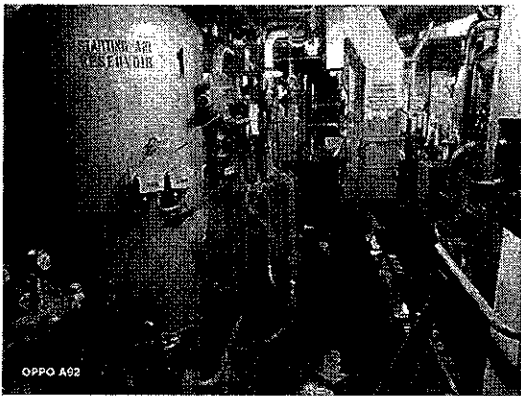


PHOTO 45
CHAI GIÓ KHỞI ĐỘNG

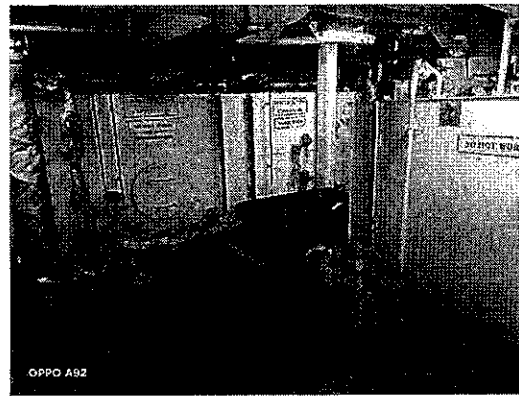


PHOTO 46
CÁC KẾT DẦU TRONG BUỒNG MÁY



PHOTO 47
ĐƯỜNG DẪN ĐẾN LỐI THOÁT HIỂM

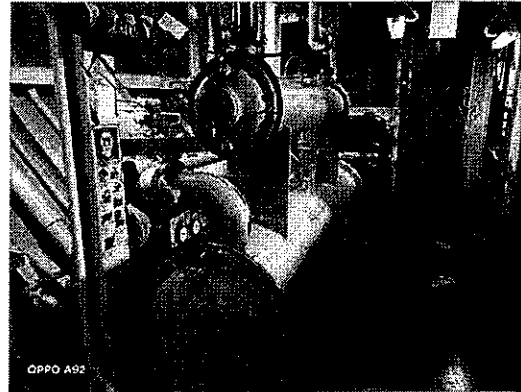


PHOTO 48
CÁC SINH HÀN MÁY CHÍNH

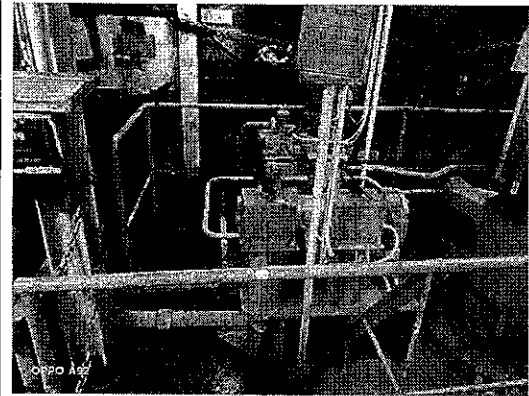


PHOTO 49
MÁY LÁI



PHOTO 50
MÁY LÁI

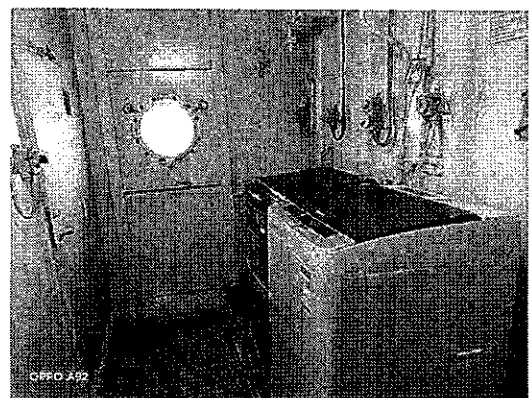


PHOTO 51
BUỒNG MÁY GIẶT

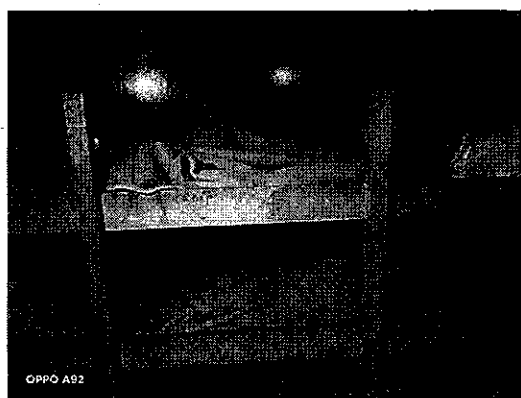


PHOTO 52
KHO THỰC PHẨM

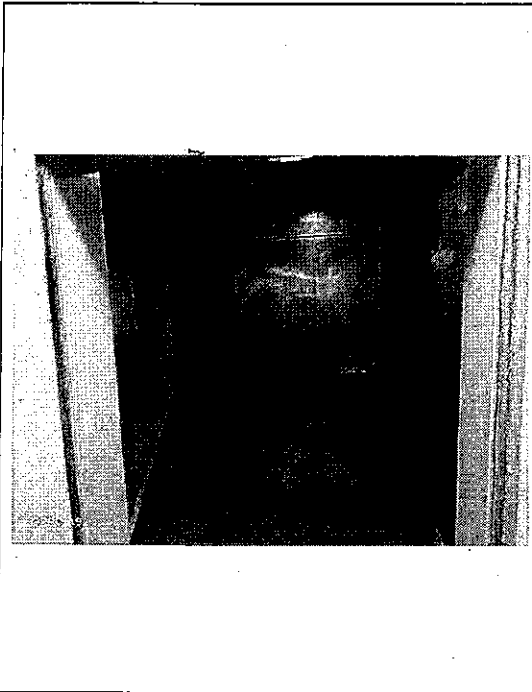


PHOTO 53
KHO THỰC PHẨM

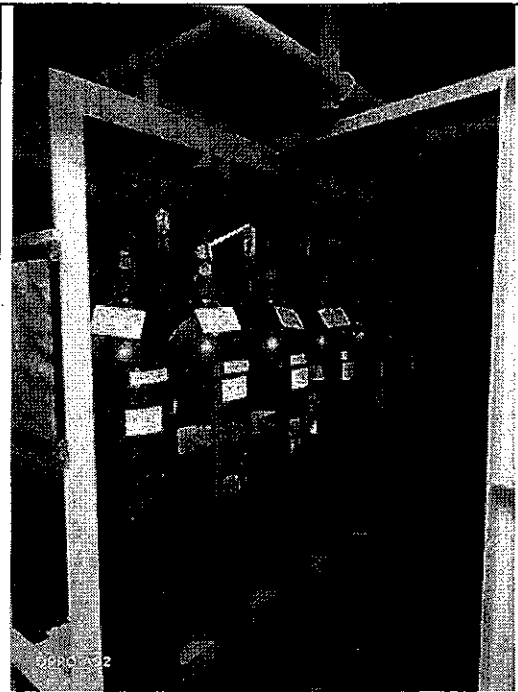


PHOTO 54
TRẠM CO₂

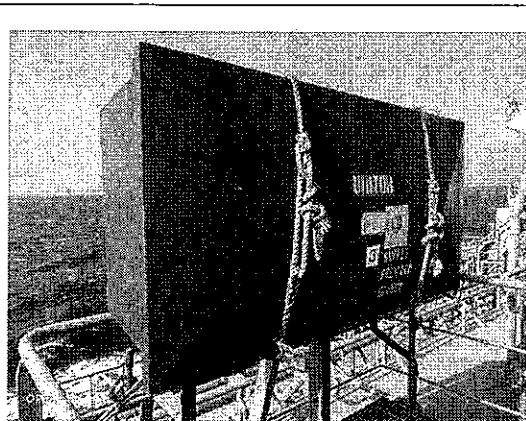


PHOTO 55
HỆ THỐNG VÒI PHUN BỘT

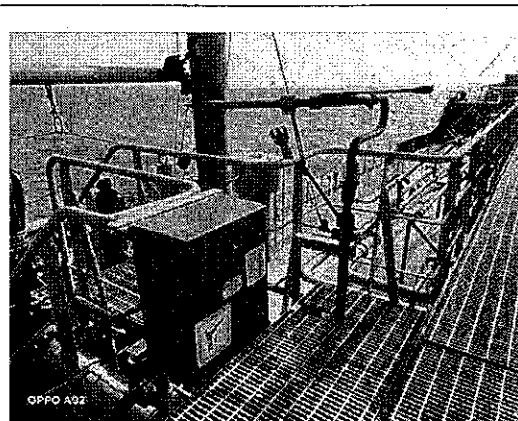


PHOTO 56
MONITOR CỨ HỎA

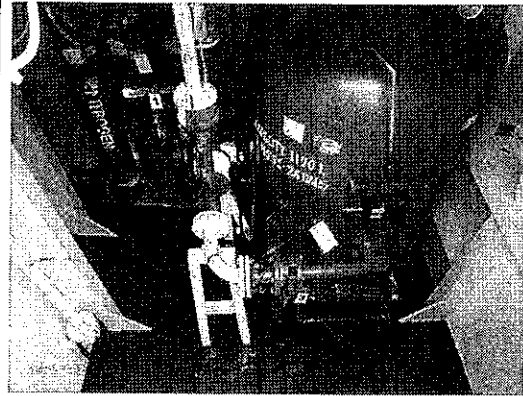


PHOTO 57
TRẠM BỘT

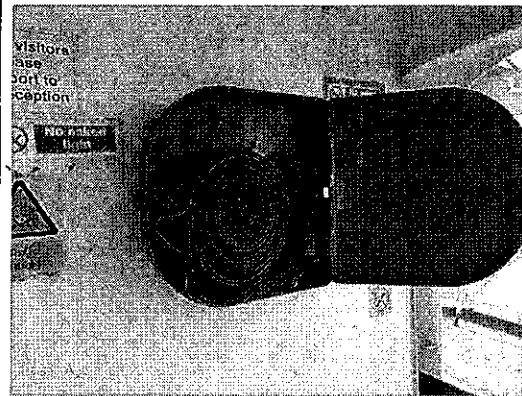


PHOTO 58
HỘP CỨU HỎA

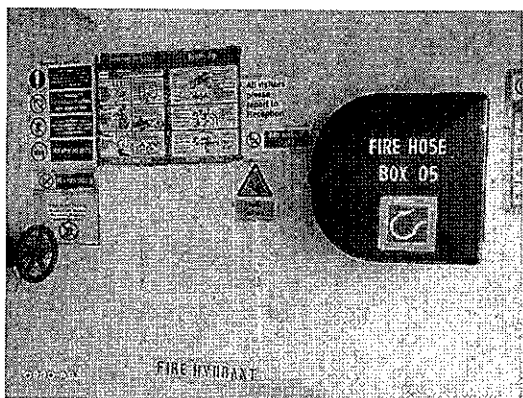
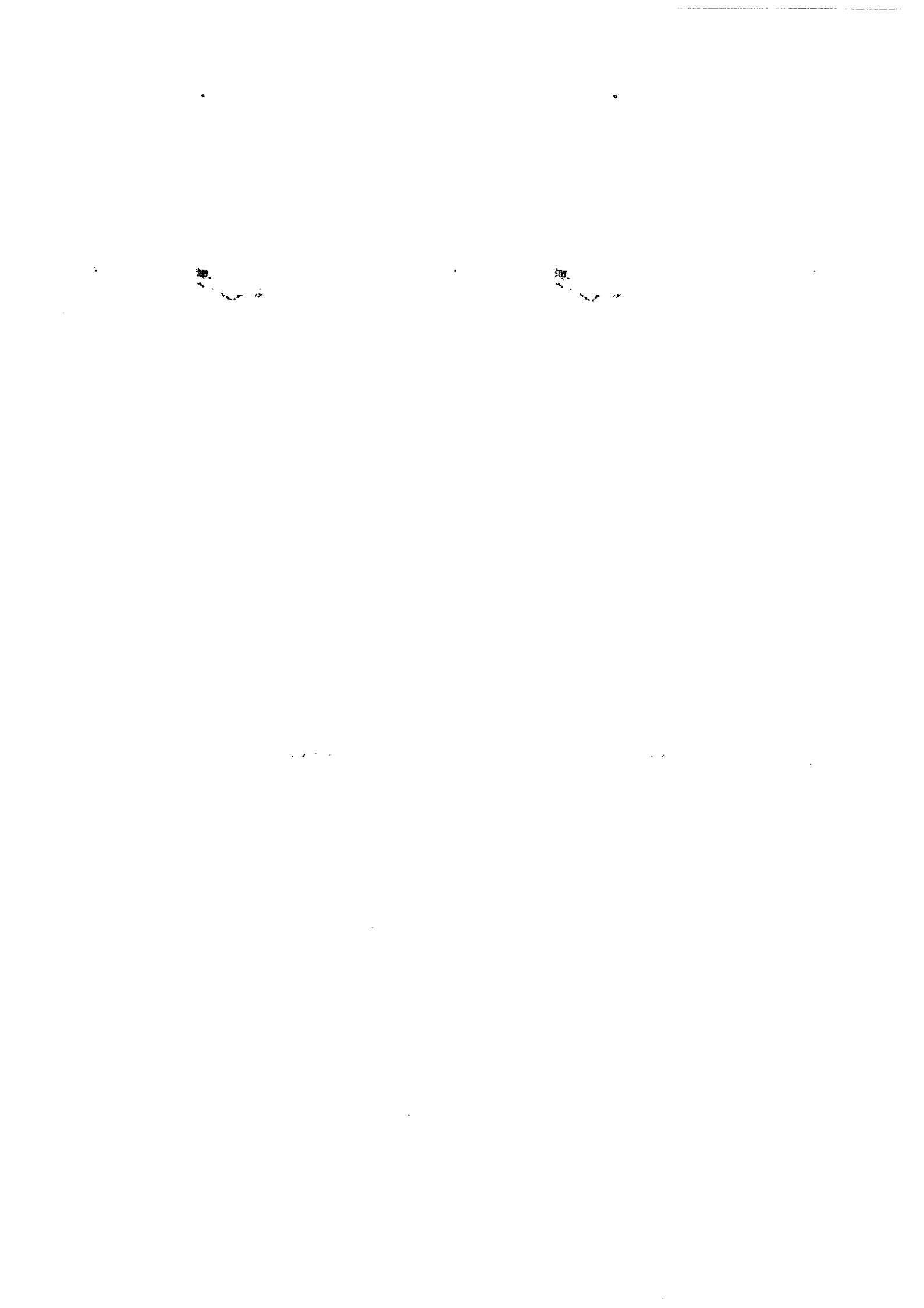


PHOTO 59
HỘP CỨU HỎA



PHOTO 60
XƯỞNG CỨU SINH MẠN PHẢI



**BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI
DỰ ÁN ĐẦU TƯ 02 TÀU CHỖ GAS
TRỌNG TẢI 5.000 - 7.000 DWT**

**PHỤ LỤC 03
CHỨNG THƯ THẨM ĐỊNH GIÁ
TÀU CELIA VÀ GAS SELLAN**

10

10

10

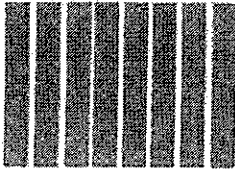


CHỨNG THƯ THẨM ĐỊNH GIÁ VALUATION CERTIFICATE

Số 1008.2/2020/CT-STANFINA ngày 10 tháng 8 năm 2020

Tàu Gas Sellan, đóng mới năm 1996 tại Nhật Bản

STANFINA



Creating future value

CÔNG TY TNHH CHUẨN MỰC TÀI CHÍNH VÀ TƯ VẤN THƯƠNG VỤ VIỆT NAM

VIETNAM STANDARD FINANCE & DEAL SERVICES CO., LTD (STANFINA)

Tầng 15, P.1508, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, quận 1, TP HCM

Hotline: (+ 84) 909762525 (028) 22216499

web: stanfina.com

CHỨNG THƯ THẨM ĐỊNH GIÁ

(Số: 1008.2/2020/STANFINA ngày 10/8/2020 của STANFINA)

Khách hàng yêu cầu TĐG: Công ty Cổ phần vận tải khí và hóa chất Việt Nam
Địa chỉ: Khu dịch vụ số 04, tầng 06, tháp R2, cao ốc The Everrich, số 968 đường 3/2, P15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.65282330/028.65282331

Người đại diện pháp luật: Ông Võ Ngọc Phụng. Chức vụ: Giám đốc

Tài sản thẩm định giá: Phương tiện vận tải biển đã qua sử dụng

Địa điểm thẩm định giá: Thị trường Việt Nam.

Mục đích thẩm định giá: Làm cơ sở tham khảo trong việc xác định giá trị để mua sắm tài sản.

Thời điểm thẩm định giá: Tháng 8/2020.

1. Các căn cứ pháp lý:

- Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 06 năm 2012;
- Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;
- Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 08 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;
- Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
- Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28/3/2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 08 năm 2013;
- Các Thông tư số 158, 28, 126 của Bộ Tài chính ban hành Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10;

«Thẩm định viên đảm bảo tính độc lập về chuyên môn nghiệp vụ, không bị chi phối hoặc bị tác động bởi bất kỳ lợi ích vật chất hoặc tinh thần nào làm ảnh

hưởng đến sự trung thực, khách quan của hoạt động thẩm định giá và kết quả thẩm định giá». TC TĐG VN 01.



- Thông tư 323/2016/TT-BTC ngày 16/12/2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính quy định về kiểm tra, giám sát và đánh giá chất lượng hoạt động thẩm định giá;
- Nghị định số 111/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ quy định niên hạn sử dụng của phương tiện thủy nội địa và niên hạn sử dụng của phương tiện thủy được phép nhập khẩu;
- Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
- Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
- Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến tài sản cần thẩm định giá (tàu Gas Sellan)
- Hợp đồng Dịch vụ thẩm định giá số 168.2/2020/HĐ- STANFINA ngày 16 tháng 8 năm 2020.

2. Đặc điểm tài sản thẩm định giá:

2.1 Pháp lý tài sản thẩm định giá:

Stt	Loại văn bản	Số, ngày	Nội dung	Cơ quan cấp, xác lập
Văn bản pháp lý phần động sản				
1	Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam	Số đăng ký: VN-3529 – TG, ngày đăng ký 13/05/2013	Chứng nhận đăng ký tàu biển Việt nam do cơ quan đăng ký tàu biển khu vực Hải Phòng cấp cho tàu Gas Sellan, hô hiệu 3WWK19, số IMO: 9146572 với nội dung như sau: A. Quốc tịch: Việt Nam từ ngày 23/04/2013 B. Sở hữu: tàu Gas Sellan thuộc sở hữu của chủ tàu Công ty CP Dầu khí FGas. Địa chỉ: Số 36, ngõ 294 phố Kim Mã, phường Kim Mã, Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cơ quan Đăng ký Tàu biển khu vực Hải Phòng

2	Giấy chứng nhận phân cấp. Tàu Gas sellan có 2 giấy chứng nhận phân cấp (Việt nam và NK)	Số 032/19TB - CL, ngày 08/01/2019 (VR) và 962277, ngày 08/8/2016 (NK)	Chứng nhận Gas Sellan và các trang thiết bị của tàu này thỏa mãn các yêu cầu của quy phạm và quy định của cơ quan phân cấp. Tàu được ký hiệu phân cấp dưới đây: - VR: * VRH tanker, liquefied gases-Maximum pressure 18 kg/cm2 and minimum temperature 0°C type 2PG. - NK: NS* (Tanker, liquefied gases-Maximum pressure 1.77 MPa and minimum temperature 0°C type 2PG.	Cục Đăng kiểm Nam Định Nhật Bản (NK).	Đăng Việt (VR), kiểm bản
---	---	---	---	---------------------------------------	--------------------------

2.2 Đặc điểm kỹ thuật, kinh tế và môi trường tài sản thẩm định giá:

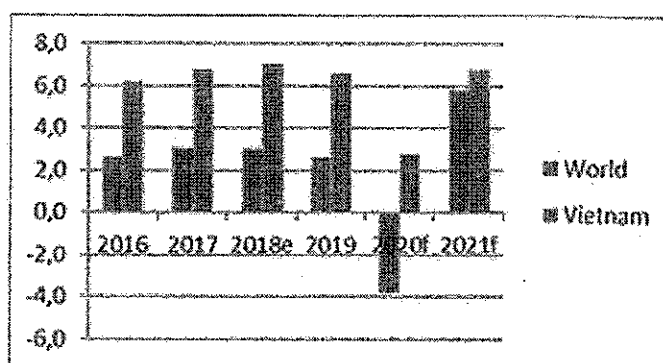
STT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng
1	Gas Sellan	<p>Thông số cơ bản:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên tàu: GAS SELLAN - Hồ hiệu/Số IMO: 3WKI9/9146572 - Loại tàu: Tàu chở Gas - Năm đóng: 1996 - Nơi đóng: Nhật Bản - Số phân cấp: VR963919/ 962277 - Tổng công suất máy chính: 4.192 HP - Trọng tải toàn phần: 6.964,2 MT - Tổng dung tích: 5415 GT - Dung tích thực dụng: 1781 NT <p>Kích thước thân tàu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài lớn nhất: 116,92 m - Chiều rộng: 18,63m 	01 chiếc

STT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng
		<ul style="list-style-type: none"> - Mớn nước: 7,002m - Vật liệu vỏ tàu: Thép <p>Máy chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính: Sản xuất tại Nhật Bản, năm 1996, tổng công suất 4.192 KW, kiểu MAN B&W – 6S35MC. Số lượng: 01 máy <p>Hiện trạng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các giấy chứng nhận, sổ tay hướng dẫn: Các giấy chứng nhận, sổ tay hướng dẫn trên tàu đầy đủ theo quy định của chính quyền hành chính và tổ chức hàng hải thế giới IMO. - Kết cấu khung sườn, tole mạn, các boong: được bảo dưỡng, sơn phủ, không phát hiện biến dạng, ăn mòn quá giới hạn nào. - Khu vực cabin thượng tầng, buồng lái và buồng điều khiển làm hàng trong tình trạng tốt, không phát hiện biến dạng/hư hỏng hoán cải nào. - Buồng máy và các trang thiết bị trong buồng máy: Buồng máy sạch sẽ, gọn gàng, được bảo dưỡng tốt, các thông số hoạt động của các trang thiết bị ghi chép trong các báo cáo so sánh với các sổ tay hướng dẫn của nhà sản xuất không phát hiện vượt quá giới hạn cho phép. Công tác bảo dưỡng định kỳ đảm bảo. Không phát hiện thiết bị nào không có khả năng hoạt động. - Hệ thống buộc tàu, neo: Hệ thống buộc tàu/neo có tình trạng ngoại quan đang hoạt động bình thường. - Hệ thống điện, ánh sáng, hệ thống phụ khác: Hoạt động bình thường. - Hệ thống xuất nhập hàng: Hoạt động bình thường, 	

STT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng
		<p>đảm bảo công suất so với lúc mới xuất xưởng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trang thiết bị hàng hải và thông tin liên lạc: Tất cả các trang thiết bị hàng hải và thông tin liên lạc thỏa mãn yêu cầu của cơ quan phân cấp và ghi nhận trong tình trạng đang hoạt động bình thường. - Kiểm tra của cơ quan bên ngoài: Ghi nhận tàu được kiểm tra bởi kho (SIRE vetting), PSC: Không ghi nhận lỗi nghiêm trọng nào liên quan đến tình trạng kỹ thuật của con tàu. 	

3. Thông tin tổng quan về thị trường, các thông tin về thị trường giao dịch của nhóm (loại) tài sản thẩm định giá:

Trong vòng 25 năm trở lại đây, Việt nam được coi như là một quốc gia có “phép màu về kinh tế”. Việt nam đang trong giai đoạn phát triển mạnh mẽ, là một trong những nền kinh tế mới nổi hàng đầu tại châu Á, tiềm năng và vị thế của Việt Nam đang ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế. Việt Nam được nhiều tổ chức quốc tế đánh giá là một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất trong khu vực cũng như trên thế giới và có triển vọng tốt nhờ kinh tế vĩ mô tiếp tục được duy trì ổn định, các cân đối lớn được bảo đảm, lạm phát được kiểm soát, tạo môi trường, động lực thúc đẩy kinh tế phát triển. Quy mô kinh tế Việt Nam năm 2019 đạt 5,5 triệu tỷ đồng, tương đương 240,5 tỷ USD, gấp trên 1,3 lần so với năm 2015, hiện đứng thứ 44 trên thế giới. Cụ thể trong những năm gần đây tốc độ tăng trưởng GDP đạt thành tích nổi bật so với thế giới như 2016 đạt 6,2%, năm 2017 đạt 6,7%, năm 2018 đạt 7,1%, năm 2019 đạt tỷ lệ 6,6 % và dự báo các năm 2020 và 2021 giảm nhẹ tỷ lệ tăng trưởng nhưng vẫn đạt mức 2,8% cho năm 2020 và 6,8% cho năm 2021 (nguồn Worldbank)



Tuy nhiên, trước diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19, tình hình kinh tế toàn cầu đang đứng

trước những thách thức vô cùng to lớn và nặng nề, các tổ chức có uy tín như World Bank, IMF đều đưa ra nhận định rằng tình hình kinh tế toàn cầu cho năm 2020 được dự báo tăng trưởng âm (-3%) và chỉ có thể phục hồi nếu tính hình COVID-19 được kiểm soát vào cuối năm 2020, với kịch bản này thì kinh tế thế giới sẽ tăng trưởng dương (+5,8%) vào năm 2021.

Ngành vận tải biển: Trong tình hình dịch bệnh vẫn chưa được kiểm soát thì ngành vận tải biển cũng chịu những ảnh hưởng to lớn, chỉ đứng sau về tổn thất của ngành hàng không. Theo thống kê của công ty Sea-Intelligence ApS có trụ sở tại Copenhagen cho thấy, số đơn hủy đặt tàu đã tăng từ mức 45 lượt tuần trước đó lên 212 lượt trong tuần vừa qua. Nó phản ánh một thực tế, cao điểm của vận tải biển trong mùa Hè dường như đã không còn. Ngành vốn chuyên chở phần lớn hàng hóa chế tạo, bán lẻ của toàn cầu sẽ phải trải qua những khó khăn do dịch COVID-19 gây ra.

Theo Giám đốc điều hành Sea-Intelligence, ông Lars Jensen, vận tải biển đang phải đối mặt với cơn bão. Thách thức đối với toàn ngành là phải điều hòa năng lực một cách cẩn trọng sao cho không để giá cả lao dốc. Ông dự báo vận tải biển có thể sẽ chịu tổn thất đến 23 tỉ USD nếu các hãng tàu lao vào cuộc đua giảm giá cước như từng diễn ra sau khủng hoảng tài chính năm 2008, thời điểm giá vận tải chỉ đủ bù đắp chi phí nhiên liệu.

Trước tình trạng này có thể nói rằng nhiều doanh nghiệp, trong đó có ngành vận tải biển đứng trước nhiều thách thức sống còn. Tuy nhiên, tại thời điểm hiện nay, vào giai đoạn cuối tháng 8 đầu tháng 9 năm 2020, phần nào Việt Nam đã ứng phó tốt với đại dịch, vì vậy khả năng khôi phục hoạt động và cơ hội bứt phá, tái cơ cấu lại doanh nghiệp để ứng phó với tình hình mới lại là cơ hội lớn mạnh và phát triển bền vững hơn cho doanh nghiệp.

Nhìn từ chiều hướng tích cực hơn sự kiện Quốc hội Việt Nam vừa chính thức thông qua việc phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do (EVFTA) giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu mở ra hy vọng cho sự phục hồi của hoạt động hàng hải trong năm nay "Kể từ ngày đầu tiên EVFTA có hiệu lực, việc cắt giảm thuế quan sẽ áp dụng cho 65% hàng xuất khẩu của EU sang Việt Nam và 71% hàng nhập khẩu của EU từ Việt Nam. Cộng với tình hình các nước châu Âu đang bắt đầu dỡ bỏ cách ly xã hội khi dịch Covid-19 "giảm nhiệt", tất cả các yếu tố đó sẽ thúc đẩy thương mại giữa hai bên.

Với đặc điểm 90% hàng xuất nhập khẩu của Việt Nam thông thương bằng đường biển, hoạt động hàng hải sẽ trở nên sôi động"

(Nguồn: Thu thập)

- **Thị trường mua bán tàu biển:** Khi nền kinh tế thế giới gần như bị đóng băng, chuỗi cung ứng toàn cầu bị đứt gãy thì lĩnh vực vận tải biển sẽ gặp phải những thách thức sống còn, những doanh

nghiệp phải cho tàu dừng hoạt động, người lao động phải nghỉ việc, trong khi đó các chi phí cố định vẫn phải chi trả..., vì vậy việc mua bán, chuyển nhượng tàu biển cũng đồng thời diễn ra giữa các hãng tàu hoặc giá thuê tàu sẽ có xu hướng giảm để có thể duy trì hoạt động trong ngắn hạn.

4. Cơ sở giá trị và phương pháp thẩm định giá: Căn cứ vào mục đích thẩm định giá, đặc điểm pháp lý, đặc điểm kinh tế - kỹ thuật và đặc điểm thị trường của tài sản thẩm định giá, STANFINA lựa chọn cơ sở giá trị, các nguyên tắc và cách tiếp cận, phương pháp thẩm định giá như sau:

4.1 Cơ sở giá trị:

Căn cứ vào mục đích thẩm định giá, đặc điểm pháp lý, đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, điều kiện thị trường của tài sản thẩm định giá, STANFINA chọn cơ sở giá trị thị trường làm cơ sở cho thẩm định giá.

– Giá trị thị trường – Theo TĐGVN 02.

“Giá trị thị trường là mức giá ước tính của một tài sản tại thời điểm, địa điểm thẩm định giá, giữa một bên là người mua sẵn sàng mua và một bên là người bán sẵn sàng bán, trong một giao dịch khách quan, độc lập có đủ thông tin các bên tham gia hành động một cách có hiểu biết thận trọng và không bị ép buộc”.

4.2 Các nguyên tắc và các cách tiếp cận, phương pháp thẩm định giá:

– Căn cứ Nghị định 89/2013/NĐ-CP ngày 06/08/2013 và Thông tư 126/2015/TT-BTC ngày 20/08/2015.

4.2.1 Các nguyên tắc - Theo TĐGVN 04 (theo Thông tư 158/2014/TT-BTC ngày 27/10/2014)

- Nguyên tắc thay thế.
- Nguyên tắc đóng góp.
- Nguyên tắc cung cầu.

4.2.2 Các cách tiếp cận, phương pháp thẩm định giá:

– Sau khi xem xét các đặc điểm của tài sản thẩm định giá, phân tích thị trường và động thái người mua, STANFINA chọn phương pháp so sánh theo Tiêu chuẩn TĐGVN 08 - Cách tiếp cận từ thị trường là phương pháp chủ đạo làm cơ sở trả lời cho khách hàng. Đồng thời, do hạn chế về thông tin thu thập và số liệu đầu vào, nên các phương pháp khác không đủ cơ sở để tính toán.

5. Giả thiết và giả thiết đặc biệt: Không có giả thiết và giả thiết đặc biệt.

6. Phương thức tiến hành để thẩm định giá:

- Nghiên cứu pháp lý, tài liệu, đặc điểm tài sản thẩm định giá do khách hàng cung cấp và lựa chọn các tiếp cận để tiến hành thẩm định giá.
- Tham khảo, phân tích nguồn dữ liệu thông tin và so sánh giá thị trường thời điểm tháng 8/2020.
- Các đơn vị thu thập giá:
 - Anh Hùng - Tổng Cty Cổ phần vận tải khí
 - Anh Dũng - Công ty CP Dầu Khí Sài Gòn Petro
Địa chỉ: phường Nghi Thủy, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An
 - Công ty TNHH Pioneer Ship Brokers
Địa chỉ: số 32, khu biệt thự Ngân Long, đường Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiếng, huyện Nhà Bè, TP HCM
Điện thoại: 028 378 17289

7. Ứng dụng phương pháp để xác định kết quả:

Căn cứ vào các cơ sở pháp lý, cơ sở giá trị, nguyên tắc và cách tiếp cận, STANFINA chọn phương pháp thẩm định giá như sau:

Kết quả thẩm định giá được xác định theo phương pháp so sánh là:

STT	Tên tài sản	Số lượng	Giá trị thẩm định (triệu USD)	Giá trị thẩm định (VNĐ)
1	Gas Sellan-IMO 3 W K I 9/9146572	1 chiếc	6,0	138.540.000.000
			<i>Tỷ giá ngoại tệ theo Vietcombank ngày 10/8/2020, giá mua chuyển khoản: 23.090,00 đồng/USD</i>	
Tổng cộng				138.540.000.000

- Tài sản thẩm định giá là tàu biển vận tải quốc tế có thông tin mua bán hạn chế trên thị trường tại thời điểm tháng 8/2020. Tổ TĐG đã tham khảo, thu thập thông tin tại các cá nhân và Công ty chuyên kinh doanh môi giới: Anh Uy, Công ty TNHH Pioneer; Anh Dũng Công ty CP Dầu Khí Sài Gòn Petro Địa chỉ: phường Nghi Thủy, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An; Anh Đức - Tổng Cty Cổ phần vận tải khí. Tổ thẩm định giá nhận thấy giá mua bán của các loại tàu biển nhìn chung biến động liên tục và chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố thị trường như tình hình kiểm soát dịch bệnh (Covid-

19), tình hình kinh tế, đặc điểm kinh tế kỹ thuật của tàu. Tổ thẩm định giá đề nghị chọn mức giá thẩm định theo phương pháp so sánh từ thị trường để làm cơ sở trả lời cho khách hàng.

8. Kết quả thẩm định giá:

- Giá trị tài sản thẩm định giá tại thời điểm tháng 8/2020 là: **138.540.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm ba mươi tám tỷ, năm trăm bốn mươi triệu đồng)**

9. Thời hạn có hiệu lực của kết quả thẩm định giá:

- Thời hạn có hiệu lực của kết quả thẩm định giá: 03 (ba) tháng đối với động sản.

10. Những điều kiện và hạn chế kèm theo kết quả thẩm định giá:

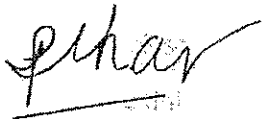
10.1 Những điều kiện kèm theo kết quả thẩm định giá:

- Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, số lượng tài sản thẩm định giá, STANFINA căn cứ vào hồ sơ pháp lý do khách hàng cung cấp và xác nhận của đại diện Công ty Cổ phần vận tải khí và hóa chất Việt Nam.
- Mức giá nêu trên là mức giá tối đa để tư vấn khách hàng tham khảo làm cơ sở cho việc mua bán tài sản trên thị trường trong điều kiện bình thường, mức giá cụ thể do các bên đàm phán thỏa thuận, quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- Kết quả thẩm định giá nêu trên xác nhận giá trị của tài sản thẩm định giá tại thời điểm thẩm định giá.
- Chứng thư chỉ được coi là một trong những dữ liệu tham khảo tư vấn về giá trị để làm cơ sở mua bán tài sản, không có giá trị trong việc xác lập quyền sở hữu tài sản, không thay thế quyết định của các bên liên quan đến tài sản thẩm định giá và việc quyết định mức giá cuối cùng là do cơ quan có thẩm quyền quyết định.
- Kết quả thẩm định giá trên chỉ có hiệu lực khi và chỉ khi các bên tham gia Hợp đồng Dịch vụ thẩm định giá hoàn tất các thủ tục về hợp đồng theo luật định. Trong trường hợp có khiếu nại về kết quả thẩm định giá, STANFINA chỉ có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn có hiệu lực của Chứng thư thẩm định giá nêu trên.
- Kết quả thẩm định giá trên chỉ được xác nhận cho mục đích nhất định được nêu trong Hợp đồng Dịch vụ thẩm định giá. STANFINA không chịu trách nhiệm khi khách hàng sử dụng kết quả thẩm định giá trên cho bất kỳ mục đích nào khác.
- Kết quả thẩm định giá trên chỉ xác nhận giá trị cho Phương tiện vận tải đã qua sử dụng có đặc điểm kinh tế - kỹ thuật và hiện trạng được mô tả chi tiết như trên theo yêu cầu thẩm định giá của Công ty Cổ phần vận tải khí và hóa chất Việt Nam, tại thời điểm và địa điểm thẩm định giá.

10.2 Những hạn chế của kết quả thẩm định giá:

- Hạn chế về vật chất:
 - + Kết quả thẩm định giá trên mang tính tư vấn được giới hạn trong điều kiện không trực tiếp là chủ sở hữu tài sản nên có hạn chế về đàm phán giá thực hiện giao dịch cụ thể. Chủ sở hữu hoặc bên thứ ba có trách nhiệm quyết định mức giá tài sản trong giao dịch cụ thể theo quy định của pháp luật hiện hành.
 - + Mức giá trên được tham khảo trong thời hạn còn hiệu lực của Chứng thư kể từ ngày ban hành Chứng thư thẩm định giá. Trường hợp có sự thay đổi nhanh về kinh tế, xã hội..., thời hạn này có thể ngắn hơn.
- Hạn chế về thị trường:
 - + Thông tin về giá nêu trên được đề nghị với khách hàng trong điều kiện hạn chế bởi các thông tin mà STANFINA thu thập được tại thời điểm thẩm định giá. Trong quá trình giao dịch, chủ đầu tư hay chủ tài sản cần đàm phán về các điều kiện giao dịch nhằm đảm bảo tính hiệu quả cao nhất về giá giao dịch cũng như các điều kiện thương mại kèm theo.
 - + Mức giá tài sản sẽ không được xác nhận trong trường hợp tài sản không đầy đủ về cơ sở pháp lý hoặc thay đổi về số lượng hoặc thay đổi đặc tính kỹ thuật như: tính đồng bộ, thông số kỹ thuật, ... hoặc đặc tính kinh tế như: xuất xứ, hãng sản xuất, model, mẫu mã, chất lượng, ...
 - + Mức giá tư vấn nêu trên chỉ được xác nhận tại thời điểm và địa điểm thẩm định giá với các chính sách quản lý của Nhà nước hiện tại có liên quan. Trong trường hợp các chính sách của Nhà nước thay đổi có thể làm cho các mức giá nêu trên thay đổi.
 - + Các chế độ khuyến mãi, giảm giá hay bất kỳ hoạt động mang tính kỹ thuật, thương mại tương tự nào khác không thuộc trách nhiệm xem xét của STANFINA.

**THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ
HÀNH NGHỀ**



Lê Thị Phương Thảo
Thẻ ĐDV số: VIII13.984

Nơi nhận:

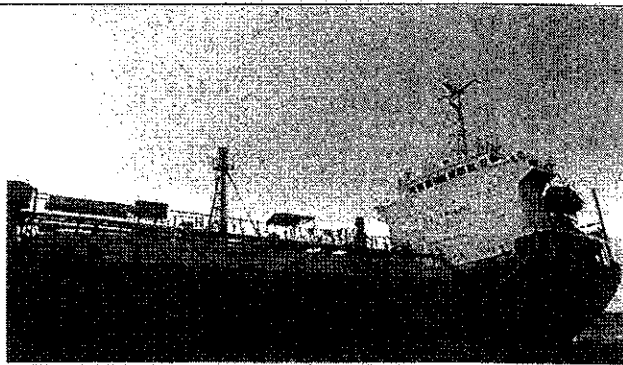
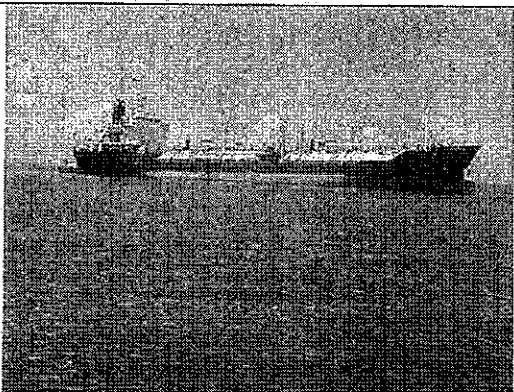
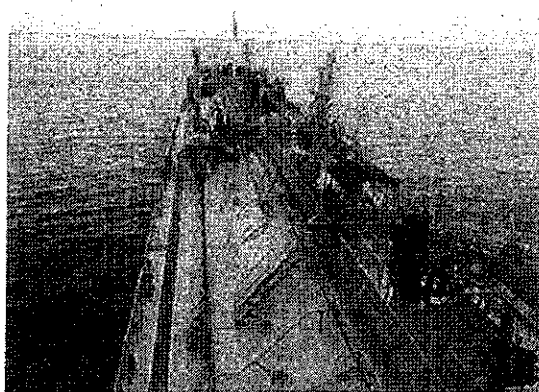
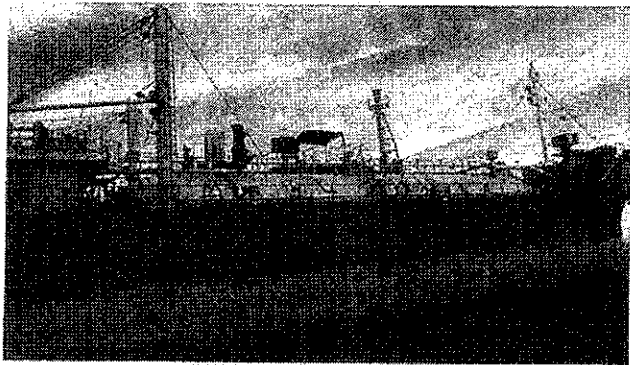
- Như trên: 02 bản
- Lưu VT, Thẩm định viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đình Anh Tài
Thẻ ĐDV số: VII11.640

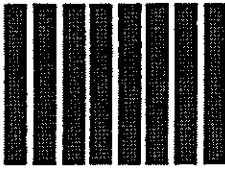
PHỤ LỤC: MỘT SỐ HÌNH ẢNH CỦA TÀI SẢN THẨM ĐỊNH GIÁ



Công ty TNHH Chuẩn mực Tài chính và Tư vấn thương vụ Việt Nam
Vietnam standard finance and deal services Co., Ltd (STANFINA)

«Thẩm định viên đảm bảo tính độc lập về chuyên môn nghiệp vụ, không bị chi phối hoặc bị tác động bởi bất kỳ lợi ích vật chất hoặc tinh thần nào làm ảnh hưởng đến sự trung thực, khách quan của hoạt động thẩm định giá và kết quả thẩm định giá». TCTĐG VN 01.

STANFINA



Creating future value

CÔNG TY TNHH CHUẨN MỰC TÀI CHÍNH VÀ TƯ VẤN THƯƠNG VỤ VIỆT NAM

VIETNAM STANDARD FINANCE & DEAL SERVICES CO., LTD (STANFINA)

Tầng 15, P.1508, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, quận 1, TP HCM

Hotline: (+ 84) 909762525 (028) 22216499

web: stanfina.com

CHỨNG THƯ THẨM ĐỊNH GIÁ

(số 1008.1/2020/STANFINA ngày 10/8/2020 của STANFINA)

Khách hàng yêu cầu TĐG: Công ty Cổ phần vận tải khí và hóa chất Việt Nam
Địa chỉ: Khu dịch vụ số 04, tầng 06, tháp R2, cao ốc The Everrich, số 968 đường 3/2, P15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

Người đại diện pháp luật: Ông Võ Ngọc Phụng. Chức vụ: Giám đốc

Tài sản thẩm định giá: Phương tiện vận tải biển đã qua sử dụng

Địa điểm thẩm định giá: Thị trường Việt Nam.

Mục đích thẩm định giá: Làm cơ sở tham khảo trong việc xác định giá trị để mua sắm tài sản.

Thời điểm thẩm định giá: Tháng 8/2020.



1. Cơ sở pháp lý thẩm định giá:

- Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 06 năm 2012;
- Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;
- Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 08 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;
- Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

«Thẩm định viên đảm bảo tính độc lập về chuyên môn nghiệp vụ, không bị chi phối hoặc bị tác động bởi bất kỳ lợi ích vật chất hoặc tinh thần nào làm ảnh hưởng đến sự trung thực, khách quan của hoạt động thẩm định giá và kết quả thẩm định giá». TC TĐG VN 01.

1

- Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28/3/2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 08 năm 2013;
- Các Thông tư số 158, 28, 126 của Bộ Tài chính ban hành Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10;
- Thông tư 323/2016/TT-BTC ngày 16/12/2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính quy định về kiểm tra, giám sát và đánh giá chất lượng hoạt động thẩm định giá;
- Nghị định số 95/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định niên hạn sử dụng đối với xe ô tô chở hàng và xe ô tô chở người;
- Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
- Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
- Hợp đồng Dịch vụ thẩm định giá số 168.1/2020/HĐ- STANFINA ngày 16 tháng 8 năm 2020.
- Các hồ sơ tài liệu liên quan trực tiếp đến điều kiện hoạt động của tàu biển Celia do khách hàng cung cấp.

2. Đặc điểm tài sản thẩm định giá:

2.1 Pháp lý tài sản thẩm định giá:

Stt	Loại văn bản	Số, ngày	Nội dung	Cơ quan cấp, xác lập
Văn bản pháp lý phần động sản				
1	Giấy chứng nhận phân cấp	Số 08699, ngày 10/04/2020	Chứng nhận Celia và các trang thiết bị của tàu này thỏa mãn các yêu cầu của quy phạm và quy định của cơ quan phân cấp. Tàu được ký hiệu phân cấp dưới đây: - GAS CARRIER.HM	Overseas Marine
2	Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển	Số đăng ký: K-29/IS/2020, ngày đăng ký 23/06/2020	Tàu Celia được Khu Hàng hải và đường thủy nội địa miền Nam và miền Đông, Bộ vận tải Cameroon cấp giấy chứng nhận chủ sở hữu	Khu Hàng hải và đường thủy nội địa miền Nam và

«Thẩm định viên đảm bảo tính độc lập về chuyên môn nghiệp vụ, không bị chi phối hoặc bị tác động bởi bất kỳ lợi ích vật chất hoặc tinh thần nào làm ảnh hưởng đến sự trung thực, khách quan của hoạt động thẩm định giá và kết quả thẩm định giá». TCTĐG VN 01.

			tàu Celia từ ngày 23/06/2020 thuộc sở hữu của chủ tàu Công ty CP Dầu khí và Bất động sản Sen Vàng. Địa chỉ: Số 67 Phó Đức Chính, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt nam. Giấy có thời hạn đến ngày 05/04/2025.	miền Đông, Bộ vận tải Cameroon.
--	--	--	--	---------------------------------

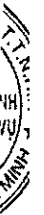
2.2 Đặc điểm kỹ thuật, kinh tế và môi trường tài sản thẩm định giá:

STT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng
2	Celia	<p>Thông số cơ bản</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên tàu: Celia - Hồ hiệu/ Số IMO: 9032264 - Loại tàu: M.Tàu chở Gas - Năm đóng: 1991 - Nơi đóng: Nhật Bản - Tổng công suất máy chính: 2.475 KW - Tổng dung tích: 6.322 GT - Dung tích thực dụng: 1897 NT <p>Kích thước thân tàu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài lớn nhất: 120,0 m - Chiều rộng: 20,0 m - Mớn nước: 9,0 m - Vật liệu vỏ tàu: Thép <p>Máy chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính: Sản xuất tại Nhật Bản, năm 1991, tổng công suất 2.475 KW. Số lượng: 01 máy <p>Hiện trạng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các giấy chứng nhận, sổ tay hướng dẫn: Các giấy chứng nhận, sổ tay hướng dẫn trên tàu đầy đủ theo quy định của chính quyền hành chính và tổ chức hàng hải thế giới IMO. - Kết cấu khung sườn, tole mạn, các boong: được bảo dưỡng, sơn phủ, không phát hiện biến dạng, ăn mòn quá giới hạn nào. - Khu vực cabin thượng tầng, buồng lái và buồng điều 	01 chiếc

// 01/ - / 01 //

«Thẩm định viên đảm bảo tính độc lập về chuyên môn nghiệp vụ, không bị chi phối hoặc bị tác động bởi bất kỳ lợi ích vật chất hoặc tinh thần nào làm ảnh hưởng đến sự trung thực, khách quan của hoạt động thẩm định giá và kết quả thẩm định giá». JCTDGVN 01.

STT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng
		<p>khiến làm hàng trong tình trạng tốt, không phát hiện biến dạng/ hư hỏng hoán cải nào.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Buồng máy và các trang thiết bị trong buồng máy: Buồng máy sạch sẽ, gọn gàng, được bảo dưỡng tốt, các thông số hoạt động của các trang thiết bị ghi chép trong các báo cáo so sánh với các sổ tay hướng dẫn của nhà sản xuất không phát hiện vượt quá giới hạn cho phép. Công tác bảo dưỡng định kỳ đảm bảo. Không phát hiện thiết bị nào không có khả năng hoạt động. - Hệ thống buộc tàu, neo: Hệ thống buộc tàu/neo có tình trạng ngoại quan đang hoạt động bình thường. - Hệ thống điện, ánh sáng, hệ thống phụ khác: Hoạt động bình thường. - Hệ thống xuất nhập hàng: Hoạt động bình thường, đảm bảo công suất so với lúc mới xuất xưởng. - Trang thiết bị hàng hải và thông tin liên lạc: Tất cả các trang thiết bị hàng hải và thông tin liên lạc thỏa mãn yêu cầu của cơ quan phân cấp và ghi nhận trong tình trạng đang hoạt động bình thường. - Kiểm tra của cơ quan bên ngoài: Ghi nhận tàu được kiểm tra bởi kho (SIRE vetting), PSC: Không ghi nhận lỗi nghiêm trọng nào liên quan đến tình trạng kỹ thuật của con tàu. 	

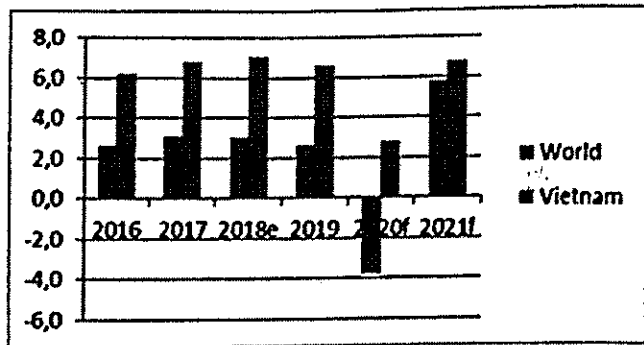


Thẩm định viên đảm bảo tính độc lập về chuyên môn nghiệp vụ, không bị chi phối hoặc bị tác động bởi bất kỳ lợi ích vật chất hoặc tinh thần nào làm ảnh

hưởng đến sự trung thực, khách quan của hoạt động thẩm định giá và kết quả thẩm định giá ». TC TĐG VN 01.

3. Thông tin tổng quan về thị trường, các thông tin về thị trường giao dịch của nhóm (loại) tài sản thẩm định giá:

Trong vòng 25 năm trở lại đây, Việt nam được coi như là một quốc gia có “phép màu về kinh tế”. Việt nam đang trong giai đoạn phát triển mạnh mẽ, là một trong những nền kinh tế mới nổi hàng đầu tại châu Á, tiềm năng và vị thế của Việt Nam đang ngày càng được nâng cao



trên trường quốc tế. Việt Nam được nhiều tổ chức quốc tế đánh giá là một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất trong khu vực cũng như trên thế giới và có triển vọng tốt nhờ kinh tế vĩ mô tiếp tục được duy trì ổn định, các cân đối lớn được bảo đảm, lạm phát được kiểm soát, tạo môi trường, động lực thúc đẩy kinh tế phát triển. Quy mô kinh tế Việt Nam năm 2019 đạt 5,5 triệu tỷ đồng, tương đương 240,5 tỷ USD, gấp trên 1,3 lần so với năm 2015, hiện đứng thứ 44 trên thế giới. Cụ thể trong những năm gần đây tốc độ tăng trưởng GDP đạt thành tích nổi bật so với thế giới như 2016 đạt 6,2%, năm 2017 đạt 6,7%, năm 2018 đạt 7,1%, năm 2019 đạt tỷ lệ 6,6 % và dự báo các năm 2020 và 2021 giảm nhẹ tỷ lệ tăng trưởng nhưng vẫn đạt mức 2,8% cho năm 2020 và 6,8% cho năm 2021 (nguồn Worldbank)

Tuy nhiên, trước diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19, tình hình kinh tế toàn cầu đang đứng trước những thách thức vô cùng to lớn và nặng nề, các tổ chức có uy tín như World Bank, IMF đều đưa ra nhận định rằng tình hình kinh tế toàn cầu cho năm 2020 được dự báo tăng trưởng âm (-3%) và chỉ có thể phục hồi nếu tình hình COVID-19 được kiểm soát vào cuối năm 2020, với kịch bản này thì kinh tế thế giới sẽ tăng trưởng dương (+5,8%) vào năm 2021.

Nghành vận tải biển: Trong tình hình dịch bệnh vẫn chưa được kiểm soát thì ngành vận tải biển cũng chịu những ảnh hưởng to lớn, chỉ đứng sau về tổn thất của ngành hàng không. Theo thống kê của công ty Sea-Intelligence ApS có trụ sở tại Copenhagen cho thấy, số đơn hủy đặt tàu đã tăng từ mức 45 lượt tuần trước đó lên 212 lượt trong tuần vừa qua. Nó phản ánh một thực tế, cao điểm của vận tải biển trong mùa Hè dường như đã không còn. Ngành vốn chuyên chở phần lớn hàng hóa chế tạo, bán lẻ của toàn cầu sẽ phải trải qua những khó khăn do dịch COVID-19 gây ra.

Theo Giám đốc điều hành Sea-Intelligence, ông Lars Jensen, vận tải biển đang phải đối mặt với cơn bão. Thách thức đối với toàn ngành là phải điều hòa năng lực một cách cẩn trọng sao cho không để

giá cả lao dốc. Ông dự báo vận tải biển có thể sẽ chịu tổn thất đến 23 tỉ USD nếu các hãng tàu lao vào cuộc đua giảm giá cước như từng diễn ra sau khủng hoảng tài chính năm 2008, thời điểm giá vận tải chỉ đủ bù đắp chi phí nhiên liệu.

Trước tình trạng này có thể nói rằng nhiều doanh nghiệp, trong đó có ngành vận tải biển đứng trước nhiều thách thức sống còn. Tuy nhiên, tại thời điểm hiện nay, vào giai đoạn cuối tháng 8 đầu tháng 9 năm 2020, phần nào Việt Nam đã ứng phó tốt với đại dịch, vì vậy khả năng khôi phục hoạt động và cơ hội bứt phá, tái cơ cấu lại doanh nghiệp để ứng phó với tình hình mới lại là cơ hội lớn mạnh và phát triển bền vững hơn cho doanh nghiệp.

Nhìn từ chiều hướng tích cực hơn sự kiện Quốc hội Việt Nam vừa chính thức thông qua việc phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do (EVFTA) giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu mở ra hy vọng cho sự phục hồi của hoạt động hàng hải trong năm nay “Kể từ ngày đầu tiên EVFTA có hiệu lực, việc cắt giảm thuế quan sẽ áp dụng cho 65% hàng xuất khẩu của EU sang Việt Nam và 71% hàng nhập khẩu của EU từ Việt Nam. Cộng với tình hình các nước châu Âu đang bắt đầu dỡ bỏ cách ly xã hội khi dịch Covid-19 “giảm nhiệt”, tất cả các yếu tố đó sẽ thúc đẩy thương mại giữa hai bên.

Với đặc điểm 90% hàng xuất nhập khẩu của Việt Nam thông thương bằng đường biển, hoạt động hàng hải sẽ trở nên sôi động”

(Nguồn: Thu thập)

- **Thị trường mua bán tàu biển:** Khi nền kinh tế thế giới gần như bị đóng băng, chuỗi cung ứng toàn cầu bị đứt gãy thì lĩnh vực vận tải biển sẽ gặp phải những thách thức sống còn, những doanh nghiệp phải cho tàu dừng hoạt động, người lao động phải nghỉ việc, trong khi đó các chi phí cố định vẫn phải chi trả..., vì vậy việc mua bán, chuyển nhượng tàu biển cũng đồng thời diễn ra giữa các hãng tàu hoặc giá thuê tàu sẽ có xu hướng giảm để có thể duy trì hoạt động trong ngắn hạn.

4. Cơ sở giá trị và phương pháp thẩm định giá:

4.1 Cơ sở giá trị:

Căn cứ vào mục đích thẩm định giá, đặc điểm pháp lý, đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, điều kiện thị trường của tài sản thẩm định giá, STANFINA chọn cơ sở giá trị thị trường làm cơ sở cho thẩm định giá.

- Giá trị thị trường – Theo TDGVN 02.

“Giá trị thị trường là mức giá ước tính của một tài sản tại thời điểm, địa điểm thẩm định giá, giữa một bên là người mua sẵn sàng mua và một bên là người bán sẵn sàng bán, trong một giao dịch

khách quan, độc lập có đủ thông tin các bên tham gia hành động một cách có hiểu biết thận trọng và không bị ép buộc”.

4.2 Các nguyên tắc và các cách tiếp cận, phương pháp thẩm định giá:

(Căn cứ Nghị định 89/2013/NĐ-CP ngày 06/08/2013 và Thông tư 126/2015/TT-BTC ngày 20/08/2015)

4.2.1 Các nguyên tắc - Theo TĐGVN 04 (theo Thông tư 158/2014/TT-BTC ngày 27/10/2014)

- Nguyên tắc thay thế.
- Nguyên tắc đóng góp.
- Nguyên tắc cung cầu.

4.2.2 Các cách tiếp cận, phương pháp thẩm định giá:

- Sau khi xem xét các đặc điểm của tài sản thẩm định giá, phân tích thị trường và động thái người mua, STANFINA chọn phương pháp so sánh theo Tiêu chuẩn TĐGVN 08- Cách tiếp cận từ thị trường là phương pháp chủ đạo làm cơ sở trả lời cho khách hàng. Đồng thời, do hạn chế về thông tin thu thập và số liệu đầu vào, nên các phương pháp khác không đủ cơ sở để tính toán.

5. Giả thiết và giả thiết đặc biệt: Không có giả thiết và giả thiết đặc biệt.

6. Phương thức tiến hành để thẩm định giá:

- Nghiên cứu pháp lý, tài liệu, đặc điểm tài sản thẩm định giá do khách hàng cung cấp và lựa chọn các tiếp cận để tiến hành thẩm định giá.
- Tham khảo, phân tích nguồn dữ liệu thông tin và so sánh giá thị trường thời điểm tháng 8/2020.

- Các đơn vị thu thập giá:

- Anh Đức - Tổng Cty Cổ phần vận tải khí
- Anh Dũng - Công ty CP Dầu Khí Sài Gòn Petro

Địa chỉ: phường Nghi Thủy, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An

- Công ty TNHH Pioneer Ship Brokers

Địa chỉ: số 32, khu biệt thự Ngân Long, đường Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP HCM

Điện thoại: 028 378 17289

7. Ứng dụng phương pháp để xác định kết quả:

Căn cứ vào các cơ sở pháp lý, cơ sở giá trị, nguyên tắc và cách tiếp cận, STANFINA chọn phương pháp thẩm định giá như sau:

- Kết quả thẩm định giá được xác định theo phương pháp so sánh như sau:

Tên tài sản	Số lượng	Giá trị thẩm định (triệu USD)	Giá trị thẩm định (VNĐ)
Tàu Gas Celia - Hồ hiệu/ Số IMO: TJMC98/9032264 - Loại tàu: M.Tàu chở Gas - Năm đóng: 1991 - Nơi đóng: Nhật Bản - Tổng công suất máy chính: 2.475 KW - Tổng dung tích: 6.322 GT - Dung tích thực dụng: 1897 NT	1 chiếc	3,11	71.809.900.000
<i>Tỷ giá ngoại tệ theo Vietcombank ngày 10/8/2020, giá mua chuyển khoản: 23.090,00 đồng/USD</i>			

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thu thập thông tin, Tổ TĐG có ý kiến như sau:

- Tài sản thẩm định giá là tàu biển vận tải quốc tế có thông tin mua bán hạn chế trên thị trường tại thời điểm tháng 8/2020. Tổ TĐG đã tham khảo, thu thập thông tin tại các cá nhân và Công ty chuyên kinh doanh môi giới: Anh Uy, Công ty TNHH Pioneer; Anh Dũng Công ty CP Dầu Khí Sài Gòn Petro Địa chỉ: phường Nghi Thủy, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An; Anh Đức Tổng Cty Cổ phần vận tải khí. Tổ thẩm định giá nhận thấy giá mua bán của các loại tàu biển nhìn chung biến động liên tục và chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố thị trường như tình hình kiểm soát dịch bệnh (Covid-19), tình hình kinh tế, đặc điểm kinh tế kỹ thuật của tàu, Tổ thẩm định giá đề nghị chọn mức giá thẩm định theo phương pháp so sánh từ thị trường để làm cơ sở trả lời cho khách hàng.

8. Kết quả thẩm định giá:

- Giá trị tài sản thẩm định giá tại thời điểm tháng 8/2020 là: **71.809.900.000 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi một tỷ, tám trăm lẻ chín triệu, chín trăm nghìn đồng)**

Lưu ý: Mức giá trên là mức giá tối đa dùng làm căn cứ tham khảo cho việc mua sắm tài sản.

9. Thời hạn có hiệu lực của kết quả thẩm định giá:

- Thời hạn có hiệu lực của kết quả thẩm định giá: 03 (ba) tháng đối với động sản.

10. Những điều kiện và hạn chế kèm theo kết quả thẩm định giá:

10.1 Những điều kiện kèm theo kết quả thẩm định giá:

«Thẩm định viên đảm bảo tính độc lập về chuyên môn nghiệp vụ, không bị chi phối hoặc bị tác động bởi bất kỳ lợi ích vật chất hoặc tinh thần nào làm ảnh

hưởng đến sự trung thực, khách quan của hoạt động thẩm định giá và kết quả thẩm định giá». TC TĐG VN 01.

- Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, số lượng tài sản thẩm định giá, STANFINA căn cứ vào hồ sơ pháp lý do khách hàng cung cấp dưới sự xác nhận của đại diện Công ty Cổ phần vận tải khí và hóa chất Việt Nam.
- Mức giá nêu trên là mức giá tối đa để tư vấn khách hàng tham khảo làm cơ sở cho việc mua bán tài sản trên thị trường trong điều kiện bình thường, mức giá cụ thể do các bên đàm phán thỏa thuận, quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- Kết quả thẩm định giá nêu trên xác nhận giá trị của tài sản thẩm định giá tại thời điểm thẩm định giá.
- Chứng thư chỉ được coi là một trong những dữ liệu tham khảo tư vấn về giá trị để làm cơ sở mua bán tài sản, không có giá trị trong việc xác lập quyền sở hữu tài sản, không thay thế quyết định của các bên liên quan đến tài sản thẩm định giá và việc quyết định mức giá cuối cùng là do cơ quan có thẩm quyền quyết định.
- Kết quả thẩm định giá trên chỉ có hiệu lực khi và chỉ khi các bên tham gia Hợp đồng Dịch vụ thẩm định giá hoàn tất các thủ tục về hợp đồng theo luật định. Trong trường hợp có khiếu nại về kết quả thẩm định giá, STANFINA chỉ có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn có hiệu lực của Chứng thư thẩm định giá nêu trên.
- Kết quả thẩm định giá trên chỉ được xác nhận cho mục đích nhất định được nêu trong Hợp đồng Dịch vụ thẩm định giá. STANFINA không chịu trách nhiệm khi khách hàng sử dụng kết quả thẩm định giá trên cho bất kỳ mục đích nào khác.
- Kết quả thẩm định giá trên chỉ xác nhận giá trị cho Phương tiện vận tải đã qua sử dụng có đặc điểm kinh tế - kỹ thuật và hiện trạng được mô tả chi tiết như trên theo yêu cầu thẩm định giá của Công ty Cổ phần vận tải khí và hóa chất Việt Nam, tại thời điểm và địa điểm thẩm định giá.

10.2 Những hạn chế của kết quả thẩm định giá:

- Hạn chế về vật chất:
 - + Kết quả thẩm định giá trên mang tính tư vấn được giới hạn trong điều kiện không trực tiếp là chủ sở hữu tài sản nên có hạn chế về đàm phán giá thực hiện giao dịch cụ thể. Chủ sở hữu hoặc bên thứ ba có trách nhiệm quyết định mức giá tài sản trong giao dịch cụ thể theo quy định của pháp luật hiện hành.
 - + Mức giá trên được tham khảo trong thời hạn còn hiệu lực của Chứng thư kể từ ngày ban hành Chứng thư thẩm định giá. Trường hợp có sự thay đổi nhanh về kinh tế, xã hội..., thời hạn này có thể ngắn hơn.

«Thẩm định viên đảm bảo tính độc lập về chuyên môn nghiệp vụ, không bị chi phối hoặc bị tác động bởi bất kỳ lợi ích vật chất hoặc tinh thần nào làm ảnh

hưởng đến sự trung thực, khách quan của hoạt động thẩm định giá và kết quả thẩm định giá» .TC TDG VN 01.

- Hạn chế về thị trường:

- + Thông tin về giá nêu trên được đề nghị với khách hàng trong điều kiện hạn chế bởi các thông tin mà STANFINA thu thập được tại thời điểm thẩm định giá. Trong quá trình giao dịch, chủ đầu tư hay chủ tài sản cần đàm phán về các điều kiện giao dịch nhằm đảm bảo tính hiệu quả cao nhất về giá giao dịch cũng như các điều kiện thương mại kèm theo.
- + Mức giá tài sản sẽ không được xác nhận trong trường hợp tài sản không đầy đủ về cơ sở pháp lý hoặc thay đổi về số lượng hoặc thay đổi đặc tính kỹ thuật như: tính đồng bộ, thông số kỹ thuật, ... hoặc đặc tính kinh tế như: xuất xứ, hãng sản xuất, model, mẫu mã, chất lượng, ...
- + Mức giá tư vấn nêu trên chỉ được xác nhận tại thời điểm và địa điểm thẩm định giá với các chính sách quản lý của Nhà nước hiện tại có liên quan. Trong trường hợp các chính sách của Nhà nước thay đổi có thể làm cho các mức giá nêu trên thay đổi.
- + Các chế độ khuyến mãi, giảm giá hay bất kỳ hoạt động mang tính kỹ thuật, thương mại tương tự nào khác không thuộc trách nhiệm xem xét của STANFINA.

THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ
HÀNH NGHỀ



Lê Thị Phương Thảo
Thẻ ĐĐV số: VIII13.984

TỔNG GIÁM ĐỐC

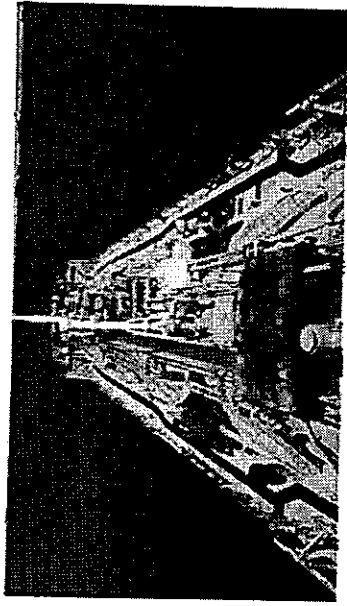
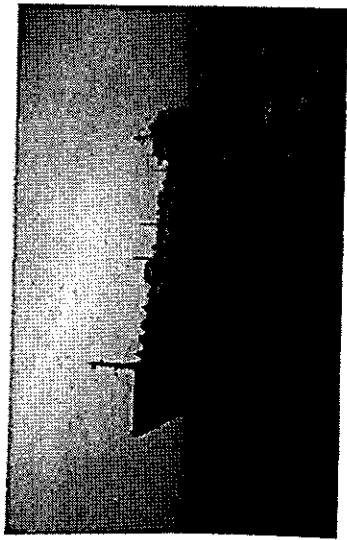


Đình Anh Tài
Thẻ ĐĐV số: VII11.640

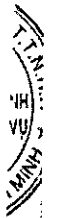
Nơi nhận:

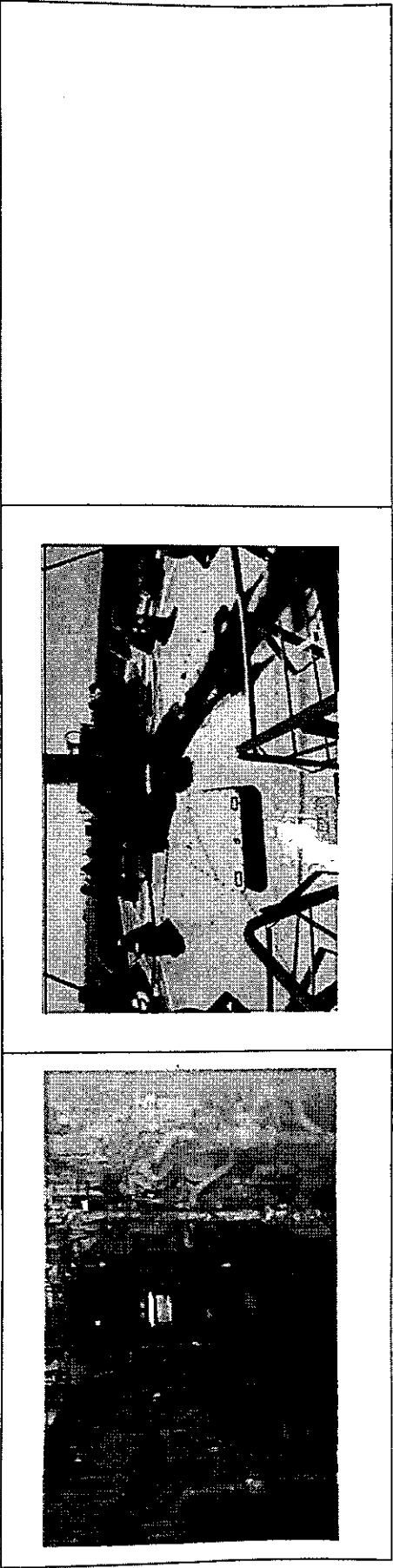
- Như trên: 02 bản
- Lưu VT, Thẩm định viên

Phụ lục: Một số hình ảnh kèm theo của tài sản thẩm định giá



*Thẩm định viên đảm bảo tính độc lập về chuyên môn nghiệp vụ, không bị chi phối hoặc bị tác động bởi bất kỳ lợi ích vật chất hoặc tinh thần nào làm ảnh hưởng đến sự trung thực, khách quan của hoạt động thẩm định giá và kết quả thẩm định giá > JC TĐG VN 01





Thẩm định vấn đề bảo vệ môi trường và chuyển môn nghiệp vụ, không bị chi phối hoặc bị tác động bởi bất kỳ lợi ích vật chất hoặc tình thân nào làm ảnh hưởng đến sự trung thực, khách quan của hoạt động thẩm định và kết quả thẩm định. TC TDS VN01.

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xe ô tô phục vụ công tác ngoại giao

Kính gửi: Đại hội đồng Cổ đông Công ty CP Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam

Hiện tại, Công ty đang sở hữu 01 xe Toyota Camry 05 chỗ đời 2013, 01 xe Mazda CX9 07 chỗ đời 2014 phục vụ cho việc công tác của cán bộ, công nhân viên - thuyền viên công ty và công tác ngoại giao/ đưa đón khách. Các xe này trước đây là những phương tiện thực hiện dịch vụ thuê xe văn phòng và hiện nay tình trạng kỹ thuật/ trang thiết bị tiện nghi cơ bản theo xe đã xuống cấp phải thường xuyên sửa chữa, thay thế phụ tùng cũng như duy tu, bảo dưỡng.

Xét thấy rằng Công ty đang tham gia vào thị trường vận tải trong nước & quốc tế, đồng thời từng bước khẳng định vị thế trên thị trường. Chính vì vậy, nhu cầu ngoại giao, gặp gỡ khách hàng tiềm năng hoặc các cơ hội kinh doanh mới là rất lớn. Theo đó, Ban điều hành đã trình Hội đồng quản trị phương án đầu tư phương tiện mới để phục vụ hoạt động SXKD của công ty như sau:

- Loại xe: Toyota, Mercedes, BMW,..
- Giá trị đầu tư dự kiến: 4.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng.
- Nguồn vốn: 30% vốn tự có, 70% vốn vay.

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét:

- Phê duyệt đầu tư 01 xe ô tô với chủng loại và mức giá trị đầu tư như trên.
- Ủy quyền cho HĐQT tiến hành các thủ tục cần thiết để hoàn thành việc đầu tư xe nói trên.

Trân trọng kính trình.

**TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS;
- Lưu VT, HĐQT.

Nguyễn Thị Hồng Thúy

